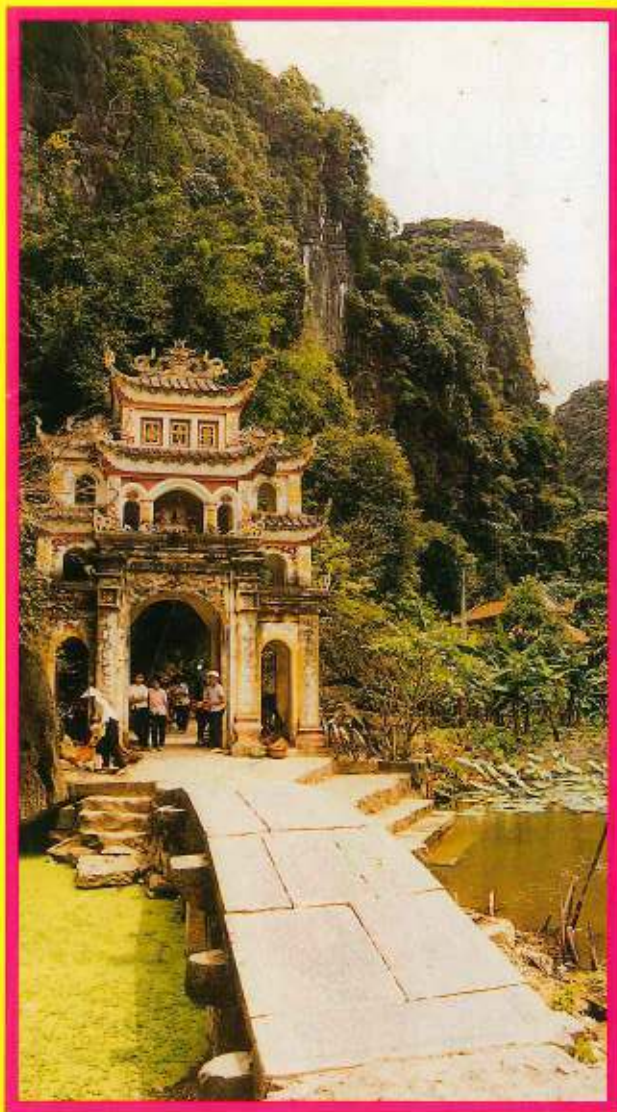


GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM  
PHÂN VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC



TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU

Số 5<sup>(73)</sup>  
2004

NĂM THỨ 14

PHẬT HỌC



**TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC  
CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG CỦA  
GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM**

**Chịu trách nhiệm xuất bản**  
Tổng Biên tập Hòa thượng Thích Phổ Tuệ

**Phó Tổng Biên tập**  
Thượng tọa Thích Gia Quang  
Thượng tọa Thích Thanh Nhiễu, Giáo sư Hà Văn Tấn

**Trưởng Ban Biên tập**  
Giáo sư Hà Văn Tấn

**Ban Biên tập**  
Trần Khánh Dư, Thượng tọa Thích Gia Quang  
Đại đức Thích Minh Hiến

**Trình bày**  
Diệu Thiện

**Toà soạn và trị sự**  
Chùa Quán Sứ - 73 Phố Quán Sứ - Hà Nội  
ĐT: (04) 9423887

**Giấy phép xuất bản**  
Số 01/GP - BVHTT ngày 02/01/2002  
Chế bản và in tại  
Công ty In và Văn Hóa Phẩm - Bộ VH,TT

**Số 5<sup>(73)</sup>**  
**2004**

**NĂM THỨ 14**

**TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU**

**PHẬT HỌC**

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM  
PHẦN VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC



TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU

Số 5  
2004  
NĂM THỨ 14

**PHẬT HỌC**

# CHỦ ĐỀ

## Phật học

1. “Phật sẽ thành” một tiềm năng giác ngộ	Pháp Vương Tử	3
2. Thử bàn về nhân sinh quan Phật giáo qua giáo lý duyên khởi	Lưu Thị Quyết Thắng	6
3. Thân hành niệm	Th. Đức Thông (Trịnh’s Oph.M.D.)	11
4. Phương pháp niệm Phật để được “Nhất tâm Bất loạn”	Tỳ Khiêu Thích Thanh Phước	15

## Lịch sử - văn hóa - tư tưởng

5. Đạo Phật trước những vấn đề sinh đạo đức (Bioéthique)	Trịnh Nguyên Phước	16
6. Buổi bình minh của pháp Bụt trên quê hương Việt Nam	Huyền Cương	21
7. Luật quân bình của người phương Đông trong đời sống con người	TS Trần Đức Công	29
8. Chùa Bích Động	Nguyễn Đại Đồng	39
9. Chùa Một Cột xưa và nay	Lê Khánh	41
10. Quá trình tồn tại và phát triển của TĐCSPHVN	Minh Nga	45
11. Vài nét về Phật giáo Việt Nam trước ngày thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam (11/1981)	Phúc Nguyên	47
12. Phật giáo Nam Tông Khơ-me nét đặc trưng trong văn hóa cộng đồng	Trung Kiên (Vụ PG)	50
13. Non thiêng Yên Tử	Trần Đức	54
4. Chùm thơ Phan Hải (Sen, Hoa Đại sân chùa)	Phan Hải	55
15. Chùm thơ Trần Anh Thuận (Về núi, Về Huyền không)	Trần Anh Thuận	55

## Ý kiến trao đổi

16. Xoay về cái gốc của Tâm	Thường An	56
17. Đọc “Giải thích truyện Quan Âm Thị Kính”	Nguyễn Hữu Minh	58

## Tin tức Phật giáo

18. Hoạt động từ thiện xã hội của Giáo hội Phật giáo Việt Nam	Th.s Nguyễn Ngọc Quỳnh Chữ Kim Phương	59
19. Tỉnh Hội Phật giáo Nam Định tổ chức hội thảo Phật Giáo	Lê Khánh	63
20. Lễ kỷ niệm 5 năm thành lập Tạp chí nghiên cứu tôn giáo	Lê Minh Thiện	64

# "PHẬT SẼ THÀNH"

## MỘT TIỀM NĂNG GIÁC NGỘ

Pháp Vương Tử.

**N**gay sau khi thành đạo dưới cội Bồ đề vào một ngày đêm rằm tháng tư năm 588 trước Tây lịch, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã nói lời xác quyết rằng: "Ta là Phật đã thành, chúng sinh là Phật sẽ thành".

Như vậy, theo Phật giáo thì đối tượng sẽ thành Phật là chúng sinh; mà chúng sinh theo giáo lý Phật giáo không phải chỉ có con người, mà gồm 6 chủng loại, đó là: Thiên, nhân, Atula, địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh. Trong 6 chủng loại ấy thì chỉ có con người (nhân) mới có đủ điều kiện để thành Phật. Bởi con người được gọi là loài hữu tình -

loại có tư duy, tình cảm. Còn ở cõi Trời (Thiên) họ có cuộc sống sung sướng nên khó nhận ra chân tướng của khổ đau, những nguyên nhân dẫn đến khổ đau. Còn chúng sinh ở các cõi khác, như Atula, địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh lại ít trí tuệ, quá si mê tâm tối do đó khó nắm bắt được giáo nghĩa Phật Đà.



Quan Âm Các - Chùa Lạc, Ý Yên, Nam Định

Ảnh: Xuân Loan

Theo giáo lý của Đức Phật thì con người có vị thế tối thắng hơn mọi chúng sinh khác để tu chứng, giải thoát thành Phật. Vì thế, được thác sinh thành người là rất khó. Chử Hán biểu thị lời Phật dạy ấy bằng câu: Nhân thân nan đắc - là nhằm nhắc nhở chúng ta đang có phúc duyên, đang có vị thế thuận lợi để đi vào con đường giác ngộ như chính Đức Phật đã trải nghiệm rồi đắc Thánh quả thành đấng toàn giác, là thấy của Trời và người (Thiên nhân sư).

Cũng nên nhớ là mình "sẽ thành Phật" chứ đừng ngộ nhận là thành Phật. Ngộ nhận như thế gọi là "đại vọng ngữ", là "ám chứng thiên sư" còn như muốn thành Phật thì phải đi theo dấu chân Đức Bổn Sư Thích Ca, tức là làm theo những giáo huấn của Ngài. Ngài chỉ nhận mình

là bậc hướng đạo sư (Counselor) mà thôi: "Các người hãy làm việc của các người, Như Lai chỉ dạy con đường!". Vì sao Đức Phật lại nói: Các người hãy làm việc của các người - là bởi: Đức Phật bảo chúng ta rằng: Mỗi người đều chịu trách nhiệm về mỗi hành vi thiện hay ác của chính mình. Cũng như sự giác ngộ là nỗ lực tự

thân mỗi người chứ không thể “nhờ” người khác giác ngộ thay mình được. Có tu mới chứng, không tu thì chứng sao được. Đạo Phật là đạo thực nghiệm, kinh nghiệm thực tế của từng cá nhân trên con đường tìm đạo, thấy đạo, mà Đức Phật chỉ là bậc thầy chỉ đường chứ Ngài không chịu trách nhiệm về sự tu chứng của mỗi chúng sinh đâu. Ví như người thầy thuốc giỏi khám bệnh cấp thuốc, nhưng người bệnh không dùng hoặc làm trái lời thầy dạy thì sao trách thầy vì bệnh không khỏi được. Ý này cần được hiểu trọn vẹn. Còn như ta thực tâm tu, thành tâm tự sửa mình mà vẫn chưa thấy khác lúc chưa tu, chưa thấy vui thêm, chưa thấy an lạc thì phải tự xem lại “sự tu” của mình đã đúng hướng chưa. Lạc lối là nguy hiểm; Phật chẳng thờ lại rước ma về đấy. Sự nhầm lẫn là dễ xảy ra. Công án thiền về ngón tay chỉ trăng của Phật đã khiến tôi ứng tác một tứ tuyệt được in trong tập Sắc Hương Hoa Bút do Nhà Xuất bản Văn nghệ thành phố Hồ Chí Minh ấn hành năm 2003.

*Tay người chỉ vầng trăng tỏ*

*Cho ta thấy được ánh ngời*

*Sáng rõ tấm lòng Phật Tổ*

*Mong tu đại giác như người.*

Ngón tay của Ngài chỉ trăng là phương tiện để ta thấy được ánh ngời của chân lý vậy thôi. Vì thế, người ta nói học Phật cũng đồng nghĩa với tu Phật. Bởi vì, “tu” là tự sửa mình. Tự sửa mình là dấu hiệu của trí, cho nên đạo Phật cũng được gọi là đạo của trí tuệ nữa. Chữ “Đạo” trong đạo Phật cũng chỉ đơn giản là con đường. Con đường hành thiền để tu thành Phật như Đức Phật Thích Ca là dài lắm, mà đơn vị đo không phải tính bằng kilô mét đâu mà bằng... các kiếp sống. Đức Phật cũng bảo Ngài từng trải qua “vô lượng kiếp” mới thành Phật đó thôi. Ta thấy trong giai đoạn cuối trước khi thành Phật, Ngài kế tiếp bảy đời là hiền đức vậy mà vẫn còn gian nan thử thách với 5 năm tìm đạo 6 năm khổ hạnh - Đến nỗi suýt bỏ mạng rồi mới bùng ngộ, thấy rõ con đường chân lý Trung Đạo, thấu suốt chân tướng vũ trụ, nhân sinh. Và cũng từ một Đức Phật lịch sử ấy ta thấy sự bỗng nhiên đại ngộ của Ngài không phải là một cái gì bí hiểm và cũng không phải ngẫu nhiên chút nào. Điều ấy khích lệ chúng ta tu. Điều ấy khích lệ chúng ta có được niềm tin trong sạch về những giáo huấn của Ngài, bậc Toàn Giác, Đại Đạo sư của Trời và Người (Thiên nhân sư).

Thánh ngôn “chúng sinh là Phật sẽ thành” của Đức Phật cũng đã công khai bác bỏ thẩm quyền Thượng đế Phạm thiên (Brahma) phủ nhận sự hiện hữu của một Đấng tạo hoá toàn quyền sinh sát và một Atman bất tử. Quan niệm trí tuệ con người có được là nhờ “Thượng đế mặc khải qua Atman” cũng bị xoá bỏ cùng với xã hội bất công gồm 4 giai cấp, và Bà la môn giáo và Ấn Độ giáo. Xã hội Ấn Độ khi ấy cũng tồn tại đến 94 thứ ngoại đạo và 62 dị kiến tà giáo. Cho nên tư tưởng tiến bộ vượt trội của Đức Phật ra đời trong hoàn cảnh đầy tăm tối ấy đã đánh dấu một cột mốc chói lọi trong lịch sử tư tưởng nhân loại lúc bấy giờ và nó vẫn là con đường đáng lựa chọn nhất để loài người tiến bước vào thế kỷ 21.

Tính nhân bản được bắt đầu từ Thích Ca Mâu Ni và con người ấy trở thành siêu việt khi khám phá được sự toàn năng trọn vẹn ở ngay chính con người và Ngài đã đánh thức nó bằng việc trả thẩm quyền làm chủ cuộc đời chính mình cho mỗi con người trong cả ba thời: Quá khứ, hiện tại và tương lai. Nên vị Giáo chủ này đã không xây dựng giáo quyền và cũng không tự xưng là Đấng cứu tinh nhân loại, mà chỉ là người thấy chỉ đường.

Biết được một Đức Phật lịch sử từ khi sinh ra đến khi thành đạo và nhập diệt chúng ta đều thấy Ngài cũng mang thân tứ đại như bao người bình thường khác. Do nỗ lực tu hành mà đạt quả vị Phật, rồi nói lời xác quyết, ai cũng sẽ thành Phật - thế thì quả vị thành Phật không còn gì là bí hiểm, xa lạ đối với con người nữa rồi. Đức Phật dạy rằng: Chỉ cần tập trung tư tưởng, phát huy thiền định đúng chính pháp sẽ chứng được Tam Minh, Lục Thông có được năng lực siêu tự nhiên như Ngài.

Đức Phật cho biết: Không phải chỉ có Ngài là người duy nhất có khả năng thành Phật mà ai ai cũng bình đẳng trước chân lý. Trước Ngài cũng có rất nhiều người giác ngộ thành Phật và sau Ngài sẽ là Đức Di Lặc giáng sinh thành Phật kế tiếp. Và nên nhớ mỗi người đều sẽ là một vị Phật trong tương lai. Kinh Pháp Hoa - Phẩm Thường Bất Khinh Bồ Tát khi gặp ai cũng đều lễ lạy ngợi khen họ, kể cả khi bị đánh chửi, ném đá Ngài cũng không sồn lòng trống căn lạnh - là niềm tin “bất thoái chuyển” cho mình và cho người khác rằng: “Quý vị đều sẽ thành Phật...” vị Bồ Tát ấy có tên là Thường Bất Khinh, là quyết không khinh chê ai, không bực bội với sai trái của

người khác mà chỉ nhất mực tin lời Phật nói là "Ai cũng sẽ thành Phật". Hành vi thánh thiện của vị Bồ Tát Thường Bất Khinh này là nhằm kêu gọi chúng tử Như Lai của mọi người mà Phật giáo gọi là "giáo dục đánh thức" - làm thức dậy Phật tính tức là tính sáng suốt hằng có nơi mỗi người. Vì thế, Phật tính còn được gọi là "Như Lai chủng tử" - tức hạt giống của Phật. Phật tính cũng được nhắc tới hầu hết trong các Kinh Đại thừa như Hoa Nghiêm, Bảo Tích, Bi Hoa, Di Đà - Pháp Hoa - với nhiều tên gọi khác như: viên ngọc giấu trong ché áo, điển điển, vầng nhật tròn đầy, gương trí tuệ. Và Phật tính cũng không phải cái gì khác đó là Tâm. Nhưng cái Tâm, cái Vầng Nhật Tròn đầy rộng lớn sáng bao la gọi là Phật tính ấy lại luôn luôn bị "lớp lớp mây mù che khuất, không lộ ra được". Lớp lớp mây mù ấy được cấu trúc bằng Tam độc: tham - sân - si bằng nghiệp quả, luân hồi. Cho nên sự tu là nhằm xua tan lớp lớp mây mù ấy mà thôi.

Phật thiên định 49 ngày đêm dưới cội Bồ Đề rồi chứng được Tam Minh Lục Thông xóa tan màn vô minh tâm tối của nghiệp chướng, luân hồi từ vô lượng kiếp của Ngài, từ đó hiển lộ Phật tính sáng suốt. Vậy nên Phật giáo thường ẩn dụ vũ khí duy nhất của Phật giáo là gương trí tuệ để diệt trừ kẻ thù duy nhất của Phật giáo là vô minh, nhằm biểu đạt ý đó.

Vì thế về chung cuộc - có thể nói rằng: Thánh ngôn đầu tiên cho đến cuối cùng của Đức Phật tuyên thuyết được ghi lại với "Thiên Kinh vạn quyển" không gì hơn là chỉ nhằm một mục đích duy nhất đó là khơi dậy tiềm năng thành Phật của mỗi con người mà tiềm năng vốn có ấy được gọi là Phật tính. Tính sáng suốt hằng nhiên của con người ai cũng có như ai.

Như vậy, Phật giáo với mục đích duy nhất đưa con người đến Phật tính - tính sáng suốt, cho nên có thể nói, đạo Phật chính là con đường phát triển và tiến bộ đến vô hạn của con người. Nó bao trùm tất cả, vượt lên tất cả mọi lĩnh vực trong đời sống xã hội, thiên nhiên, con người và thế giới, trong các lĩnh vực vật lý, nghệ thuật, tâm lý, sinh học, đạo đức học và cả... thi ca với bề sâu cũng như chiều rộng, nó xuyên suốt, thống nhất và dung chứa mọi ngành khoa học và nối kết các nền văn minh, văn hoá khác nhau. Cũng cần hiểu rằng sự tiến bộ vô hạn của đạo Phật khác với sự tiến bộ luôn bị giới hạn của thế tục bởi lẽ sự tiến bộ về phương diện vật chất, tình cảm, ý thức tới

một mức nào đó bị đứng lại và luẩn quẩn bởi chính những giới hạn của vật chất - vì chính những giới hạn 5 uẩn của con người. Điều này cần phân biệt cho rõ. Muốn vậy ta cần phải hướng tới sự hiểu biết về Tam Tuệ và Tam Vô Lậu Học - là những môn học cơ bản của đạo Phật nữa.

Đương nhiên: Phật sẽ thành, ấy là một tiềm năng giác ngộ vẫn còn xa lắm đối với chúng ta. Nhưng chúng ta hãy cất bước ngay từ hôm nay bởi có đi thì mới tới. Bạn và tôi hãy như Thường Bất Khinh Bồ Tát trong Kinh Pháp Hoa khơi dậy tiềm năng giác ngộ nơi mỗi con người chúng ta. Thế nhưng sự học mệnh mông quá phải không?. Hẳn chúng ta sẽ băn khoăn không biết sẽ bắt đầu từ đâu. Phật giáo chỉ dẫn chúng ta tưởng tận tâm: Từ hiếu thuận với cha mẹ mà bắt đầu - bởi phúc báu thứ nhất là phúc báu Nhân Thiên - trước phải làm người tốt sau mới có thể học Phật được!.

Đánh thức tiềm năng giác ngộ thành Phật của con người luôn là cứu cánh đầu tiên mà cũng là mục đích tối hậu của giáo lý Phật Đà./

## Phương pháp niệm Phật để được "Nhất tâm bất loạn"

(Tiếp theo trang 15)

dù là người mới bắt đầu lần thứ nhất, chỉ cần một thời gian ngắn là có thể đạt đến chỗ "Nhất Tâm Bất Loạn".

Pháp này có hai tác dụng: *thu hút vọng tưởng tạp niệm và tẩy rửa tâm linh sạch sẽ.*

Do đó, người mới bắt đầu tu tập, mỗi lần dụng công chừng nửa giờ (30 phút), ngày vài lần, cộng chung lại khoảng hai, ba tiếng đồng hồ là được. Còn những người đã từng ngồi được từ một tiếng đồng hồ trở lên thì mỗi lần dụng công từ 50 đến 60 phút, tổng cộng đúng 3 hay 4 giờ, dành cho một ngày.

Đã có rất nhiều người nhờ tu pháp này mà được lợi ích thiết thực trong việc tu hành. Nếu như vị nào không tin, hãy tu thử vài tuần lễ xem sao, vì đâu có tốn đồng xu các bạc nào mà sợ!.

# THỬ BÀN VỀ NHÂN SINH QUAN PHẬT GIÁO QUA GIÁO LÝ DUYÊN KHỞI

Lưu Thị Quyết Thắng

**H**àng ngày, chúng ta đang tiếp xúc với vũ trụ, vạn hữu (xã hội, con người, môi trường, tâm lý, vật lý, sinh lý ...). Quan sát kỹ ta đều nhận thấy tất cả mọi thứ từ động vật, thực vật, con người, các vật chất ở trên trái đất và vũ trụ đều không tồn tại được vĩnh viễn, chúng đều tuân theo một quy luật Sinh - Trụ - Diệt. Chúng chỉ tồn tại thời gian ngắn, dài là khác nhau. Quan sát các hành tinh trên bầu trời, ta cũng thấy chúng có sự thay đổi theo các chu kỳ khác nhau. Có một điều đến nay tất cả các nhà khoa học trên thế giới đều chưa lý giải được đây dù là tại sao các hành tinh trên thái dương hệ lại bay lơ lửng trên bầu trời và vì sao từng hành tinh lại bay theo quỹ đạo riêng của nó. Có hành tinh có người ở (trái đất), cũng có hành tinh chưa có con người (mặt trăng, sao hoả ...), nhưng có một điều khoa học chưa lý giải được, tất cả các hành tinh đều lơ lửng trong hư không (vũ trụ). Tại sao chúng không dính vào nhau thành một khối mà chúng lại lơ lửng riêng rẽ, độc lập theo quy luật của riêng mình.

Mặc dù các nhà khoa học trên thế giới đang cố gắng tìm xem trong vũ trụ bao la có hành tinh nào tồn tại sự sống gần giống với trái đất, nhưng cho đến nay vẫn là một bài toán bí hiểm, đòi hỏi các nhà khoa học phải tiếp tục nghiên cứu tìm ra các con tàu vũ trụ có vận tốc cao hơn, bay xa hơn với hy vọng tìm được một hành tinh có sự sống. Dưới trái đất các nhà khoa học đang cố gắng phỏng sinh học để tìm ra các thiết bị, máy móc hoạt động có các chức năng gần giống các loài vật (bay, nhảy ...) và người. Những chú Rô bốt được sáng tạo ra, đó là thành tựu vô cùng quý giá của loài người. Nhưng những động tác của chúng thì chưa thể hoàn hảo được bằng các

động tác của con người và đặc biệt lưu ý là các Rô bốt đều không có tình cảm thật sự, cho dù bạn có cài đặt chương trình hát, múa, vẫy tay, chào... nhưng tình cảm thật sự từ trái tim thì các nhà khoa học hiện còn đang nghiên cứu và tìm tòi để tìm ra và tiến gần đến nó. Vậy những cái ta nhìn thấy đây từ những vật thể nhỏ bé nhất phải dùng kính hiển vi đến các vật thể to lớn vĩ đại nhất phải dùng kính viễn vọng mới thấy được, như mặt trời, mặt trăng, các vì sao xa xôi trên bầu trời ... Ta phải dùng các tàu vũ trụ mới lên được tới nó. Nhưng cũng thật ngạc nhiên rằng tất cả những thứ đó không thứ nào độc lập một mình. Chúng đều được liên kết bởi nhiều thành phần dù nhỏ nhất đến lớn nhất thì mới tồn tại được. Và rồi tồn tại một thời gian (từ 1 giây đến hàng triệu triệu năm ...) thì cũng có một thời gian nào đó nó tự hoại (thay đổi, diệt).

Luận thuyết gì có thể giải thích được sâu sắc các vấn đề ta quan sát đây? Có rất nhiều luận thuyết trên thế giới, duy chỉ có đạo Phật mới giúp con người hiểu rõ được sự tồn tại khác biệt của con người, muôn loài và các vật thể trong vũ trụ, trái đất.

Không sai lầm. Đó chính là giáo lý Duyên khởi của đạo Phật. Đạo Phật giúp con người hiểu được chân giá trị của con người và muôn loài, muôn vật.

Chính đức Phật biết rõ tất cả những Duyên khởi hay mọi việc trên cuộc đời không sai lầm vì Ngài thấy nó từ cội nguồn chân như. Vì vậy Ngài đưa ra 84.000 pháp môn tu để đối trị với 84.000 phiền não, trần lao, chận đứng cửa vô minh. Muốn hiểu rõ được sâu sắc vũ trụ và vạn hữu quanh ta, con người phải quay trở về với



chính mình, phải biết mình là ai, đang ở đâu để có thể loại trừ mọi thứ ngăn che mình khỏi sự thật của vạn hữu. Muốn làm thế con người phải đi theo phương pháp thực tiễn của hiện tượng luận và phương pháp chứng nghiệm tâm lý của đức Phật.

Thấy rõ được sự vật biến đổi thì tâm tưởng cũng biến đổi, nên đức Phật giúp cho chúng ta nhận thức đúng, biến từ vô minh thành chân như, biến khổ đau thành an lạc và từ đây phát triển mặt tu tích cực làm lợi ích cho người, đó là hướng tu tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn của chúng ta.

Theo Phật chỉ có trí tuệ mới có khả năng biến xấu thành tốt, khổ đau thành an lạc. Vô minh chấp trước tham vọng sẽ dẫn chúng ta đến quả khổ đau. Thực chất không khổ, về tự nhiên không có gì làm chúng ta khổ nhưng tham vọng của chúng ta biến tự nhiên thành bao vây, làm chúng ta khổ.

Chỉ cần thay đổi tâm do vô minh hay chân như Duyên khởi là thay đổi toàn bộ cảnh giới. Tâm do chân như Duyên khởi thì tác động vào cuộc đời, vào thiên nhiên, vào con người đều nhận được sự an lành hạnh phúc.

Ví dụ: Thời xưa con người khi vào rừng săn bắn, lấy củi về đun thì chỉ lấy các loại cây đã bị chết, bị mục về đun. Chỉ săn bắn các thú to, còn các thú bé thì thả ra cho lớn. Ngày nay nhu cầu cuộc sống đòi hỏi nhiều phương tiện hơn, nhiều gỗ hơn ... do đó con người đã phá huỷ rừng đại ngàn thành đồi trọc; săn bắn tất cả các loại cầm thú đến mức có loài đã phải ghi vào sách đỏ để bảo tồn. Thậm chí có loài tiệt chủng không còn có mặt trên trái đất này nữa. Thực chất các loài cây, cỏ, các loài vật đều nương tựa nhau mà sống. Chúng luôn luôn sinh tồn và bảo vệ sự cân bằng không cho loài nào quá nhiều cũng không để loài nào tiệt chủng. Chỉ có con người là chặt cây, giết loài vật nhiều nhất, thậm chí có khi dùng cả bom, mìn, thuốc nổ để đánh bắt cá, thú vật... dẫn đến tình trạng trái đất của chúng ta ngày nay bị mất cân bằng sinh thái.

Các rừng cây bị chặt phá triệt dẫn đến bão, lũ lụt hoành hành, hạn hán nứt nẻ, tầng ô zôn bị huỷ hoại... Do mất cân bằng về các loài động vật nên tình trạng sâu bọ, châu chấu phá hoại mùa màng ngày càng phát triển. Có khi chúng gây thành tai nạn. Nguồn gốc của các việc trên là do

con người vô minh chấp trước, tham vọng dẫn đến tự ta lại làm hại chính ta, dẫn đến quả khổ đau là trái đất ngày càng bị lũ lụt, hạn hán, động đất, núi lửa, sâu bọ hoành hành. Vậy chúng ta phải hiểu thế nào để điều khiển hành động của chúng ta cho tốt hơn, để bảo vệ trái đất này, bảo vệ xã hội này và bảo vệ ngay chính chúng ta nữa.

Theo đức Phật, nhân sinh quan Phật giáo được thể hiện qua giáo lý Duyên khởi.

### *Vậy thế nào là Duyên khởi?*

- Về vật chất bao gồm các thứ ta thấy trên quả đất, nhìn rộng ra cả các vì sao trên bầu trời đều do tứ đại hình thành, đó là bốn yếu tố: đất, nước, gió, lửa. Các yếu tố này vận động theo quy luật Sinh - Trụ - Dị - Diệt. Chúng vô thường nên vạn hữu do chúng ta làm nên cũng vô thường!

Theo Duyên khởi thế giới hiện tượng là do duyên mà sinh, là vô ngã, là rỗng không. Con người chỉ là tập hợp của năm thứ uẩn là vô uẩn và rỗng không; con người và thế giới thì trường tồn bất khả phân ly, tại đây vũ trụ được hiện ra như một phần cơ thể con người cần được bảo vệ.

- Thân con người hoà hợp do tinh cha, huyết mẹ cùng thần thức, góp bốn chất cứng, ướt, nóng, động (đất, nước, gió, lửa) mà thành. Chủ động trong ấy là thức (nghiệp thức), bởi nghiệp thức người, nhóm các duyên hội hợp làm thân người. Nghiệp thức ấy có do bởi sự gây tạo vì đời trước huân tập nơi tự tâm kết thành công năng có tính cách người, có thể cảm động thân người. Như vậy là tự nơi tại tâm tạo tác hạnh nghiệp, các hạnh nghiệp ấy trở lại huân tập thành công năng nghiệp người nơi tự tâm, cho đến khi công năng nghiệp ấy thuần thực, gặp đủ trợ duyên chiếu cảm hiện ra có thân người.

Một ví dụ tương tự về khoa học cho ta hiểu rõ vấn đề trên đó là một nhà nghiên cứu Rô bốt, phải suy nghĩ tìm tòi, sáng tạo, tỷ mỷ từng ly, từng tí mới tạo ra được người máy. Người máy này đều do sắt, thép, các vi mạch điện tử, dây dẫn điện... và phải được chế tạo chính xác cả bên trong phần khung lẫn phần da bên ngoài, thực chất người máy này nếu nhìn góc độ vi mô thì chúng đều do các điện tử, electron liên kết mà tạo ra. Nếu ta phân tích kỹ thì ta thấy chúng được hình thành bởi các chất hữu cơ, vô cơ (đất), nước hoá học (nước), nhiệt độ (lửa), chất khí (gió), đó chính là tứ đại trong đạo Phật đã nêu.

Nhưng người máy dù có hình dáng gần giống người đi chăng nữa nhưng không có trí tuệ của nhà khoa học được huấn tập thì khi phát khởi ý định sơ khai, sửa đi, sửa lại và rồi hoàn thiện và hình thành lên người máy giống như thật. Vậy cái sự huấn tập trí tuệ của nhà khoa học đó chính là nghiệp thức của nhà khoa học trợ duyên cho người máy và người máy làm các việc được đều do nhà khoa học lập trình mà nên. Nếu nhà khoa học chưa đủ trình độ (trình độ còn thiếu, yếu ...) thì người máy không hoàn chỉnh, chỉ làm được một số việc, còn một số việc chưa làm được, như vậy là chưa đủ duyên 100%. Nếu đủ duyên 100% thì người máy sẽ làm được tất cả giống như con người. Ta quan sát con người thực của ta cũng vậy, không có người nào giống người nào cả. Ngay cả những người sinh đôi cũng không giống nhau toàn diện bởi mỗi người có một nghiệp thức khác nhau.

Như vậy, đối với con người sự sinh hiện tại, chỉ là một lần sinh trong vô lượng lần sinh và sự chết ngày nay cũng chỉ là một lần chết trong vô lượng lần chết. Thân hiện có đây là quả nghiệp nhân đã tạo từ trước và thân sẽ có sau này là do tạo nghiệp bây giờ. Con người là một yếu tố trong vạn hữu, do đó cũng mang tính chất vô thường và vô ngã. Sự sống vô cùng, vô tận đó được thể hiện trong muôn sự, muôn vật, sự sống của muôn sự muôn vật đều có mặt trong mỗi sự vật. Sự sống của mỗi sự vật lại có mặt trong tất cả muôn sự muôn vật. Trong một có tất cả, trong tất cả có một. Một tức là tất cả, tất cả tức là một.

Con người chúng ta là một tiểu vũ trụ, bởi nó bao gồm tất cả các thứ có trong vũ trụ về nó. Con người tồn tại sinh sống nhờ thức ăn, nước uống, nhờ không khí và nhiệt độ, tất cả các thứ đó hoà hợp lại thì con người sống. Trường hợp mất cân bằng một trong bốn đại đó là con người chết. Các cụ già cảm nhận được điều này rõ ràng là khi các cụ kêu đau mình lắm, khó chịu; những người ốm, bệnh thì thấy rõ sự mất cân bằng này hơn.

Đức Phật nói “Vũ trụ thu vào một đầu lông và đầu lông bao hàm cả vũ trụ” đúng với nghĩa là như vậy.

Nói một cách khác “Mười phương hư không pháp giới có thể thu nhiếp về trên đầu một mảy lông hay chui vào trong một hạt bụi. Trên đầu một mảy lông có thể hiện ra vô lượng cõi nước;

hay một hạt bụi bao hàm cả mười phương hư không pháp giới”.

Khi hiểu ra lẽ thật chúng ta mới thấy các pháp đều do nhân duyên hoà hợp mà thành, chúng chưa từng sinh, chưa từng diệt. Thật ra đây chỉ là một dòng chuyển biến liên tục từ trạng thái, hình thể này sang trạng thái, hình thể khác mà thôi, nhưng bản thể vẫn bình đẳng bất động. Vật chất không bao giờ mất đi, nó chỉ chuyển biến từ trạng thái này sang trạng thái khác.

Vậy sự bình an và chân lý ấy cần tìm ở đâu xa, vì nó luôn hiện hữu nơi đây, cứu cánh giải thoát bây giờ và chân lý tối hậu là ngay cái thực tại trước mắt. Trực nhận được cái thực tại vô sinh là đạt đến cứu cánh giải thoát.

*“Thôi chớ chạy tìm kiếm quẩn quanh  
Ngại gì muôn kiếp tử cùng sinh  
Buông tay thẳng đấy nhà liền đến  
Chậm bước suy tư nhất bảo thành”.*

Con người sở dĩ có là do nhân duyên hoà hợp. Con người chỉ là một cái tên, là một giả danh để gọi cái hội hợp của năm uẩn là: Sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Khi đủ nhân duyên chúng tập hợp lại thì gọi là sống, khi chúng tan rã thì gọi là chết. Trong năm uẩn ấy có cái gì là chủ thể thuần nhất đâu? mà cũng lại do sự tập hợp của lục đại. Vì vậy tính chất của con người là giả tạm, vô thường, vô ngã. Con người không hiểu được thực chất trên nên luôn luôn mê mờ: vô thường lại tưởng là thường, vô ngã lại tưởng là ngã. Chính do mê mờ đó con người đau khổ lại càng đau khổ thêm. Để thoát ra khỏi hoàn cảnh mê mờ gây đau khổ trên, một khi đã hiểu rõ được giáo lý Duyên khởi thì con người tự giải thoát chính mình. Con người chính là vị sáng tạo của đời mình. Khi mê, con người tự làm cho mình đau khổ, nhưng khi biết mình mê mà tìm cách thoát ra khỏi cảnh mê thì con người chính là kẻ tự xây dựng hạnh phúc cho mình.

Giáo lý đức Phật đã chỉ dẫn phương pháp chuyển mê thành ngộ, chuyển khổ thành vui. Đức Thế Tôn chứng ngộ vô thượng bồ đề, sau khi thiền quán xuôi ngược chiếu Duyên khởi thấy rằng chính nó là nền tảng của giáo lý Phật giáo. Chúng ta nhận thức đúng giáo lý Duyên khởi sẽ cho thấy rõ sự thật của con người, cuộc đời, vạn hữu, vũ trụ và giá trị hạnh phúc đích

thực.

Đức Phật định nghĩa: “Do Vô minh, có Hành sinh; do Hành, có Thức sinh; do Thức, có Danh sắc sinh; do Danh sắc, có Lục nhập sinh; do Lục nhập, có Xúc sinh; do Xúc, có Thọ sinh; do Thọ, có Ái sinh; do Ái, có Thủ sinh; do Thủ, có Hữu sinh; do Hữu, có Sinh sinh; do Sinh có Lão, Tử, Sầu, Bi, Khổ ưu não sinh, hay toàn bộ khổ uẩn sinh. Đây gọi là Duyên khởi”.

“Do đoạn diệt tham ái, vô minh một cách hoàn toàn thì hành diệt; do hành diệt nên thức diệt... sầu bi, khổ ưu não diệt. Như vậy toàn bộ khổ uẩn đoạn diệt. Đây các Tỳ kheo, như vậy là đoạn diệt”.

- Khi 12 nhân duyên sinh khởi thì đồng nghĩa với khổ uẩn khởi.

- Khi 12 nhân duyên đoạn diệt thì đồng nghĩa với khổ uẩn diệt.

Tất cả đó gọi là DUYÊN KHỞI.

Trong kinh Phật tự thuyết (Tiểu bộ kinh): Duyên khởi được tóm tắt:

- Do cái này có mặt nên cái kia có mặt.
- Do cái này không có mặt nên cái kia không có mặt.
- Do cái này sinh nên cái kia sinh.
- Do cái này diệt nên cái kia diệt.

Qua định nghĩa về Duyên khởi cho ta thấy: “Khổ do duyên sinh”, vì vậy đối với con người không chấp thủ, vị ấy không nghĩ đây là tự ngã của tôi thì khi khổ sinh thì xem là khổ sinh, khi khổ diệt thì xem là khổ diệt, mà không xem tôi khổ hay tôi hết khổ. Lúc đó ta bình tĩnh trước được thua, vui khổ, trước được mất của cuộc đời. Thực ra tâm (hay thọ, tưởng, hành, thức) là do Duyên khởi sinh. Tu tâm là để đoạn trừ tham ái tâm, chấp thủ tâm để thể nhập được thực tại vô ngã.

Ta thấy rõ vô minh là suối nguồn của sinh tử và khổ đau, chính nó cũng không có một thực thể, mà do duyên mà sinh. Nó không phải là nguyên nhân đầu tiên. Ta không biết rằng vô minh là do duyên mà sinh là ta vô minh. Đây là hiện tượng vô minh chống chất, do đó con người chấp thủ có tự ngã. Do tà kiến và tà tưởng này, con người đi tìm sự thật hay nguyên nhân đầu tiên của thế giới, và khởi lên lòng tham ái, sân, hận, si mê vốn là động của các hành (thân, khẩu,

ý).

Con người là một pháp hữu vi, là sự vận hành của 12 chi phần nhân duyên dẫn đến khổ đau, nếu tư duy con người bị chế ngự bởi chấp thủ tự ngã hay nếu bị tư duy hữu ngã chế ngự. Nếu con người giác tỉnh vô ngã và tư duy vận hành trong thế giới vô ngã thì sự vận hành tâm lý sẽ dẫn đến sự đoạn diệt khổ đau. Bấy giờ thế giới (hay tam giới) vẫn còn nguyên ở đó, nhưng lại hiện diện trong vận hành vô ngã của tâm lý. Bấy giờ giấc mơ dài của sự an lạc và hạnh phúc trở thành hiện thực. Giác mơ đẹp về nền văn hoá giáo dục trở thành hiện thực. Chỉ cần có mặt của hai chi phần chính kiến và chính tư duy của Bát chính đạo là đủ để mở ra một hướng vận hành của văn hoá và giáo dục, mở ra một vận hội mới cho trái đất, đi ra khỏi khủng hoảng của xã hội và môi sinh. Tại đây, giáo lý Duyên khởi không phải xuất hiện như một giáo lý Phật giáo mà là một triết lý, lý thuyết của một nền giáo dục hiện đại của thế kỷ XXI.

Duyên khởi quyết định “cái nhìn” đúng như thật về con người, thế giới, vũ trụ, tương hệ giữa con người và xã hội, thiên nhiên và gồm cả con đường sống dẫn đến khổ đau hay hạnh phúc, nên giữ một vai trò rất chủ thể trong công cuộc xây dựng một nền văn hoá giáo dục vì an lạc, hạnh phúc lâu dài cho con người và xã hội, môi trường.

Vấn đề giáo dục của đức Phật là dạy con người tu tập đoạn tận lậu hoặc để thấy rõ mình, thế giới và hạnh phúc cùng một lúc, mà không phải là vấn đề đi tìm nguồn gốc của con người hay vũ trụ.

Đức Phật dạy: “Bất cứ khi nào một người chứng đắc giải thoát, thanh tịnh, người ấy thấy rằng thế giới thanh tịnh”.

Từ sự thật Duyên khởi, cá nhân con người hay danh sắc thì cộng sinh, cộng tồn với tam hữu, nghĩa là: với tha nhân, xã hội và thiên nhiên, bao gồm cả văn hoá và truyền thống.

Thấy sự vật như sự vật đang là cái nhìn của thiên định trong đạo Phật. Chỉ khi nào con người kiểm soát hết thầy mọi phản ứng tâm lý của con người can thiệp vào đối tượng nhìn, thì sự vật sẽ xuất hiện như chính nó. Bấy giờ là lúc con người đã chế ngự được tham, sân, si và các tâm lý loạn động khác. Khi sự can thiệp của tâm lý hoàn toàn được dập tắt là khi các lậu hoặc của tâm đã

đoạn trừ, thì sự vật (trong thân cũng như ngoài thân) sẽ tự phơi bày thực tướng duyên sinh của chúng. Bởi tất cả hiện tượng đều do duyên mà sinh, đây trọn vẹn là cái nhìn trí tuệ của thiền định, là cái nhìn thực tại Duyên khởi.

Đức Phật dạy: “Trong cái thấy biết, thức tính chạy theo phân biệt là gốc vô minh, trong cái thấy biết không phân biệt là Niết bàn”, đây là con đường trở về với chân tâm, Phật tính hay tính giác.

Khi đã ngộ được tri kiến Phật (chân tâm) thì sự sống của con người không còn giới hạn trong cái thân tứ đại, ngũ uẩn này nữa, mà thể nhập vào trong sự sống vô cùng vô tận. Sự sống vô cùng vô tận đó được thể hiện trong muôn sự, muôn vật; sự sống của muôn sự, muôn vật đều có mặt trong mỗi sự vật (to lớn như vũ trụ, bé nhỏ như vi trần). Sự sống của mỗi sự vật lại có mặt trong tất cả muôn sự, muôn vật.

Trong một có tất cả, trong tất cả có một.

Một tức là tất cả, tất cả tức là một.

Ngộ nhập được pháp giới tính chân như bình đẳng ngay trong cái thực tại nhất như. Trong đó: không thật có sinh, có diệt, có người, có mình, có tâm, có cảnh, có thời gian, có không gian, không cao, không thấp, không mê, không ngộ... Tính ấy Duyên khởi sinh ra tất cả sự vật, không có ngăn ngại, đồng thời và cũng là bản tính của tất cả sự vật không hề thay đổi. Thấu rõ được nguyên lý ấy là ngộ nhập được cái “tri kiến Phật”. Người ngộ nhập được “Tri kiến Phật” có thể tùy theo nguyện lực đi vào trong sinh tử, để làm lợi ích cho chúng sinh. Đi vào trong sinh tử là đi vào dòng sống vô cùng vô tận, là trở lại thực tại vĩnh hằng, mà thực tại vĩnh hằng (chân tâm) lại trùm khắp ba đời và mười phương hư không pháp giới, có thể thu nhiếp về đầu một mày lông và trên đầu một mày lông có thể hiện ra vô lượng cõi nước. Chẳng rời chỗ ngồi mà hiện khắp hoá thân.

Từ sự trực ngộ, trực nhận và trực nhập này chúng ta nhận ra cái thực tại không tiền khoáng hậu, không có cái đã qua và không có cái sẽ đến.

Nhận chân được cái thực tại trước mắt là thể nhập được lý vô sinh; cũng chính ngay đây chúng ta mới đích thực hưởng được sự bình an vĩnh cửu. Do bất giác mê lầm, vô minh tạo nghiệp nên đời đời sinh tử và kiếp kiếp trầm

luân.

Một khi chúng ta tò ngộ mới hay ra vô lượng kiếp từ sinh như giấc mộng. Xưa nay thường giải thoát mà vọng thấy buộc ràng, thường ở Niết bàn mà mộng thấy có sinh tử.

Khi biết ra lẽ thật, chúng ta mới thấy các pháp chưa từng sinh, chưa từng diệt. Thật ra đây chỉ là một dòng chuyển biến liên tục từ trạng thái hình thể này sang trạng thái hình thể khác. Nhưng bản thể vẫn bình đẳng bất động.

Như vậy sự bình an và chân lý ấy đâu cần tìm ở đâu xa, vì nó đang hiện hữu nơi đây, cứu cánh giải thoát và chân lý tối hậu là ngay cái thực tại, trước mắt. Trực nhận được cái thực tại vô sinh (chân tâm, Phật tính, thẳng nghĩa...) là đạt cứu kính giải thoát. Đúng như lời đức Phật dạy: “Cảnh Ta bà này cũng tức là cảnh Phật, người cũng tức là Phật”.

Chúng ta tu tập giải thoát là hiểu để thực hành với năm thủ uẩn hay đối với mọi hiện hữu là: “Cái này không phải là tôi, không phải là của tôi và không phải là tự ngã của tôi”.

Từ đó chúng ta ý thức được rằng mình cùng gia đình, xã hội, thiên nhiên, vũ trụ là cộng sinh, cộng tồn để có thái độ sống theo lẽ đạo. Sống là thể hiện lẽ sống, lý tưởng sống đúng đắn, chân thực, trí tuệ mà ta không phải đi tìm sự thật ở ngoài từ các câu hỏi và các câu trả lời.

Tâm lý, vật lý, sinh lý là một tập hợp thể, có ảnh hưởng qua lại mật thiết với nhau. Không thể xem nhẹ một hiện hữu nào trong ba hiện hữu đó. Chúng cùng cộng sinh và cộng tồn cho dù chúng chỉ nhỏ bé như một phân tử, một vi trần.

Khi ta đã hiểu rõ Duyên khởi, Duyên sinh nhất định ta quay lại chính mình thực hành tốt chúng ta sẽ đi tới đích tức là sẽ được giải thoát hoàn toàn ngay tại cõi Ta bà đây ở trước này.

Bây giờ quyết định quay lại chính mình ta đạt tới đích nhanh hay chậm, không dựa vào ai cả mà lại ở chính nơi ta.

Đúng như lời dạy của đức Phật: “Trong đại dương mênh mông này Ta là hòn đảo của chính mình”.

Con xin vô cùng biết ơn Ngài Đức Bản sư vĩ đại, Ngài đã khai sáng trí tuệ cho con và các chúng sinh./

# THÂN HÀNH NIỆM

Th. Đức Thông

Trịnh's. Oph.M.D.

## Thánh chúng cư hội

*1. Như vậy tôi nghe. Một thời Đức Phật trú ở thành Xá Vệ, tại Thắng Lâm, vườn của ông Cấp Cô Độc, cùng với 1.250 vị Tỷ khưu và nhiều vị Bồ Tát. Vào buổi sáng sớm, đức Phật đắp y, cầm bình bát và đi vào thành phố lớn Xá Vệ để khát thực. Sau khi Ngài dùng cơm xong và trở về chỗ trú, Đức Phật cất y bát, rửa chân và ngồi xuống trên chỗ ngồi đã soạn sẵn, ngồi kiết già, lưng thẳng, và chính niệm tỉnh giác để sự chú ý trước mặt (theo dõi hơi thở). Bấy giờ, nhiều vị Tỷ khưu đến chỗ Ngài ngồi, để đầu đỉnh lễ dưới chân Ngài, nhiều phải ba vòng và ngồi xuống một bên.*

## Thảo luận

1.1- Đoạn Kinh trên là quang cảnh Thánh chúng cư hội. Đây là sinh hoạt rất bình thường, giản dị và tự nhiên hàng ngày của các vị Tỷ khưu mà chúng ta thường gặp ở trong rất nhiều Kinh Phật; mà ở đây là Kinh Kim Cương với nội dung cũng tương tự như sự trình bày của hệ Kinh Nikaya. (Cần lưu ý rằng, giáo lý Tứ Đế là giáo lý căn bản được công nhận ở tất cả các hệ phái. Nếu ở hệ Nikaya đề cập nhiều đến Khổ đế, Tập đế, Đạo đế và rất ít về Diệt đế, thì ở hệ Bát Nhã Không Tuệ mà ở đây là Kinh Kim Cương lại nhấn mạnh nhiều về Diệt đế và Đạo đế. Và trước Tứ Niệm Xứ vẫn là pháp môn căn bản mà chư Bồ Tát an trú).

1.2- Chúng ta không thấy có biểu hiện gì qua hình ảnh trong sinh hoạt đó cả, cũng như các phần lớn các vị Tỷ khưu đời trước trong Thánh chúng cư hội. Phải chờ đến khi Tôn giả Subhuti dâng lời tán thán hết mức lên Thế Tôn, chúng ta cũng như chư vị Tỷ khưu đời trước

mới bắt gặp cái nhìn của một bậc Thánh vô lậu của Tôn giả. Chúng ta thực vô cùng sùng sốt và ngạc nhiên đi vào đoạn Kinh kế tiếp sau.

Tôn giả Subhiti đặt câu hỏi.

*2. Lúc ấy, Tôn giả Subhiti đi đến chỗ Hội chúng và ngồi xuống, rồi từ chỗ ngồi đứng dậy, để hở vai bên hữu, gối quỳ xuống đất, chắp tay hướng về Thế Tôn và bạch: "Thật là tuyệt diệu bạch đức Thế Tôn, thật vô cùng tuyệt diệu bạch đức Thiện Thế, đức Như Lai, bậc A La Hán, bậc Toàn Giác đã giúp đỡ chư vị Bồ Tát với sự giúp đỡ kỳ diệu. Thật là tuyệt diệu, bạch đức Thế Tôn, đức Như Lai, bậc A La Hán, bậc Toàn Giác đã hỗ trợ chư vị Bồ Tát với sự hỗ trợ cao quý nhất. Vậy bạch Thế Tôn, một thiện nam, tín nữ phát tâm Bồ Tát cầu quả vị Phật làm thế nào để an trụ tâm, để phát triển và hàng phục tâm?"*

*Đức Phật dạy Tôn giả Subhiti: "Lành thay! Lành thay! Này Subhiti, đúng vậy, như điều ông nói. Này Subhiti! Như Lai đã giúp đỡ các vị Bồ Tát với sự hỗ trợ cao quý nhất. Vì vậy, này Subhiti, hãy lắng nghe! Ta sẽ chỉ rõ cho ông như thế nào để các Thiện nam, Tín nữ phát tâm Bồ Tát cầu quả vị Phật an trú tâm, phát triển tâm và hàng phục tâm".*

## Thảo luận

2.1- Trong phần 1, Thánh chúng cư hội, với nội dung chính là: "mô tả sinh hoạt của một vị Phật, Ngài khoan thai đi khát thực ngay từ giây phút đầu vào một buổi sáng sớm. Rồi từng động tác, từng động tác một, Ngài dùng cơm, dùng cơm xong, Ngài khoan thai trở về chỗ trú, Ngài cất y bát, Ngài khoan thai đi rửa chân và ngồi xuống trên chỗ ngồi đã soạn sẵn, một chỗ ngồi đã thường được biết rõ, Ngài khoan

thai ngồi kiết già, đỉnh đặc chinh cho lưng ngay thẳng, và chính niệm tỉnh giác để sự chú ý trước mặt (trong đó cố nương theo hơi thở)".

"Ngay từ giây phút đầu tiên vào một buổi sáng sớm, Đức Phật đắp y, cầm bình bát, đi vào thành phố lớn Xá Vệ để khất thực. Sau khi Ngài dùng cơm xong và trở về chỗ trú, Đức Phật cất y bát, rửa chân và ngồi xuống chỗ ngồi đã định sẵn, ngồi kiết già, lưng thẳng, và chính niệm tỉnh giác để sự chú ý trước mặt...". Hết thầy mỗi động tác của một bậc Đại Thánh ngay từ giây phút đầu của một ngày cho đến giây phút chót cuối ngày, cho suốt cả cuộc đời, đều là từ Thế Chân Tính Nhất Như mà lưu xuất: Nhập Lưu Vong Sở, hăng "Trú" trong sáu Ba La Mật mà Hoá "Độ" chúng sinh. Nhưng, cần hết sức lưu ý, "Trú" và "Độ" chỉ là gương nói, bởi lẽ, với Đức Thế Tôn, thực ra không có "Trú" mà cũng chẳng có "Độ".

2.2- Sự mô tả trên đây về sinh hoạt của một vị Phật chính là một Bài Kinh không lời, một bài thuyết giảng bằng "Thân giáo". Nếu chúng ta muốn hỏi xem bài Kinh đó có tên gọi là Kinh gì? Bài Kinh Không lời bằng "Thân Giáo" đó có thể gương gọi tên là bài Kinh: Thân Hành Niệm.

2.3- Không lấy gì làm lạ, nói gì đến chúng ta là những chúng sinh vô minh đời sau mà ngay cả các vị Tỷ kheu, các Bồ Tát có đại phúc duyên cùng thời với đức Thế Tôn trong Thánh chúng cư hội lúc bấy giờ, cũng không nhìn thấy được biểu hiện sinh hoạt siêu đẳng bằng "Thân Giáo" hàng ngày ấy của một bậc Đại Thánh, của bậc Toàn Giác, của một bậc đã rời khỏi hết thầy chấp thủ, hết thầy lâu hoặc, thể hiện trên mọi biểu hiện hỗn nhiên bằng cách rời khỏi hết thầy các tướng về ngã; biểu hiện toàn vẹn Thực Tại Toàn Giác của đức Thế Tôn lại là chính biểu hiện của Thực Tại Như Thực, và biểu hiện sinh hoạt đó lại đang một là Bài Pháp sống động không lời bằng "Thân Giáo", một thứ ngôn ngữ vô thanh, ly niệm nói lên được về Thực Tại Như Thực, về Pháp Thân Thường Trụ.

2.4- Ngay giữa khi ấy, Trưởng lão Subhiti xuất hiện như một vầng Thái Dương, đích thực là một vầng chói sáng Mặt trời, như một Đại phúc duyên chiếu rọi chói chang vào toàn Hội chúng. Ngài đã thay mặt Hội chúng và tán thán

hết mực công đức của Thế Tôn: Thật là tuyệt diệu bạch đức Thế Tôn, thật vô cùng tuyệt diệu bạch đức Thiện Thế, đức Như Lai, bậc A La Hán, bậc Toàn Giác...". Vậy "Công đức" ấy là gì?

2.5- Công đức ấy là ở chỗ. Mọi cử chỉ của một bậc Đại Thánh là rời khỏi các tướng chấp thủ đều đi vào Paramita (trí tuệ): Hành động đi khất thực không phân biệt mọi nhà sang, hèn, giàu, nghèo là Bồ Thí Ba La Mật, Bồ Thí Ba La Mật ở đây là một hành động bình đẳng của Thế Tôn gieo duyên lành đến mọi nhà, mọi người để có được duyên lành, tạo được phúc báu, được biết đến Chính Phật Pháp. Nội dung của hành động đi khất thực là Trì giới Ba La Mật và đồng thời cũng là Nhẫn nhục Ba La Mật. Bởi lẽ, đã có ai từng đi khất thực mới thấy, hành động đi khất thực, thực sự không hề đơn giản chút nào; hành động đi khất thực là một hành động hết sức khó làm, hết sức khó thực hiện. Chính hành động đi khất thực này là một phương pháp siêu tuyệt thực tiễn để rèn luyện tâm ngã mạn, là cách để diệt ngã, xả tâm, ly dục, ly ác rất thực tế, rất cụ thể, rất xương máu; để rèn luyện đức nhẫn nhục đến tuyệt vời.

Chính hành động đi khất thực hàng ngày này cũng mang nội dung Tinh tiến Ba La Mật, bởi lẽ là một hành động tu tập, rèn luyện đều đặn, không gián đoạn, không bỏ dở cho suốt cả cuộc đời, cũng là một tiêu chuẩn quyết định đóng góp vào việc thành tựu mục đích giải thoát. Có Như lý tác ý với Pháp hướng tâm với Bảy Giác Chi, hành động bước đi từng bước một, thi thoảng Như Lý Tác ý nương theo hơi thở chính là Thiền Định Ba La Mật, hỗn nhiên dần dần thành tựu được Lục Giác Chi. Và hăng Chính niệm tỉnh giác rời khỏi hết thầy các chấp thủ, tâm hăng không phóng dật, chính là Trí Tuệ Ba La Mật.

2.6- Đức Thế Tôn vẫn thường thuyết Lục Độ Ba La Mật như chính Thực tại thường thuyết. Nhưng thính chúng ta thời đó cũng như chúng ta hôm nay làm sao có thể thấy, có thể hiểu được thứ ngôn ngữ ly niệm ấy! Bởi thế, Tôn giả Subhiti đã khởi bạch đức Thế Tôn chỉ dạy bằng ngôn ngữ khái niệm tục để để cho những con người hạ căn như chúng ta ngày hôm nay có thể lĩnh hội được Chính Pháp mầu.

2.7- Người đứng lên hỏi Pháp không có nghĩa là người không hiểu biết gì. Trái lại, Tôn giả Subhiti, khi ấy đã là người chứng ngộ Thực Tại Như Thực. Chúng ta trở lại tìm hiểu xem, chỉ trong vài câu mô tả đơn giản về phong thái của Tôn giả Subhiti, cũng đủ rõ. "*Lúc ấy, Tôn giả đi đến Hội chúng và ngồi xuống, từ chỗ ngồi đó đứng dậy, để hở vai bên hữu, gối quỳ xuống đất, chấp tay hướng về đức Thế Tôn và bạch: "Thật là tuyệt diệu bạch đức Thế Tôn..."*". Thế là Bài Pháp Không lời thứ hai bằng "Thân Giáo" lại được lập lại một lần nữa qua hành động đứng lên bạch Phật của Tôn giả Subhiti như một vầng Mặt trời chói lọi rọi chiếu vào Hội chúng, thật nghiêm trang, thật đàng hoàng, thật đỉnh đạc, thật khoan thai, trong một phong cách "*Chính niệm Tỉnh Giác*". Khi ấy Tôn giả Subhiti khoan thai, đi đến Hội chúng, Ngồi trang nghiêm ngồi xuống, rồi từ chỗ ngồi đứng dậy, và hết mực nghiêm cẩn, chính xác với nghi thức để hở vai bên hữu, quỳ gối xuống đất đứng nghi thức thưa hỏi trước bậc Đạo Sư, hết mực cung kính và trang nghiêm chấp tay hướng về Thế Tôn và bạch...".

#### Thân hành niệm:

3- *Lúc thỉnh bạch, Tôn giả Subhiti và người đã chứng ngộ Thực Tại Như Thực ấy nên mới dâng lời tán thán lên Thế Tôn: "Thật là tuyệt diệu...; và bạch lên Thế Tôn, một Thiện nam, Tín nữ phát tâm Bồ Tát đến cầu quả vị Phật làm thế nào để an trú tâm, để phát triển tâm và hàng phục tâm".*

Tâm tưởng đến ngã của tự thân, hay ngã của các pháp, như thế này, như thế khác trong hiện tại, quá khứ, tương lai đều là vọng tưởng. Do vọng tưởng mà ái dục có mặt, liền đó tham, sân, si, sợ hãi có mặt. Khi ái dục có mặt tham, sân, si, sợ hãi đầy nên thì tâm giao động, bất an... Tôn giả Subhiti thấy rất rõ là có nhiều Tỷ khưu trong thánh chúng chưa đoạn tận hết chấp thủ, trong tâm còn nhiều lậu hoặc chắc hẳn là rơi vào giao động, nên Tôn giả Subhiti bạch xin Thế Tôn chỉ dạy cho phương pháp an trú tâm, hàng phục tâm giao động ấy. Khi tâm được an trú, thì vọng tưởng dứt, và ngược lại.

Bởi thế, thay vì dạy cách an trú tâm thì Thế Tôn dạy cách hàng phục vọng tâm.

#### Thảo luận:

3.1- Chủ đề của bài viết này là thảo luận về Thân Hành Niệm, nên chúng ta không đề cập đến lời dạy của đức Thế Tôn về "Cách hàng phục vọng tâm". Với nội dung "Cách hàng phục vọng tâm", kính xin chư quý vị độc giả vui lòng tham cứu trực tiếp Kinh Kim Cương.

3.2- Qua bài "Thánh chúng cư hội" chỉ là mô tả sinh hoạt bình thường của chư vị Tỷ khưu nhưng lại toát lên hai bài Pháp không lời, một là của Đức Phật và một là của Tôn giả Subhiti. Cả hai bài Pháp không lời, lý niệm đó có nội dung là: Thân Hành Niệm.

3.3- Trong bài Thánh chúng cư hội, có câu: "... và Chính Niệm Tỉnh Giác để sự chú ý trước mặt...". Vậy, "Chính Niệm Tỉnh Giác" là gì?.

Tu tập Chính niệm tỉnh giác, như Đức Phật đã thị hiện trong sinh hoạt bình thường, đều đặn... ngay từ phút đầu tiên buổi sáng sớm của một ngày cho cả cuộc đời như vậy là một sức tỉnh thức kinh hồn, đủ để xả tâm, ly dục, ly bất thiện pháp và nhập các định khác một cách dễ dàng.

Chính Niệm Tỉnh Giác Định chính là Thân Hành Niệm. Nhờ có tu tập Thân Hành Niệm ta mới có Tỉnh Giác Chính Niệm, có Chính niệm thì tâm mới không làm khổ mình, khổ người, mới có lợi hơn, an ổn lớn khỏi các khổ ách, đưa đến chứng đắc tri kiến, đưa đến hiện tại lạc trú, đưa đến chứng ngộ quả Minh và Giải thoát.

3.4- Mục đích của Chính Niệm Tỉnh Giác là gồm tất cả các Thiện Pháp và Trí Tuệ Minh. Phật dạy: "*Này các Thấy Tỷ khưu, ai tu tập làm cho xung mãn Thân Hành Niệm, cũng bao quát gồm tất cả Thiện pháp gồm những pháp thuộc về Minh phần*" (Tăng Chi Bộ Kinh tập 1, trang 88).

"*Chính Niệm Tỉnh Giác và Thân Hành Niệm*" đây là hai danh từ để chỉ chung cho một hành động rèn luyện tâm. Thân Hành Niệm chỉ cho sự Tỉnh Giác trong hành động của thân rõ ràng cụ thể, còn Chính Niệm Tỉnh Giác thì cũng nghĩa như vậy, nhưng trong đó có từ Chính Niệm để chỉ cho rõ hơn cho sự rèn luyện của tâm. Ta thử đặt lại vấn đề, Tỉnh Giác để làm gì?. Để Chính Niệm, còn Thân Hành Niệm tức là Tỉnh Giác. Vậy Tỉnh Giác để làm gì?.

3.5- Tỉnh Giác để Xả tâm, ly dục, ly ác pháp tức là khắc phục tham ưu như trong Tứ Niệm Xứ, Đức Phật dạy: *"Trên thân quán thân tu về hành tướng nội ngoại để khắc phục tham ưu"*. Hành tướng nội ngoại của thân không phải là Thân Hành Niệm sao? Còn khắc phục tham ưu không phải là Chính Niệm sao? Thế cho nên, Thân Hành Niệm chính là Chính Niệm Tỉnh Giác vậy.

3.6- Ở đây Đức Phật đã xác định Chính Niệm Tỉnh Giác có nhiều kết quả lớn cho sự tu tập để đi đến giải thoát: *"Có một pháp, này các Thầy Tỷ khưu, khi được tu tập, được làm cho xung mãn, thân được khinh an, tâm được khinh an, tâm từ được tịnh chỉ, toàn bộ các pháp thuộc về Minh phần đi đến tu tập, làm cho viên mãn. Một Pháp ấy là gì? Chính là Thân Hành Niệm"* (Tăng Chi Bộ Kinh, tập 1, tr.89).

3.7- Như chúng ta thấy trong đoạn Kinh này, mục đích của Chính Niệm Tỉnh Giác là giúp cho chúng ta tịnh chỉ Tâm Tứ, tức nhập Nhị thiền.

Chính Niệm Tỉnh Giác còn đưa chúng ta đến chứng ngộ bốn quả Thánh: *"Tu Đà Hoàn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm, A La Hán: "Có một pháp, này các Thầy Tỷ khưu, được làm cho xung mãn, đưa đến sự chứng ngộ quả Dự Lưu, đưa đến sự chứng ngộ quả Nhất Lai, đưa đến sự chứng ngộ quả Bất Lai, đưa đến sự chứng ngộ quả A La Hán. Một pháp ấy là gì? Chính là Thân Hành Niệm"*. (Tăng Chi Bộ Kinh, tập 1, trang 90).

3.8- Chính Niệm Tỉnh Giác còn đưa chúng ta đạt đến những trí tuệ vô hạn và siêu việt: *"Có một pháp này các Thầy Tỷ khưu, khi được tu tập, được làm cho xung mãn, đưa đến sự chứng đắc trí tuệ, đưa đến trí tuệ rộng rãi, đưa đến quảng đại trí tuệ, đưa đến thâm sâu trí tuệ, đưa đến vô song trí tuệ, đưa đến vô hạn trí tuệ, đưa đến trí tuệ nhanh lẹ, đưa đến trí tuệ nhẹ nhàng, đưa đến trí tuệ hoan hỷ, đưa đến trí tuệ tốc hành, đưa đến trí tuệ sắc sảo, đưa đến trí tuệ thể nhập. Một pháp ấy là gì? Chính là Thân Hành Niệm"*. (Tăng Chi Bộ Kinh, tập 1, trang 91).

Như thế là, không có ngoại trừ, bất kể ai, khi một người với tâm chân chính, dũng cảm, có năng lực luyện tập tỉnh giác trong hành

động "Thân Hành Niệm" suốt ngày đêm cho cả cuộc đời, một cách hồn nhiên, không gián đoạn, không bỏ dở, như vậy là công phu tu tập thành tựu giải thoát, chứng quả A La Hán là chắc chắn, có nghĩa là người ấy làm chủ được Sinh, Già, Bệnh, Chết hoàn toàn. Bởi lẽ, vì Lục Tỉnh Thức khiến tâm thanh tịnh không còn một pháp nào làm động tâm người ấy được. Và Nội lực thanh tịnh của tâm ta tức là Lục ly dục ly ác pháp sẽ dẫn ta đến thành tựu Thiền định và Tam Minh một cách tuần tự, hồn nhiên và chắc chắn. Có nghĩa là, tâm ta thuần thực, nhu nhuyễn, dễ sử dụng, khi ấy, ta chỉ cần hướng tâm là có hiệu quả ngay.

Cuối cùng, một lần nữa, chúng ta rà soát lại trong nội dung phần "Thánh chúng cư hội" có câu: "... ngôi kiết già, lưng thẳng, và chính niệm tỉnh giác để sự chú ý trước mặt...".

Thế là, bài Pháp bằng thân giáo, vô thanh ly niệm của Đức Phật là Thân Hành Niệm, chính là sự thể hiện Thực Tại Như Thực thường diệu ấy, lại được kết thúc bằng một hình ảnh Toạ Thiền Tam Muội, là hình ảnh tuyệt đẹp của Dhyana, là hình ảnh linh diệu của Samadhi. Và với cái nhìn Duyên sinh, đó là nội dung của Thiền Quán Tự Nội của Giáo lý Tứ Niệm Xứ của Phật Pháp. Do đó, con đường đoạn trừ Ái, Thủ để vào PrājnaParamita, chiếc chìa khoá vàng để thể nhập Chân Tính Nhất Như vẫn là con đường Thiền định./

**Chú thích:**

- 1- Subhiti: Đại Huệ, Tu Bồ Đề.
- 2- A La Hán (Arahat) trong đoạn văn Kinh trên là đồng cách từ của từ Như Lai, có nghĩa là A La Hán, Như Lai và Toàn Giác đều chỉ quả vị giác ngộ vô thượng.
- 3- Theo Nikaya, A La Hán là bậc Thánh đã đoạn tận tham ái, chấp thủ và vô minh. Quả vị Phật cũng được hệ Bát Nhã Không Tuệ định nghĩa như là bậc đã tận trừ mọi chấp thủ. Do đó, về mặt giải thoát lậu hoặc quả vị A La Hán không khác quả vị Phật.
- 4- Dhyana: Thiền Na, Tĩnh Lự, Chỉ Quán đồng thời tu.
- 5- Samadhi: Tam Muội.
- 6- PrājnaParamita: Bát Nhã Ba La Mật Đa.



# PHƯƠNG PHÁP NIỆM PHẬT

## ĐỂ ĐƯỢC “NHẤT TÂM BẤT LOẠN”

Tỳ kheo Thích Thanh Phước

**T**rong Kinh Tiểu bản A Di Đà, Đức Phật có dạy: “Muốn được vãng sinh về Tịnh độ của Đức Phật A Di Đà, người tu phải đáp ứng đủ ba điều kiện dưới đây:

1- Phúc đức và căn lành phải lớn (Nguyên văn: Bất khả dĩ thiếu thiện căn phúc đức nhân duyên đắc sinh bỉ quốc).

2- Niệm Phật cho được “Nhất Tâm Bất Loạn” từ một ngày cho tới 7 ngày. (Nguyên văn: Chấp trì danh hiệu, nhược nhất nhật, nhược nhị nhật, nhược tam nhật, nhược tứ nhật, nhược ngũ nhật, nhược lục nhật, nhược thất nhật “Nhất Tâm Bất Loạn”).

3- Khi sắp lâm chung tâm không điên đảo. (Nguyên văn: Kỳ lâm mệnh chung thời. A Di Đà Phật dữ chư Thánh chúng hiện tại kỳ tiền, thị nhân chung thời, tâm bất điên đảo (=không loạn động), tức đắc vãng sinh A Di Đà Phật, Cực Lạc quốc độ).

Để đáp ứng cho một trong ba điều kiện nêu trên, chúng tôi hân hạnh giới thiệu “Phương pháp niệm Phật để được Nhất Tâm Bất Loạn” như sau:

1. Ngồi kiết già hay bán già hoặc xếp bằng.
2. Hai mắt nhắm lại (vừa khít thôi).
3. Không Quán Tưởng.
4. Không nhớ đến Phật và Bồ Tát.
5. Không lẩn chuỗi.
6. Trong tâm liên tục *mặc niệm* (niệm thầm trong tâm) 4 chữ: “A Di Đà Phật” hay 6 chữ: “Nam Mô A Di Đà Phật”, mỗi chữ khoảng một giây đồng hồ.

7. Trong khi đang *mặc niệm* 4 chữ A Di Đà Phật, người tu dùng con mắt tâm (tâm nhãn) quan sát trong thân (từ hai vai xuống tới rốn xem coi 4 chữ A Di Đà Phật khởi lên ở chỗ nào. Khi nước tâm (tâm thủy) lắng trong người tu sẽ thấy được *Điểm Niệm Phật* (chỗ 4 chữ A Di Đà Phật khởi lên).

(*Chú ý*: Nếu người tu mặc niệm vài ba câu rồi ngừng lại để tìm *Điểm Niệm Phật* thì không thể thấy được, vì *Điểm Niệm Phật* đã tan rồi. Phải vừa mặc niệm vừa tìm mới thấy được.).

8. Khi thấy được *Điểm Niệm Phật* rồi, người tu tập trung sự *Chú ý* (con mắt tâm) nhìn thẳng ngay vào *Điểm Niệm Phật*, giống như con mèo rình chuột vậy, không được lơ lửng.

9. Trong khi vừa *mặc niệm* vừa *chú ý*, vừa *chú ý* vừa *mặc niệm* một cách miên mật (như mèo rình chuột), người tu sẽ phát hiện có *ý nghĩ này* (tập niệm) khởi lên xen vào, thì nên biết rằng mình *Niệm Phật* chưa được “*Nhất Tâm Bất Loạn*”.

10. Để được “*Nhất Tâm Bất Loạn*”, người tu chỉ cần *chú ý* kỹ và mạnh hơn một chút, rồi một chút nữa (cái khéo léo của người tu nằm tại chỗ này cho đến khi nào thấy không có một *ý nghĩ* nào khởi lên hay bung ra được nữa, chỉ còn lại 4 chữ *A Di Đà Phật* mà thôi. Như vậy, *Niệm Phật* được “*Nhất Tâm Bất Loạn*” rồi vậy.

(*Chú ý*: Đừng chú ý mạnh quá, sau khi nghi dụng công sẽ bị nặng đầu).

Pháp *Niệm Phật* này còn có tên khác là “*Pháp Cột Tâm Một Chỗ*” (Chế tâm nhất xứ)

(Xem tiếp trang 5)

# ĐẠO PHẬT

## TRƯỚC NHỮNG VẤN ĐỀ SINH ĐẠO ĐỨC (BIOÉTHIQUE)

(Tiếp theo và hết)

Trịnh Nguyễn Phước

### 3. Thái độ của đạo Phật trước vấn đề phá thai (ngưng thai)

Xin nhắc lại đạo Phật chủ trương không giết hại (giới thứ nhất), nhưng không đặt sự sống lên trên hết, như một cái gì thiêng liêng bất khả xâm phạm, theo quan niệm các tôn giáo thần khải.

Cũng nhắc lại là đạo Phật trước hết là đạo diệt khổ. Nếu phá thai đưa tới khổ đau, dù chỉ là do một sự ân hận đeo đuổi suốt đời, thì dĩ nhiên đạo Phật không chủ trương. Nhưng nếu phá thai giải quyết nỗi đau khổ của người phụ nữ không thể nào giữ cái thai được, một cách vệ sinh và an toàn, thì phá thai là giải pháp đỡ khổ nhất. Vấn đề đạo đức đặt ra ở đây là điển hình cho cái mà người ta gọi là "tình huống lưỡng nan" (dilemne moral), bắt buộc phải chọn lựa giữa hai con đường, lấy cái nào đỡ khổ đau nhất, và đi theo một "luân lý thoả hiệp" (morale de compromis), dựa trên thực tế. Và thực tế là dù thế nào đi chăng nữa, cũng sẽ có nhiều trường hợp phá thai, là một sự kiện xã hội không thể nào tránh né và chối bỏ được. Phá thai một cách lén lút, như một tội phạm, trong những điều kiện thiếu vệ sinh sẽ đưa tới nhiều biến chứng và tử vong, gây tang tóc cho bao nhiêu gia đình, kinh nghiệm đã cho biết rõ.

Đạo Phật là đạo từ bi cứu khổ, là đạo kế cơ, không bao giờ vì những



Chùa Hậu Bối (Nam Định)  
Ảnh: Xuân Loan

nguyên tắc xơ cứng mà từ chối một phương pháp đỡ gây đau khổ hơn. Do đó tôi tin rằng, khác với những tôn giáo thần khải như Ky Tô giáo, đạo Phật không chống lại với những phương pháp “ngưng thai cố ý” như được ấn định bởi luật Weil. Điều quan trọng là phải để người phụ nữ mang thai lựa chọn, đó vừa là trách nhiệm của người đó, vừa là quyền của người đó trên cơ thể mình, trên cái “dự định sinh thành” của mình.

Lẽ dĩ nhiên, tốt nhất là tránh được thụ thai bằng những phương pháp ngừa thai, ai ai cũng đồng ý trên điều đó. Phá thai chỉ là một giải pháp tối hậu, “cực chẳng đã” mà thôi.

Về “ngưng thai cố ý trong mục đích điều trị”, sau khi chẩn đoán trước khi đẻ, tôi cho rằng không thành vấn đề đối với người Phật tử. Nếu mục đích là cứu mạng sống của người mẹ, hoặc cứu khổ cho gia đình khỏi chịu đựng một đứa bé quá tàn tật không có hy vọng sống sót, thì không có lý do nào để chống lại mục đích điều trị đó. Trong những trường hợp khó quyết định vì tật bệnh đứa bé không đến nỗi đe dọa tính mạng của người mẹ hay của chính nó, thì cũng phải để gia đình tự lấy quyết định, cùng với các nhà thầy thuốc, trong khuôn khổ luật pháp đã ấn định.

#### **Thái độ trước sự thụ thai nhân tạo, thụ thai trong ống nghiệm:**

Những trường hợp thụ thai nhân tạo (insémination artificielle) bằng cách đưa tinh trùng của người đàn ông (tặng tinh trùng một cách vô danh) vào tử cung người đàn bà đã được thực hiện từ lâu, và không đặt ra vấn đề gì đặc biệt, ngoài vấn đề tâm lý, tức là vấn đề lý lịch của người cha “sinh lý”.

Với thụ thai trong ống nghiệm với chuyển phôi (fécondation in vitro avec transfert d'embryon, FIVETE), ngành sinh học lại tiến thêm một bước nữa, và sau Louise Brown sinh năm 1978 tại Anh, và Amandine sinh năm 1982 tại Pháp, đã có hàng ngàn đứa bé sinh ra như vậy, mang lại hạnh phúc cho bao nhiêu cặp vợ chồng hiếm hoi. Gần đây, tỷ lệ thành công lại được gia tăng bằng cách tiêm tinh trùng thẳng vào noãn. Nhưng vấn đề được đặt ra khi cần dùng tới tử cung của người “mẹ nuôi”, phải coi đó như là một người “mẹ” tình nguyện mang thai cho tới ngày sinh đẻ, hay là một người cho “mượn” tử cung và được trả tiền thù lao cho công việc đó?

Đối với một số tôn giáo coi sự sống như một

cái gì thiêng liêng, một đặc quyền do Thượng đế ban cho, thì thụ thai nhân tạo (ngược lại với thụ thai tự nhiên), cũng như thụ thai trong ống nghiệm (lại càng không tự nhiên nữa), không thể nào chấp nhận được.

Đối với đạo Phật, sự thụ thai là do sự gặp gỡ của 3 yếu tố: tinh trùng của người cha, trứng noãn của người mẹ và thức tái sinh (patisandhi - vinnāna) xuất hiện vào lúc thụ thai. Thức tái sinh này được coi như chủng tử (bija) phối hợp với sức mạnh của nghiệp (karma) và tham ái (tanhā), nhất là hữu ái (bhava-tanhā), tức là sự khao khát hiện hữu, làm khởi sinh một cuộc sống mới. Ngoài các đặc điểm là thức tái sinh ra, thì đạo Phật không khác gì với khoa học. Đạo Phật công nhận có nhiều thể cách sinh ra của chúng sinh, nên trên nguyên tắc theo tôi không chống đối lại với hai phương pháp này. Dù là ở trong mình người mẹ hay trong ống nghiệm, cái chính là ý muốn có con của người cha hay người mẹ.

Có thể nói rằng thái độ của một nhà khoa học như R.Frydman rất gần với đạo Phật. Ông cho rằng điều quan trọng là ý muốn của người mẹ và người cha, cái mà ông gọi là dự định sinh thành (projet parental). Theo kinh nghiệm thầy thuốc của ông, điều mà làm cái thai trở thành một con người, tức là đi từ “khả năng” cho tới “thực hiện” chính là cái dự định sinh thành đó. Trong đạo Phật cũng vậy, cái chính là nghiệp lực, cái hữu ái, tức là một hành động, một sự mong muốn cố tình.

#### **Thái độ trước những vấn đề di truyền:**

##### **1. Những phương pháp chẩn đoán tiền sinh (diagnostic anté-natal)**

Ngày nay, nhờ những bước tiến về chẩn đoán hình ảnh (imagerie médicale) như siêu âm, về sinh học phân tử (biologie moléculaire), và di truyền (génétique), người ta đã có khả năng phát hiện nhiều bệnh tật bẩm sinh trước khi sinh đẻ.

Sự phát hiện này đưa tới một trong hai giải pháp:

- Điều trị trong những trường hợp có thể điều trị được, hoặc trong bụng mẹ (médecine foetale), hoặc sau khi sinh ra.

- Ngưng thai điều trị trong những trường hợp nặng.

Dĩ nhiên, có những trường hợp khó giải quyết. Lúc đó phải dựa lên những nguyên tắc căn bản là:

- Phải tôn trọng ý muốn của cha mẹ, ví dụ như

nếu chẩn đoán một trường hợp nặng như trisomie 21, mà cha mẹ muốn giữ thì phải tôn trọng quyết định đó.

- Ngược lại, không thể để cha mẹ quyết định ngưng thai chỉ vì một dị dạng nhỏ bé như sứt môi, thiếu ngón chân, hay tẻ hại hơn nữa, chỉ vì là con gái hay con trai, vì sở thích cá nhân (convenience personnelle).

Những vấn đề đó chỉ có thể giải quyết từng trường hợp một, giữa một ê kíp thầy thuốc và cha mẹ.

**2. Ưu sinh (eugénisme), hay là sự chọn lọc gen**

Chữ eugennics (từ chữ eu=tốt, genos=sinh ra, nòi giống) được F.Galton, em họ của Darwin dùng lần đầu tiên năm 1883 để chỉ định khoa học làm cho nòi giống tốt đẹp hơn, bằng cách "nghiên cứu những yếu tố có thể tăng hoặc giảm chất lượng nòi giống của những thế hệ sau, về thể xác cũng như tinh thần".

Theo G.Hottois và M.H.Parizeau, tác giả cuốn "Danh từ Sinh đạo đức", phải phân biệt hai chữ eugénique và eugénisme:

- Eugénique (ưu sinh học) gồm những kỹ thuật làm cho gia tài nòi giống tốt hơn, bằng cách giúp một cái gen phát triển (eugénique tích cực), hoặc ngược lại bằng cách ngăn cản nó (eugénique tiêu cực).

- Eugénisme (thuyết ưu sinh) gồm những dự án nhằm ảnh hưởng lên sự di truyền, để cho loài người tốt hơn.

Eugénique là một môn khoa học - kỹ thuật, trong khi eugénisme là một chủ trương chính trị xã hội và ý thức hệ. Theo P.A.Taguieff, không nên đồng hoá thái quá ưu sinh với độc tài, kỳ thị, diệt chủng. Muốn có một cái nhìn sáng suốt thì phải phân biệt một bên ý tưởng ưu sinh (imaginaire eugénique), ý muốn ưu sinh, hành động ưu sinh, và một bên thuyết ưu sinh như một chủ thuyết chính trị hay một chương trình hoạt động. Chính phong trào nazi tàn khốc thuộc vào loại này: năm 1939, Hitler ra lệnh khởi sự một chương trình "ưu sinh" rộng lớn, bằng cách thủ tiêu hàng triệu người bằng hơi độc, bắt đầu từ những kẻ tàn tật "không đáng sống", và sau đó tất cả những người Do thái.

Ý muốn ưu sinh chỉ có thể chấp nhận được trong sự phòng ngừa. Trong nhãn quang đó, phải phân biệt sự tránh né điều xấu nhất (évitement du

pire), thuộc vào eugénique tiêu cực tối thiểu, và sự mong muốn một điều tốt hơn rất mơ hồ. Chẳng hạn như trong thời gian trước khi sinh đẻ, tư vấn di truyền (conseil génétique), chẩn đoán tiền sinh (diagnostic anté-natal), ngưng thai điều trị (ITG) đều thuộc vào lĩnh vực chỉnh gen (orthogénie), và ý muốn eugénique tiêu cực. Tất cả những việc đó đều có tính chất cá nhân và không bắt buộc. Chúng trở thành eugénique khi được áp dụng một cách quy mô rộng lớn, với ảo vọng làm cho loài người tốt đẹp hơn.

Từ khoảng hai chục năm nay, nhờ cuộc cách mạng sinh học phân tử (biologie moléculaire), những hiểu biết về di truyền tiến nhanh một cách kinh hoàng, đặc biệt về chương trình thế giới về nghiên cứu bộ gen (génom) con người. Công trình nghiên cứu khổng lồ này sẽ đưa tới sự hiểu biết sâu xa hơn về nguồn gốc các bệnh tật, và hơn nữa sẽ đưa tới cách phòng ngừa và điều trị một số lớn các bệnh hiện nay chưa giải quyết được. Ngành y học di truyền tuy mới đi vào giai đoạn đầu nhưng đã đặt lên những vấn đề sinh đạo đức phức tạp và nan giải. Luật Sinh đạo đức ngày 29/7/1994 chỉ cho phép dùng những xét nghiệm di truyền trong mục đích y học và nghiên cứu, và Ủy ban Tư vấn Quốc gia Đạo đức đã cho biết quan điểm và lời khuyên của mình về vấn đề này: phải giải thích cặn kẽ cho đương sự, chỉ được xét nghiệm khi có sự chấp thuận của đương sự, phải giữ bí mật kết quả, và phải tôn trọng quyết định của đương sự.

### 3. Kiến tạo di truyền (génie génétique)

Kiến tạo di truyền (génie génétique, trước đây gọi là manipulations génétiques) là ngành tụ hợp những nghiên cứu nhằm thay đổi di truyền bằng các tác động trên gen. Khả năng thay đổi di truyền đó đã bắt đầu được áp dụng trên thực vật và động vật (chọn lựa và thay đổi giống bắp, cà chua, ngựa, bò...). Năm 1974, một hội nghị về kiến tạo di truyền được tổ chức tại Asilomar, một thành phố nhỏ miền Tây Hoa Kỳ. Lần đầu tiên con người cảm thấy chóng mặt trước trách nhiệm của mình, và các nhà khoa học có mặt tại đây quyết định ra một lệnh tạm hoãn (moratoire) trong 2 năm trời, để mọi người có thời giờ suy nghĩ và thành lập những điều kiện phòng ngừa nghiêm túc hơn.

Hiện nay, nhiều hãng bào chế trên thế giới đang xúc tiến công việc thay đổi gen trên thực vật và động vật, tức là kiến tạo những giống

chuyển gen (transgéniques), chẳng hạn như những vi khuẩn *Escherichia Coli* có khả năng chế tạo protein dùng để chữa bệnh như insulin, cây thuốc lá có thể chế ra hemoglobin hay men lipaza, nhưng giống bò, cừu, dê tiết ra sữa có những protein như alpha 1 - antitrypsin, antithrombin III hay nguyên tố IX để cầm máu ... Đó là những bước tiến khoa học quan trọng, nhưng phải nói rằng tất cả những nghiên cứu này đều được thúc đẩy bởi một mục đích thương mại rõ rệt.

Gần đây, thế giới bị xao động bởi một thành quả nghiên cứu xuất phát tại Ecosse trong công cuộc sinh sản vô tính (clonage), bằng cách "cấy" ra một con cừu (đặt tên là Dolly) từ cái nhân của một tế bào vú của con cừu "mẫu", với một bộ gen giống hệt. Tiếp theo đó, một số động vật khác cũng được sinh sản ra như vậy, đặc biệt là con cừu Polly, trong sữa có một protein dùng để chữa bệnh cho người.

Đứng về mặt khoa học, thì đó là một thành quả đầy hứa hẹn. Nhưng đối với dư luận quần chúng thì khả năng cấy dòng vô tính trên con người là một điều vô cùng nguy hiểm, đến nỗi các nguyên thủ quốc gia cũng như tổng thống Chirac và Clinton cũng phải lên tiếng yêu cầu cấm đoán mọi thí nghiệm về dòng vô tính trên con người, trên bình diện thế giới. Thật ra, nói như F.Jacob, đó chỉ là một cái ảo mộng bất tử của con người, muốn tìm cách tự nhân lên để tiếp tục tồn tại. Áp dụng dòng vô tính trên con người thật ra không mấy may ích lợi gì, bởi vì những hiện tượng sinh đôi, sinh ba... chính là những dòng vô tính tự nhiên. Và kinh nghiệm cho biết rằng ngay trong những trường hợp sinh đôi thực sự (jumeaux vrais) cũng có những khác biệt về mặt thể xác, tính tình. Điều đó chứng tỏ rằng bộ gen không phải là tất cả con người. Nói một cách khác, con người không phải chỉ là một mớ gen, mà còn là một sự tổng hợp phức tạp hơn nhiều, do những ảnh hưởng giáo dục, xã hội ... gây nên. Đứng về mặt tiến hoá thì gây dòng vô tính thật ra là một bước lùi, bởi vì chỉ có sự tiến hoá nếu có sự khác biệt, sự đổi thay của gen, nhờ sự sinh sản có giới tính.

#### 4. Thái độ của đạo Phật trước những vấn đề di truyền

Đạo Phật có thể có những chủ trương nào trên vấn đề di truyền? Dĩ nhiên thời đức Phật Thích Ca, người ta chỉ biết lơ mơ rằng sự sống xuất hiện

từ sự gặp gỡ giữa tinh trùng của người cha và trứng noãn của người mẹ, cùng với cái thức tái sinh, từ đó những đặc tính của cha mẹ được trao truyền cho con cái, nhưng không ai biết những chi tiết phức tạp của sự di truyền đó, và cũng không ai có thể lường tượng rằng một ngày kia con người có khả năng thay đổi được di truyền. Vậy thì nếu đức Phật ngày nay sống giữa chúng ta, với những hiểu biết khoa học hiện đại về di truyền, thì liệu Ngài sẽ phản ứng ra sao?

Dĩ nhiên đó chỉ là một giả thuyết, nhưng tôi phỏng đoán rằng đức Phật sẽ không bao giờ chống đối những phương pháp y học làm cho con người bớt khổ đau, tức là:

- Về chẩn đoán tiền sinh, Ngài sẽ không đối lại chẩn đoán và điều trị trước khi sinh đẻ.

- Về ưu sinh (eugénique), Ngài sẽ chủ trương ưu sinh tiêu cực nhẹ, trong những trường hợp bệnh nặng (đứa bé sinh ra sẽ không sống được hoặc sẽ khổ đau cùng cực suốt đời và sẽ gây khổ đau cho những người thân). Ngược lại, đức Phật sẽ không bao giờ chủ trương ưu sinh tích cực, tức là tác động trên di truyền với một ảo vọng hão huyền thay đổi được con người. Điều này trái ngược lại với tinh thần bình đẳng của đạo Phật, và trái ngược lại với quan niệm rằng chỉ có con người mới tự thay đổi được chính mình, và sự thay đổi đó chỉ có thể tới được từ bên trong mà thôi. Những hành động diệt chủng như gây nên bởi phong trào nazi sẽ không bao giờ gặp phải với đạo Phật, là đạo lấy từ bi và khoan dung làm nền tảng.

- Về kiến tạo di truyền, đạo Phật không chống lại những hành động thay đổi gen, nếu việc này không gây tổn hại, không nhằm mục đích tham ái, mà nhằm mục đích chữa bệnh, cứu khổ, mang lại hạnh phúc cho con người và nếu có thể được, cho muôn loài. Đạo Phật không chủ trương gây dòng vô tính trên con người, vì biết rằng tất cả đều vô thường, vô ngã, do nhân duyên tạo thành.

**Thái độ trước những thí nghiệm trên con người và súc vật:**

Sở dĩ y học Tây phương có những phát triển đáng kể về hiểu biết cũng như điều trị, một phần là nhờ phương pháp thí nghiệm để xướng vào thế kỷ XIX bởi nhà sinh lý học Claude Bernard. Theo ông, y học thí nghiệm (médecine expérimentale) là một ngành y học có tác động một cách khoa học, chứ không phải theo kinh nghiệm. "Người ta

chỉ có thể hiểu được định luật và chức năng của vật thể sống bằng cách phân tách các cơ thể sống, để len vào môi trường bên trong của chúng". Thay vì nguyên tắc cổ xưa của Hippocrate "primum non nocere" (trước hết tránh làm hại), ông quan niệm rằng "người ta có quyền và có bổn phận thí nghiệm trên một con người, mỗi khi việc đó có thể cứu sống được, chữa khỏi được hay mang lại lợi ích cho người đó". Về thí nghiệm trên loài vật, Claude Bernard cho rằng đó là quyền tuyệt đối của con người, có bổn phận thí nghiệm trên loài vật trước khi thí nghiệm trên loài người. Mục đích là "làm chủ sự sống, chinh phục thiên nhiên cho con người". Cái chính là "không làm hại kẻ khác". Nhà khoa học chỉ cần tới dự luận của giới khoa học, và "nghe theo lương tâm của chính mình". Phải công nhận rằng chính nhờ con đường y học thí nghiệm đó mới có sự phát triển của sinh học và y học cho tới ngày hôm nay.

Nghị định đầu tiên về đạo đức sinh học được công bố năm 1931, bởi chính phủ Đức quốc quy định những điều kiện thí nghiệm khoa học trên con người: cấm thí nghiệm trong mọi trường hợp không có sự thỏa thuận của đương sự; tránh thí nghiệm trên người mỗi khi có thể thí nghiệm trên súc vật; phải có đủ tài liệu về các phương pháp sinh học để giải thích và xác định giá trị của cuộc thí nghiệm, cấm thí nghiệm trên người dưới 18 tuổi, và trên người sắp chết. Điều mỉa mai là vài năm sau đó (1939) chính nước Đức bị chính quyền nazi Hitler nắm đầu, khởi sự một chương trình diệt chủng và thí nghiệm trên tù nhân không tiền khoáng hậu. Năm 1947, tại Nuremberg Toà án Quân sự Mỹ kết án những hành động phi pháp chống lại nhân loại, và quyết định trong Luật Nuremberg 10 khoản ấn định những điều kiện thí nghiệm trên con người.

### Đạo Phật có thể lấy thái độ gì trước

**Những thí nghiệm trên con người và loài vật?**

- Về thí nghiệm trên con người, đạo Phật tôn trọng con người, tôn trọng sự sống, sự bình đẳng thì dĩ nhiên sẽ không khác gì những quan niệm thông thường đề cao sự tôn trọng và bảo vệ con người và những luật pháp như luật Nuremberg.

- Về thí nghiệm trên loài vật, vì tinh thần từ bi thương xót tất cả các chúng sinh, cho nên đạo Phật không thể nào chủ trương mổ xẻ, giết hại các loài vật một cách trắng tay, không do dự như thường xảy ra trong các phòng thí nghiệm. Đứng

trên bình diện tổng thể của vũ trụ quan Phật giáo thì phải tôn trọng muôn loài, coi muôn loài như một, không đặt con người vào trung tâm điểm, không được ưu đãi con người so với thiên nhiên.

Nhưng trên thực tế, trên bình diện sự thật thông thường (vérité conventionnelle) thì khó lòng con người không kéo về phía mình cái lợi điểm mà tạo hoá đã trao cho. Nếu phải tôn trọng sự sống tới cùng, cũng như trong đạo Jain thì phải từ bỏ y học thí nghiệm trên loài vật, phải để những vi khuẩn, ký sinh trùng nhân lên trong cơ thể, không được dùng thuốc kháng sinh, khử trùng, và như vậy sẽ không thể nào điều trị được một số lớn các bệnh truyền nhiễm, các dịch bệnh đã đe dọa loài người trong bao nhiêu thế kỷ. Dù muốn dù không, con người sẽ tiếp tục làm thí nghiệm trên loài vật, sẽ tiếp tục thử các loại thuốc mới trên súc vật trước khi áp dụng trên loài người, điều đó không thể nào tránh được. Điều mà đạo Phật có thể làm được là kêu gọi những nhà nghiên cứu viên chỉ thí nghiệm trên loài vật khi nào cần thiết, một cách tối thiểu, cố gắng tránh giết hại các súc vật và gây cho chúng sự tổn thương, đau đớn.

### KẾT LUẬN

Như chúng ta đã thấy, những vấn đề sinh đạo đức đặt ra cho xã hội mỗi ngày một thêm đa diện và phức tạp. Hơn nữa, chúng biến đổi theo nhịp của khoa học, một cách nhanh chóng đến nỗi ngay cả chính quyền, luật pháp cũng chạy theo không kịp.

Sinh đạo đức không phải là một cái gì cố định, bắt nguồn từ những nguyên tắc luân lý cổ truyền mà là những quan điểm phát xuất từ những suy nghĩ tập thể, đa ngành về những áp dụng của sinh học và y học, chỉ có giá trị tương đối trong một xã hội và trong một khoảng thời gian nào đó. Vấn đề là làm thế nào đi tới một sự đồng thuận, một sự thoả hiệp giữa khoa học, đạo đức và luật pháp, để có một sự phát triển theo chiều hướng tốt đẹp, hài hoà trong xã hội.

Dù muốn hay không, khoa học vẫn tiến tới đều đều và mỗi ngày một thêm ảnh hưởng vào cuộc sống hàng ngày. Theo Francis Bacon, "tất cả những gì có thể thực hiện sẽ được thực hiện". dường như không có gì ngăn cản nổi đà phát triển của nhân loại, dù kết quả đưa tới tốt hay xấu và dù tác giả là người này hay người khác.

(Xem tiếp trang 28)

# BUỔI BÌNH MINH CỦA PHÁP BỤT

## TRÊN QUÊ HƯƠNG VIỆT NAM

Huyền Cương

**M**ột buổi sáng cuối xuân năm nay (Giáp Thân, 2004) lễ đặt đá xây dựng Thiền Viện Trúc Lâm Tây Thiên đã được cử hành trọng thể trong khung cảnh núi non hùng vĩ giữa chân ngọn Thạch Bàn, một trong ba ngọn núi cao nhất dãy Tam Đảo thuộc tỉnh Vĩnh Phúc (1).

Chuyến hành hương này của đông đảo Phật tử từ nhiều miền đất nước về cội nguồn pháp Bụt nơi đất tổ diễn ra hầu như cùng lúc với việc phết tích hoàng thành Thăng Long thời Lý-Trần trong lòng đất gần quảng trường Ba Đình Hà Nội thỉnh linh lộ bày trước mắt mọi người. Sự trùng hợp hiếm có ấy gợi nhớ những thanh âm một thời vang vọng quê hương: tiếng chuông chùa thông thả, ngân nga, quện hoà nhịp điệu trầm hùng, rộn rã của trống đồng Lạc Việt.

Những sự thật lịch sử nằm sâu dưới lớp bụi thời gian và bị quên lãng từ lâu ấy hôm nay bỗng lại bùng lên rạng rỡ trong kỷ nguyên non sông thống nhất, toàn dân đang chung sức dựng xây một nước Việt Nam hiện đại với nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, vững vàng hội nhập khu vực và quốc tế vào những năm đầu thiên niên kỷ mới này. Sau bao phen nổi chìm theo dòng năm tháng, giờ đây con dân đất Việt, nhất là người Phật tử Việt Nam, lại có dịp tìm hiểu chính mình, tìm về gốc gác cha ông mình để tự tin và tự hào với truyền thống thông minh, dũng cảm, quật cường của dân tộc trong tiến trình dựng nước, giữ nước và cứu nước trải dài mấy ngàn năm (2).

Lâu nay nhiều học giả trong và ngoài nước đã dành nhiều thời gian và công sức để sưu tầm, nghiên cứu và bàn bạc nhằm tìm ra lời đáp cho

bốn câu hỏi lớn dưới đây về buổi bình minh của pháp Bụt trên đất Việt:

1. Pháp Bụt đã đến với người Việt từ khi nào và theo con đường nào?
2. Đâu là cội nguồn pháp Bụt trên đất Việt?
3. Ban đầu đến đất Việt pháp Bụt mang sắc thái gì?
4. Pháp Bụt đóng vai trò gì trong quá trình tiến hoá của dân tộc Việt Nam?

Đây là những câu hỏi hóc búa, khó bàn giải trong hoàn cảnh hiếm hoi sử liệu và chứng tích khảo cổ về thời xa xưa này bởi theo thời gian cảnh sắc đã phai tàn và bởi sự huỷ hoại hoặc thờ ơ qua nhiều lần đổi thay triều đại. Ấy là chưa kể bao phen quân thù đốt phá bạo tàn nhằm xoá sạch mọi dấu vết nền văn minh của người Việt. Chúng bày chứng cứ giả, tung luận điệu lừa, làm lạc hướng những ai nhẹ dạ cả tin. Tất cả không ngoài âm mưu thâm hiểm của chúng nhằm đồng hoá và thôn tính lâu dài đất nước ta.

Muốn tháo banh cái khối bịt bùng, thật giả khó lường và đã quá lâu này mà chỉ bằng cái đầu tinh táo, tư duy logic với công phu góp nhặt, xử lý đúng đắn các dữ liệu và chứng tích hiếm hoi không thôi không đủ; điều quan trọng hơn, ấy là không thể thiếu một linh cảm bén nhạy của người Phật tử mang trong mình dòng máu Việt, mà trước hết là cần có một tấm lòng.

Dẫu trong tay chẳng có mấy tư liệu, và lại hiểu biết về mặt này còn quá ít ỏi, nhưng bởi duyên đến, người viết mạo muội tỏ bày mấy lời lạm bàn thô thiển, may ra trong muôn một có thể góp được phần nào vén mở tấm màn lâu nay che phủ bức tranh buổi bình minh của pháp Bụt trên

quê hương Việt Nam.

**I. Góp nhặt thông tin, dữ liệu :**

Dưới đây là tóm tắt những thông tin, dữ liệu góp nhặt từ các tài liệu trong và ngoài nước liên quan đến chủ đề và nội dung bài viết:

1. Đại Hội Kết Tập Kinh-Luật-Luận lần thứ ba diễn ra năm 325 TCN tại thành Pataliputta (Hoa Thị), nước Maghada (Ma Kiệt Đà), do hoàng đế Asoka (A Dục) đề xướng và bảo trợ, đại trưởng lão Moggaliputta-Tissa (Mục Kiền Liên Tử Đế Tu) chủ tọa. Ba tạng kết tập trong đại hội được ghi bằng tiếng Maghadi trên lá bối. Sau đại hội, pháp But lần đầu tiên được chín phái đoàn truyền rộng ra khắp lãnh thổ Ấn Độ và tới các nước bên ngoài Ấn Độ (3) và (4).

2. Các phái đoàn hoàng pháp đó gồm: 1) Ngài Majjhantika đến Kasmir và Gandhara, phía tây bắc Ấn Độ. 2) Ngài Mahadeva đến Mahisamandala, miền Nam Ấn Độ. 3) Ngài Rakkhita đến Vanavasa, vùng Đa Lâm, cũng thuộc miền Nam Ấn Độ. 4) Ngài Dhammarakkhita đến vùng Aparantaka, ở phía tây miền Gujrat. 5) Ngài Mahadhammarakkhita đến xứ Marathe, phía tây nam Ấn Độ. 6) Ngài Maharakkhita đến nước Hy Lạp. 7) Ngài Kajjhima đến vùng Himalaya (Hy Mã Lạp Sơn). 8) Ngài Sona và Ngài Uttara đến Xứ Vàng, bao gồm nước Miến Điện (Mianma ngày nay), các nước thuộc bán đảo Đông Dương (trong đó có Việt Nam) và một phần bán đảo Mã Lai. 9) Cuối cùng, Ngài Mahinda, con trai hoàng đế Asoka, đến Tích Lan (Sri Lanka ngày nay)...

... Pháp But tới đất Việt theo hai con đường: Một là đường biển phía nam từ Ấn Độ và các nước chịu ảnh hưởng Ấn Độ; hai là con đường từ Trung Hoa...

... Ngoài ra, còn có con đường thứ ba, rất quan trọng cho việc truyền bá pháp But vào Việt Nam, đó là con đường (từ Ấn Độ) qua Miến Điện, Vân Nam, rồi tới vùng trung lưu và hạ lưu sông Hồng (Bắc Bộ Việt Nam ngày nay)" (5).

3. Sách Thủy Kinh Chú của Lê Đạo Nguyên và sách Giao Châu Ký của Lưu Hiến Kỳ (cả hai đều là người Trung Hoa vào Thế kỷ 4 SCN hoặc Thế kỷ 5 SCN) cùng ghi nhận rằng cho đến thời kỳ viết hai cuốn sách này họ còn thấy có tháp vua A Dục và giảng đường tại thành Nê Lê, thuộc huyện Định An (hay An Định), mà những người hái củi thường gọi là tượng vàng (kim

tượng).

Trong sách "Le Tonkin ancien" (Bắc Bộ xưa, 1937) tác giả Claude Madrolle cho rằng chữ Hán "Nê" nghĩa là bùn, "Lê" nghĩa là đen. Vậy "Nê Lê" nghĩa là bùn đen. Từ đó ông đưa ra giả thiết "Nê Lê" là vùng Đồ Sơn hiện nay, vì cả Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ chỉ có vùng này có bùn đen (hay cát đen).

Theo học giả Lê Mạnh Thát, nếu hiểu Nê Lê là bùn đen thì không phù hợp với ngữ pháp chữ Hán. Bởi vì "bùn đen" dịch sang chữ Hán phải là "Lê Nê", chứ không phải là "Nê Lê". Và lại, cụm từ "Nê Lê" trong chữ Hán thường được dùng như phiên âm của từ "Naraka" trong chữ Phạn, có nghĩa là "địa ngục".

Điểm lồi cuốn ở đây chính là, chùa Tây Thiên ở chân ngọn Thạch Bàn thuộc dãy núi Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc - nơi vừa diễn ra lễ đặt đá xây dựng Thiền Viện Trúc Lâm Tây Thiên - lại có tên nôm na là chùa Địa Ngục, phải chăng tên gọi đó là do từ "Naraka" trong chữ Phạn mà ra? (6).

4. Truyền thuyết trong bản ngọc phả vua Hùng kể rằng khi vua Hùng thứ 7 lên núi Tam Đảo Ngài đã thấy có chùa thờ Phật, đó là chùa Tây Thiên (7).

5. Truyện Nhất Dạ Trạch (đám Nhất Dạ), trong Lĩnh Nam Trích Quái (truyện lạ chọn lọc ở đất Lĩnh Nam) của tác giả Trần Thế Pháp đời nhà Trần, kể rằng vào cuối thời các vua Hùng (khoảng Thế kỷ 3 TCN), trên đường theo thuyền buôn ra nước ngoài Chủ Đồng Tử tình cờ gặp một nhà sư người Thiên Trúc (Ấn Độ), tên là Phật Quang, đang hành đạo tại một am nhỏ trên núi Quỳnh Viên (hay Quỳnh Vi) và đã xin ở lại tu học. Khi chia tay nhà sư đã cho Chủ Đồng Tử một cái gậy phép và một chiếc nón phép.

Học giả Lê Mạnh Thát cho rằng núi Quỳnh Viên nằm tại cửa Sốt, còn có tên là cửa Nam Giới (biên giới phía nam giữa Việt Nam và Chiêm Thành, nay thuộc tỉnh Nghệ An). ông nhận định rằng Chủ Đồng Tử chính là người Phật tử đầu tiên của Việt Nam mà huyền sử còn ghi lại (8).

6. Thần tích chùa Yên Phú kể rằng thuở Hai Bà Trưng phát cờ dấy nghĩa đánh đuổi giặc Tô Định nhà Hán (năm 40 STL), ở chùa cổ Thanh Vân (nay là chùa làng Yên Phú, xã Liên Ninh, huyện Thanh Trì, Hà Nội) ni sư trú trì, tên là Phương Dung, cùng với hai người con nuôi, tên là Trung Vũ và Đài Liệu, đã chiêu mộ mấy ngàn





Cảnh hương quê ở Ninh Bình  
Ảnh: Xuân Loan

binh sĩ tình nguyện lên đường theo cờ nghĩa đánh giặc cứu nước và lập được nhiều công lớn.

Giặc tan, vua Trưng đã ban thưởng cho ba mẹ con ni sư Phương Dung. Hai người con được phong làm tá tướng quân và hữu tướng quân, còn ni sư được phong làm công chúa. Ba mẹ con được vua cho về thăm quê hương Yên Phú. Vua miễn tạp dịch, ban cho dân Yên Phú ba trăm mẫu ruộng và sai dân sửa sang chùa miếu để sau này thờ ba mẹ con sư. Các triều đại sau, từ nhà Tiền Lê (TK10) đến cuối nhà Nguyễn (đầu TK20), đều có sắc phong. Nay làng Yên Phú còn giữ được 23 đạo sắc phong (9).

7. Ngoài ra các loại thần tích của nhiều làng xã Việt Nam còn kể rằng sau khi bị Mã Viện đánh bại, một số các vị tướng của hai Bà Trưng đã mai danh ẩn tích trong các giáo đoàn Phật giáo. Một trong những vị này, có tên là Bát Nàn phu nhân, đã xuất gia (10).

## II. Phác họa buổi bình minh của pháp Bụt trên quê hương Việt Nam:

Chấp nối những dữ liệu góp nhặt ở trên ta có thể chấm phá mấy nét chung nhất cho bức tranh buổi bình minh của pháp Bụt trên đất Việt như sau:

- Sau Đại Hội Kết Tập Kinh-Luật-Luận lần thứ ba (năm 325 TCN), phái đoàn hoàng pháp của hai Ngài Sona (Xô-na) và Uttara (Út-ta-ra) được cử đến Miến Điện, sau đó tiếp tục sang các nước thuộc bán đảo Đông Dương.

- Vào cuối TK4 TCN hoặc muộn lắm là đầu

TK3 TCN một trong hai Ngài, hoặc môn đệ của họ, có thể đã đặt chân đến đất Việt. Điểm cực đông của Miến Điện và điểm cực tây của Bắc Bộ Việt Nam chỉ cách nhau chừng vài trăm cây số. Bởi thế phái đoàn hoàng pháp có thể đi bằng đường bộ, theo lối từ Miến Điện qua miền nam đất Văn Nam (Trung Quốc ngày nay), rồi từ đó, vùng thượng nguồn sông Đà hoặc sông Hồng, theo dòng chảy đi xuôi tới vùng trung châu Bắc Bộ. Vùng này khi đó đang là trung tâm của Lạc Việt vào cuối thời các vua Hùng, vì ở đó có kinh đô Phong Châu (hay Châu Phong).

- Khi tới chân núi Thạch Bàn thuộc dãy Tam Đảo tỉnh Vĩnh Phúc thấy phong cảnh u nhã, thanh tĩnh, hơn nữa lại ở gần kinh đô Phong Châu, trung tâm của đất nước, phái đoàn dừng chân ở đó, cất am tu thiền, rồi tùy duyên hoàng pháp và dựng tháp thờ vua A Dục.

- Phái đoàn hoàng pháp này mang theo ba tạng kinh-luật-luận được ghi chép tại Đại Hội Kết Tập lần thứ ba, có nội dung rất gần với ba tạng tiếng Pali (Tripitaka) hiện vẫn được cất giữ tại Sri Lanka. Từ đó suy ra pháp do phái đoàn truyền tới đất Việt phù hợp với pháp mà Bụt Thích Ca thuyết giảng, gọi là pháp Bụt Nguyên Thủy hay giáo thuyết Trường Lão (Theravada). Ba tạng này không có chỗ nào nói đến Tiểu Thừa hay Đại Thừa (11).

- Muộn hơn một chút, nhưng vẫn ở vào cuối thời các vua Hùng, pháp Bụt còn theo đường biển phía nam tới đất Việt. Từ chiếc gậy phép và cái nón phép, mà Chủ Động Tử được sư Phật Quang cho trước khi chia tay, ta có thể giả thiết rằng đây là pháp Bụt quyền năng, một trong những thủ pháp riêng được dùng nhằm cuốn hút lòng tin của người theo.

- Khi pháp Bụt mới truyền tới đất Việt thì nhà nước cuối thời các vua Hùng bắt đầu phải đối mặt với mối đe dọa xâm lăng từ phương Bắc:

*Trời Nam e nổi cơn giông tố,*

*Phương Bắc đe rình gióng hổ lang.*

(Thanh Huyền, tập thơ Hồn Sông Núi, 1949)

Trong hoàn cảnh đó việc hoàng truyền pháp Bụt không diễn ra trên bề nổi, mà thấm sâu trong cộng đồng bình dân thôn dã, rồi lan dần ra

vùng thị thành. Tầng đoàn mở ra cho cả ni giới. Nhiều tăng và ni hưởng ứng hoặc trực tiếp tham gia các cuộc khởi nghĩa giải phóng dân tộc. Pháp Bụt và dân tộc Việt Nam nương tựa nhau, giúp đỡ nhau để cùng đứng vững, mở mang và đơm hoa kết trái ngay trong những thế kỷ đầu kỷ nguyên tây lịch.

*Tóm lại, vào cuối thời các vua Hùng, trước hết pháp Bụt Nguyên Thủy (Theravada) đã đến đất Việt theo đường bộ, từ Ấn Độ qua Miến Điện, nam Vân Nam đến thung lũng sông Hồng; điểm dừng chân đầu tiên có thể là chân núi Tam Đảo. Có lẽ muộn hơn một chút, pháp Bụt quyền năng cũng đến đất Việt theo đường biển phía nam, gần với truyện Chủ Động Tử; điểm dừng chân đầu tiên có thể là núi Quỳnh Viên.*

Bên trên chúng ta đã tìm ra lời đáp cho ba câu hỏi đầu, tuy chưa thật rành rẽ và vững chắc, nhưng đến đây ít nhiều cũng cho phép hình dung được những nét chấm phá của bức tranh hoành tráng về buổi bình minh của pháp Bụt trên quê hương Việt Nam. Để tiếp tục bàn giải câu hỏi cuối cùng chúng ta không thể không đi qua đôi nét lịch sử và huyền sử nước ta thời đó.

Thật vậy, bàn về vai trò của pháp Bụt trong quá trình tiến hoá của dân tộc mà không đi qua bối cảnh lịch sử Việt Nam giai đoạn tương ứng (trước và sau điểm mở đầu kỷ nguyên tây lịch) thì quả là thiếu sót, khác nào tạo dựng một bức tranh mà quên vẽ nền và lồng khung cho nó, chắc chắn nó không thể đứng vững được.

### **III/ Nhà nước Việt Nam huyền sử cuối thời các vua Hùng:**

\* Trước hết hãy đi qua một số dữ liệu lịch sử, khảo cổ, truyền thuyết và những lời bàn liên quan tới cội nguồn dân tộc:

1. Truyền thuyết họ Hồng Bàng kể rằng tổ tiên người Việt mở nước từ năm Nhâm Tuất (2879 TCN), lấy tên là Văn Lang. Các đời vua Hùng truyền kế nhau suốt 25 thế kỷ (12).

Theo giáo sư sử học Trần Quốc Vượng, "Hùng" là cách phiên âm Hán-Việt của từ "Khun" trong tiếng Việt cổ, có nghĩa là thủ lĩnh hay người đứng đầu một cộng đồng. Từ "vua Hùng" âm Việt cổ đọc là "Pò Khun" (bố các thủ lĩnh), nghĩa là người lãnh đạo các thủ lĩnh, hay là lãnh tụ. Tiếng Mường, tiếng Thái hiện còn dùng các từ "Khun" và "Pò Khun" với các

nghĩa này.

Sử sách và truyền thuyết đã được kiểm chứng bởi khoa học khảo cổ cho biết tổ tiên người Việt bắt nguồn từ vùng hồ Động Đình-núi Ngũ Lĩnh (nay thuộc tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc), hùng cứ lưu vực sông Dương Tử (nay là Trường Giang) và lan toả theo bờ biển Đông xuống lưu vực sông Hồng, sông Mã, tới dãy núi Trường Sơn.

Lãnh thổ ban đầu này của các bộ lạc người Việt (Bách Việt) đã có từ rất lâu đời, gần một vạn năm trước khi bị nhà Tần xua quân xâm lấn (khoảng cuối Thế kỷ 3 TCN). Đến giai đoạn 18 đời vua Hùng cuối cùng (khoảng từ Thế kỷ 6 TCN đến đầu thế kỷ 3 TCN) lưu vực sông Hồng đã đóng vai trò trung tâm của toàn lãnh thổ Bách Việt, bởi số dân vùng này tăng nhanh và chiếm tới quá nửa tổng số dân toàn Bách Việt bấy giờ (13). Có lẽ bởi thế mà bộ lạc Lạc Việt được coi như "anh cả" trong liên minh.

2. Có người cho rằng chỉ với 18 đời vua Hùng mà kéo dài suốt 25 thế kỷ là điều vô lý không thể chấp nhận được và truyền thuyết họ Hồng Bàng cùng các vua Hùng không chắc là xác thực (14).

Điều này nên được bàn giải như sau: Tuy truyền thuyết nói rằng nước Văn Lang của người Việt cổ kéo dài 25 thế kỷ, nhưng đây mới chỉ là một liên minh của nhiều bộ lạc và chi nhánh Việt đứng đầu là các thủ lĩnh ("Khun"). Trong giai đoạn đầu, kéo dài chừng hơn 20 thế kỷ, Bách Việt chỉ là một liên minh lỏng lẻo với tổ chức xã hội sơ khai và chưa có chữ viết, bởi thế người đời sau dễ lãng quên.

Giai đoạn kéo dài hơn bốn thế kỷ ứng với 18 đời vua Hùng cuối cùng, vị thủ lĩnh của Lạc Việt có thể đã được tôn làm lãnh tụ của cả liên minh Bách Việt. Liên minh này với trung tâm là Lạc Việt đã tiến hoá nhanh chuyển sang một hình thức liên minh mới chặt chẽ hơn và đầy đủ hơn, cùng với chữ viết ra đời (chữ của người Việt cổ). Giai đoạn này in một dấu son đậm nét trong lòng dân tộc Việt, chính vì lẽ đó mà người đời sau thường chỉ nhớ tới 18 vua Hùng cuối cùng mà thôi.

3. Tuy chưa tìm được sử liệu hay chứng tích trực tiếp nói rõ về chữ viết của người Việt cổ như thế nào, nhưng thử hỏi nếu không có chữ viết thì người Việt cổ lấy gì để ghi lời bài Việt Ca mà sách cổ Trung Hoa còn chép lại bằng phiên âm chữ Hán; lấy gì để ghi các điều luật của người

Việt (Việt Luật) mà tướng Mã Viện, sau khi đánh bại cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, đã so sánh và tâu về triều đình nhà Hán ở Trường Yên rằng Việt Luật có 10 điều khác với Hán Luật và xin lệnh loại bỏ để thay bằng Hán Luật.

Sau khi phát hiện nhiều trường hợp khác thường về ngôn ngữ (chữ Hán viết theo trật tự ngữ pháp tiếng Việt) có mặt rải rác trong bản dịch chữ Hán sách Lục Độ Tập Kinh của sư Khương Hội, học giả Lê Mạnh Thát đã phân tích kỹ và đoán định rằng có thể có một bản Lục Độ Tập Kinh bằng chữ Việt cổ, đã được dịch (hay phóng tác) từ bản gốc chữ Phạn, mà sư Khương Hội có trong tay dùng làm bản đáy để dịch sang chữ Hán khi ông rời đồng bằng sông Hồng - nơi chôn nhau cắt rốn, lớn lên, tu học và đạt đạo của mình - để chống tích trượng sang hoàng pháp tại Kiến Nghiệp, kinh đô nước Ngô (15).

4. Một bằng chứng nữa giúp ta có thể đoán định rằng người Việt cổ đã có chữ viết trước thời Bắc thuộc: Sách Lĩnh Nam Dật Sử (truyện còn sót lại ở đất Lĩnh Nam) đã được Chiêu Văn Vương Trần Nhật Duật - người biết gần mười thứ tiếng - dịch sang chữ Hán vào năm 1297 từ một bản gốc viết bằng "Man ngữ" (chữ viết của người Việt cổ, theo cách nói trịch thượng của người Hán) mà ông sưu tầm được tại Linh Lăng, thuộc đất Bách Việt xưa.

\* Góp nhặt thêm dữ liệu lịch sử, khảo cổ từ các nguồn tư liệu khác liên quan tới nền văn minh của người Việt thời cổ và kèm theo lời bàn:

1. Về nông nghiệp người Việt cổ đã làm chủ công nghệ trồng lúa nước và đã truyền rộng ra bên ngoài lãnh thổ của mình. Giáo sư nhân chủng học W. G. Solheim II, bằng phương pháp phóng xạ C14 xác định niên đại vỏ hạt lúa lượm được qua thực tế khảo cổ địa bàn Đông Nam Á, đã chứng minh rằng khu vực này, trong đó có nước Việt cổ, là cái nôi sớm nhất - xuất hiện khoảng từ 2500 đến 3000 năm TCN - của hầu hết các nền văn minh trên thế giới (16).

2. Những chiếc trống đồng Bách Việt với hình dáng và đường nét hoa văn độc đáo, tinh tế, và nhất là có thành phần hợp kim gần như giống nhau giữa các loại trống khác nhau trên khắp lãnh thổ Bách Việt rộng lớn (đồng 55%, thiếc 15-16%, chì 17-19%, sắt 4%, thêm một ít bạc và vàng) đã nói lên trình độ tinh xảo về kỹ thuật và mỹ thuật; nhất là trình độ quản lý thống nhất của người Việt thời đó đối với công nghệ đúc đồng.

3. Thời bấy giờ tổ chức quân đội của người Việt chưa có quy mô như của người Trung Hoa. Có lẽ bởi vốn ưa hoà bình, người Việt thời đó không chủ trương bành trướng, thống trị, đồng hoá và thôn tính các nước láng giềng bằng quân sự. Tuy vậy sử liệu đã cho biết rằng nghệ thuật quân sự của người Việt cổ thời kỳ này đã có bước tiến đáng kể, nhất là về chiến thuật du kích "lấy nhu trị cương, lấy nhược thắng cường" để tự vệ một cách hiệu quả, thể hiện rõ khả năng chiến đấu mưu trí, dũng cảm và ngoan cường của người Việt. Sử liệu còn chỉ ra tinh thần giúp đỡ nhau giữa các bộ lạc người Việt trước mối đe dọa thường trực của kẻ thù chung là đế quốc khổng lồ phương Bắc.

4. Sách Hoài Nam Tử của Trung Hoa chép rằng: "Nhà Tần đem 50 vạn quân đánh đất Bách Việt... tiến sâu vào đất Việt đánh nhau với người Việt... người Việt rút vào trong rừng... Họ (người Việt) cùng nhau đặt những người tuấn kiệt lên làm tướng để ban đêm ra đánh quân Tần, đại phá quân Tần và giết được tướng Đồ Thư (chủ tướng quân Tần), (quân Tần) thây phơi, máu chảy hàng mấy chục vạn người..." (17). Đây là nguyên nhân chính khiến nhà Tần phải ra lệnh rút quân về nước.

5. Cước Thiên Đài Di Sử Lục của tiến sĩ Chu Minh Văn đời Đường (TK7) ghi nhận vào thời nhà Hán vị tướng của Trung Vương là Đào Hiến Hiệu chỉ huy 1000 quân Lạc Việt tử chiến tại núi Qué Dương thuộc dãy Thiên Đài (vùng biên giới nước Việt cổ và nước Trung Hoa cổ; nay thuộc tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc), khiến quân Hán thiệt hại mấy vạn người mới chiếm được núi.

\* Dựa vào những truyền thuyết, dữ liệu lịch sử và chứng tích khảo cổ hiếm hoi góp nhặt ở trên có thể đưa ra một số đoán định như sau:

1. Vào cuối thời các vua Hùng nền văn minh của người Việt đã mở mang, liên minh các bộ lạc Việt đã bước vào giai đoạn mới, chặt chẽ hơn và mạnh mẽ hơn. Trong quá trình tiến hoá của mình người Việt đã từng bước sáng tạo một nền văn minh rực rỡ và khá đầy đủ các mặt, từ nông nghiệp, kỹ thuật-công nghệ, mỹ thuật, âm nhạc, pháp luật, quân sự, giao lưu với nước ngoài, cho đến chữ viết của riêng mình. Dẫu rằng có những mặt còn đang bước những bước chập chững ban đầu, nhưng cũng đủ nổi rõ bản sắc của mình. Tuy chưa hình thành một nhà nước có tổ chức chặt chẽ, đầy đủ với bộ máy tập quyền quản lý

hiệu quả từ trung ương đến địa phương, nhưng mằm mống một nhà nước đã chín mùi trong lòng xã hội Việt cổ thời các vua Hùng.

2. Trong bối cảnh này có thể coi không quá lạc quan rằng đây chính là sự ra đời nhà nước liên minh của người Việt cổ, hay đúng hơn, *Sự Ra Đời Nước Việt Nam Huyền Sử*, có lẽ chỉ chưa kịp thực hiện màn chót của tiến trình. Đó là thực hiện thống nhất toàn lãnh thổ, xây dựng một bộ máy trung ương tập quyền có hiệu lực, đánh dấu *Sự Ra Đời Nước Việt Nam Lịch Sử*. Bởi sự chậm trễ ấy mà người Việt đã phải trả một cái giá quá đắt bằng sự mất mát, đau thương của biết bao thế hệ: Diễn trình *Ra Đời Nước Việt Nam Lịch Sử* phải kéo dài những hơn một ngàn hai trăm năm “mang nặng đẻ đau”; thêm nữa, lại còn bị mất tới hai phần ba lãnh thổ phía Bắc vào tay người Hoa (!).

3. Như vậy rõ ràng không thể cho rằng trước thời Bắc thuộc người Việt còn ở trong một xã hội chưa có chữ viết và chưa thoát khỏi “nền văn minh biển cả phương nam”, như nhận định của tác giả Keith Weller Taylor trong tác phẩm “The Birth of Vietnam” (Sự Ra Đời Nước Việt Nam). Trong đó ông viết: trong mười hai thế kỷ (Bắc thuộc) này người Việt đã tiến hoá từ một xã hội chưa có chữ viết ở trong một “nền văn minh biển cả phương nam” sang một thành viên nổi bật của thế giới văn hoá Đông Á (*During these twelve centuries, the Vietnamese evolved from a preliterate society within a “south-sea civilization” into a distinctive member of the East-Asian cultural world*) (18).

Dẫu tác giả đã nhấn mạnh diễn trình dài này là sự ra đời của nước Việt Nam lịch sử (*this long process was the birth of historical Vietnam*); nhưng cách trình bày của tác giả lại dẫn người đọc đến hiểu lầm nghiêm trọng, rằng trước thời Bắc thuộc xã hội người Việt cổ còn ở trong tình trạng man khai, không có chữ viết, giống như những tộc người sống lẻ loi ở các hải đảo biển Nam; từ đó làm cho người đọc đi đến ngộ nhận 12 thế kỷ thống trị và đồng hoá của đế quốc Trung Hoa có tác dụng “khai hoá” cho người Việt (?!), giúp người Việt có chữ viết (?!); và nước Việt Nam lịch sử mới có điều kiện ra đời (?!); nếu không, Việt Nam không thể tiến hoá thành “một thành viên nổi bật của thế giới văn hoá Đông-Á” (?!).

Nhân đây xin được nhắc lại rằng tổ tiên người

Việt bắt nguồn từ hồ Động Đình-núi Ngũ Lĩnh, tức là ngay giữa lục địa Trung Hoa ngày nay, chứ chẳng phải là từ các hải đảo hẻo lánh vùng biển Nam. Bởi thế nền văn minh của người Việt cổ lục địa chẳng hề ở trong “nền văn minh biển cả phương Nam”. Và lại, nền văn minh của người Việt cổ đã xuất hiện từ rất sớm và mở mang đáng kể vào cuối thời các vua Hùng. Vậy thì chẳng có lý do gì mà xếp nó vào cùng một gói với “nền văn minh biển cả phương Nam” hết!

Một số công trình khảo cổ mới đây đã tìm thấy mối liên hệ chủng tộc giữa người Việt với các tộc người sống rải rác trên các hải đảo vùng biển phía Nam. Nếu điều đó là có thật thì các tộc người hải đảo ấy chỉ có thể là những chi nhánh Việt, do những biến cố nào đó trong thời tiền sử, đã bị văng ra các hải đảo lẻ loi ấy. Bởi thế họ tiến hoá rất chậm, hoặc dậm chân tại chỗ, thậm chí còn thụt lùi, trong khi người Việt cổ lục địa đã để lại những chứng tích khảo cổ về nền văn minh Bách Việt một thời toả sáng khắp Đông Nam Á.

4. Đúng ra chỉ nên coi 12 thế kỷ Bắc thuộc như một đêm dài đau thương và bất khuất của người Việt sống dưới ách đô hộ tham tàn, bạo ngược với chính sách nô dịch, đồng hoá và diệt chủng của đế quốc khổng lồ phương Bắc ngay sau buổi chào đời của nhà nước Việt Nam huyền sử thời các vua Hùng.

\* Dưới đây dẫn ra vài tình tiết có thể vạch trần âm mưu thâm hiểm, có bài bản và có hệ thống xuyên suốt các triều đại phong kiến Trung Hoa, nhằm thôn tính lâu dài đất nước Việt Nam:

1. Trong các sách đầu đời Hán trở về trước (tiền Hán thư) của Trung Hoa, từ “Giao Chỉ” (tên mà người Hán gọi vùng đất của người Việt), được viết bằng chữ “Chỉ” với bộ “Thổ” ở bên trái (土止). Như thế “Giao Chỉ” có nghĩa là “Vùng Đất Giao Lưu” hoặc “Vùng Đất Có Con Thuồng Luồng (Giao Long)”.

Vậy mà trong các sách cuối đời Hán (hậu Hán thư) – khi nhà Hán đã bình định xong toàn cõi Trung Hoa và có ý đồ bành trướng – thì từ “Giao Chỉ”, lại được viết trại đi bằng chữ “Chi” với bộ “Túc” ở bên trái (土趾), có nghĩa là “ngón chân cái chìa vào nhau”, rồi gạt gẫm giải thích rằng thuở xưa nơi đây là đất của giống người có hai ngón chân cái chìa vào nhau (ngắm ý gán cho người Việt cổ), nhưng nay họ không còn nữa (?!).

Đáng buồn thay, đến nay vẫn còn không ít

người làm tướng như thế. Bởi quá cả tin họ mắc mẹo lừa hết sức thâm hiểm của thế lực bành trướng (1).

2. Sau khi cuộc khởi nghĩa thần tốc của hai Bà Trưng bị thất bại, năm 43 SCN, tướng Mã Viện tịch thu toàn bộ trống đồng của người Việt để đúc ngựa kiêu; lấy Hán luật thay Việt luật; bắt đi đày hoặc giết hết các thủ lĩnh người Việt... Tất cả đều nhằm xoá sạch mọi dấu vết, mọi thành tựu của nền văn minh mà người Việt đã đạt được từ thuở các vua Hùng.

3. Khi chiếm đóng nước ta triều đình nhà Minh ra lệnh tịch thu hết sách vở, tài liệu của người Việt, chôn vùi Linh Lăng để đốt, hoặc đốt ngay tại chỗ, cũng chẳng ngoài ý đồ xoá sạch những thành tựu văn hoá rực rỡ của Việt Nam.

4. Tướng giặc Trương Phụ khét tiếng tham tàn, bạo ngược của nhà Minh còn điên cuồng xua lính càn quét, khủng bố một số làng quê; cho phép lính tha hồ hãm hiếp đàn bà, con gái và tìm kiếm con trai. Thế lực bành trướng khi đó vẫn tiếp tục thực hiện âm mưu bầy chúng cơ giả, tung luận điệu lừa, khiến sau này nhiều người lầm tưởng rằng do những cuộc khủng bố man rợ kiểu ấy mà đất Việt nay chỉ còn rặt người Việt lai Hoa hoặc người Hoa di cư mà thôi (!)

#### **IV/ Vai trò của pháp Bụt trong tiến trình dân tộc Việt Nam:**

Trước tình huống ngàn cân treo sợi tóc ấy cả dân tộc và nền văn minh Việt bước vào một cuộc thử lửa gay go, khốc liệt. Những tảng quặng văn hoá Việt cổ mà nhà nước Văn Lang đã tìm ra, chọn lựa và mở mang từ cuối thời các vua Hùng chẳng những được thẩm lạng bảo vệ để không bị mai một, mà trái lại, còn được tôi rèn thật kỹ lưỡng suốt 12 thế kỷ trong lò luyện, nên càng thêm bền chắc, sắc bén hơn.

*Ngay trước khi bước vào diễn trình dài dặc, đầy thử thách gian nan này duyên may đã đến với dân tộc Việt Nam: Pháp Bụt từ Ấn Độ đã kịp truyền sang vào cuối thời các vua Hùng; âm thầm lan rộng và thấm sâu vào lòng người Việt như sữa hoà với nước; hợp lưu cùng tín ngưỡng bản địa; bền bỉ và đầy sáng tạo trang bị cho người Việt một niềm tin, một sức mạnh tâm linh, dựng nên bức tường văn hoá vô hình và siêu việt đủ để chặn đứng và đập tan cuộc xâm lăng văn hoá cam go, dai dẳng và đầy âm mưu thâm hiểm của thế lực bành trướng*

*phương Bắc.*

Lịch sử đã chứng minh rằng mất đất đai chưa hẳn đã là mất nước, mất văn hoá mới thật sự là mất nước. Thế dù thấy pháp Bụt đóng vai trò lớn lao như thế nào trong quá trình tiến hoá của dân tộc Việt Nam.

Theo dòng 12 thế kỷ của đêm dài Bắc thuộc người Việt đã khôn khéo chắt lọc, nuôi lớn những cái hay, cái đẹp và loại bỏ những mặt dở, mặt xấu của cả ba nền văn minh Việt-Ấn-Hoa; dung hoá những ưu việt của cả ba nền văn minh ấy, tạo nên thể chân vạc giúp dân tộc Việt Nam trưởng thành. Nhờ được củng cố bởi phương pháp tổ chức và quản lý xã hội đã học được từ nền văn minh Trung Hoa, và nhất là được trau dồi bằng đức hạnh bao dung và triết lý siêu việt của pháp Bụt, nền văn minh rực rỡ và giàu tính người của dân tộc Việt Nam càng thêm bền chắc như thép đã tôi và ngời sáng như kim cương. Thế chân vạc đó đã làm nên sự ra đời nước Việt Nam lịch sử vào những năm đầu thiên niên kỷ thứ hai tây lịch, mở ra một nhà nước Việt Nam mới, đó chính là Nhà Nước Đại Việt thời Lý-Trần, toả sáng hơn, vươn cao hơn, hùng mạnh hơn nhà nước Việt Nam huyền sử thuở trước.

Sự ra đời nhà nước Việt Nam lịch sử ấy được giáo sư Trần Văn Giàu miêu tả bằng hình ảnh so sánh như sau: Tề Thiên Đại Thánh bị núi đè 500 năm không chết; còn dân tộc Việt Nam bị đè dưới ngọn núi khổng lồ là đế quốc Trung Hoa trên 1000 năm vẫn sống, sống hùng, sống mạnh, sống hiên ngang. Quả là một kỳ tích còn tuyệt vời hơn cả tiểu thuyết, vượt xa mọi sức tưởng tượng phong phú nhất của con người.

Phông theo ý so sánh thú vị của một tác giả khác, người viết xin đặt câu này để chấm hết bài viết: Nếu như Vạn Lý Trường Thành - một kỳ công vĩ đại, mà người Hoa phải bỏ ra biết bao công sức và máu xương để xây nên qua nhiều triều đại - chẳng ngăn nổi vô ngựa chinh phục của quân Mông Cổ, thì trái lại, *bức tường văn hoá vô hình, siêu việt, giàu tính người của dân tộc Việt Nam, thấm đậm tinh thần bi-trí-dũng của pháp Bụt, đủ sức chặn đứng và làm tan chảy mưu đồ xâm lăng văn hoá của mọi thế lực đế quốc, chẳng kể chúng đến từ phương nào.*

#### **Tham khảo và chú giải**

(1) Lễ đặt đá diễn ra ngày 4-4-04 (tức ngày 15 tháng hai dư năm Giáp Thân) tại làng Sơn Đình, xã Đại

Đình, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc.

(2) Tính từ thuở mở nước năm 2879 TTL đến nay (năm 2004) là 4884 năm.

(3) Edward Conze: Le Bouddhisme dans son essence et son développement, trang 70; trích bởi H.T.Thích Đức Nghiệp trong sách Đạo Phật Việt Nam, trang 26 (Thành Hội Phật Giáo Việt Nam T.P. Hồ Chí Minh, 1995).

(4) T.T. Thích Phước Sơn: Lịch Sử Kết Tập Kinh-Luật-Luận lần thứ ba (đăng trong Nguyệt San Giác Ngộ số 11 tháng 2/1997)

(5) Jean Filliozat: Présence du Bouddhisme, trang 798 và 371; trích bởi H.T. Thích Đức Nghiệp sdd, trang 27.

(6) Lê Mạnh Thát: Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam, tập I, trang 31 và 32 (nxb Thuận Hoá, 1999).

(7) H.T. Thích Thanh Từ: Thông báo (nội bộ thiền phái Trúc Lâm) về việc xây dựng Thiền Viện Trúc Lâm Tây Thiên (viết tại Đà Lạt).

(8) Lê Mạnh Thát: sdd, các trang từ 11 đến 27.

(9) H.T. Thích Đức Nghiệp: sdd, các trang từ 38

đến 43.

(10) Lê Mạnh Thát: sdd, trang 27.

(11) W. Rahula: Đạo Phật Nguyên Thủy Và Đạo Phật Đại Thừa; tỳ kheo Thiện Minh dịch (tạp chí Nghiên Cứu Phật Học số 4, 2004).

(12) Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, tập I, trang 135 (nxb Khoa Học Xã Hội, 1998)

(13) K. W. Taylor: The Birth of Vietnam (University of California Press, 1988). Table I, p. 55.

(14) Trần Trọng Kim: Việt Nam Sử Lược, trang 13.

(15) Lê Mạnh Thát: Khương Tăng Hội Toàn Tập, quyển I (Tu Thư Đại Học Vạn Hạnh, 1975).

(16) W. G. Solheim II: New Light on a Forgotten Past (National Geographic Vol. 139, No. 3, March 1971); trích từ Trần Ngọc Thêm: Tìm Về Bản Sắc Văn Hoá Việt Nam (nxb Thành Phố Hồ Chí Minh, 1996); trang 76.

(17) Ủy Ban Khoa Học Xã Hội Việt Nam: Lịch Sử Việt Nam, tập I (nxb Khoa Học Xã Hội, Hà Nội 1971), trang 123.

(18) K.W. Taylor: sdd, trang XVII.

## Đạo Phật trước những vấn đề sinh đạo đức

(Tiếp theo trang 20)

Các tôn giáo thần khải, vì những nguyên tắc sơ cứng trên sự sống, nên thường lấy thái độ chống đối, ngăn cản. Cần ngăn một số áp dụng của khoa học vào đời sống, và dần dần cản ngăn những bước tiến của khoa học. Như vậy, giáo lý sẽ dần dần bị bỏ rơi bên lề cuộc sống, và các tín đồ sẽ bị chia rẽ, hoang mang.

Đạo Phật khác với những tôn giáo đó, không có những giáo điều sơ cứng, những nguyên tắc tuyệt đối, những cấm đoán ngặt nghèo. Tuy rằng đa số những vấn đề sinh đạo đức chưa đặt ra dưới thời đức Phật, nhưng chúng ta cũng có thể suy luận ra từ một vài điểm căn bản của đạo Phật:

- Đạo Phật tôn trọng sự sống, nhưng không coi đó là một giá trị tuyệt đối.

- Đạo Phật trước hết là đạo diệt khổ, lấy cứu khổ làm mục đích duy nhất.

- Nghiệp là do ý muốn của mình tạo ra, chứ

không phải là kết quả của mọi hành động; vô tình hại không gây nghiệp hại.

- Gốc rễ của đạo Phật là khổ đau, cũng như hoa sen mọc từ bùn lầy; đạo Phật bao giờ cũng gắn liền với thực tại, dù thực tại xấu xa tới đâu chăng nữa.

Với căn bản đó, chúng ta có thể tin rằng trên đa số những vấn đề sinh đạo đức, đạo Phật không chống đối lại với những bước tiến của khoa học và những lựa chọn của xã hội loài người, cho tới ngày hôm nay.

Đạo Phật có thể chủ trương dùng thuốc giảm đau, ghép các bộ phận, hạn chế sinh đẻ, chẩn đoán tiền sinh. Đạo Phật có thể chấp nhận trợ tử trong những trường hợp đặc biệt, kiến tạo di truyền và thí nghiệm trên con người với điều kiện. Đạo Phật không chủ trương nhưng có thể dung thứ phá thai và thí nghiệm trên loài vật, vì lý do cứu khổ.

Đó là một số đề nghị cá nhân, cần phải được bàn luận, đào sâu giữa các Phật tử thuộc mọi ngành, để chúng ta cùng nhau xây dựng một nền sinh đạo đức, trong tinh thần đạo Phật và thích hợp với thời đại./.

# LUẬT QUÂN BÌNH

## của người phương Đông

### TRONG CUỘC SỐNG CON NGƯỜI.

Tiến sĩ Trần Đức Công

Các nhà nghiên cứu Đạo học phương Đông đều thấy rằng Đạo hay là Thường đạo, Trung đạo hay Trung dung chính là “luật quân bình” trong mọi sự vật. “Luật quân bình” ấy không thể hiểu một cách đơn giản như là “trung bình cộng” hay “trung bình nhân” trong toán học, cũng không thể dùng những kiến thức thế gian để mô tả cho nó. Nó không có hình, nhưng đâu đâu cũng có nó, thiếu nó thì không sự vật nào tồn tại được. Cái gì làm cho lực lượng đối phương trong các cặp mâu thuẫn không được vượt quá chừng mực của nó? Cái gì bắt buộc sự vật không được đi đến mức *thái quá* của nó? Cái gì hễ dư thì bớt đi, thiếu thì bù vào? Hãy bình tĩnh quan sát sự vật, ta sẽ thấy rõ luật quân bình ấy trong mọi sự vật. Nói một cách tổng thể thì các nhà đạo học Đông phương đã chỉ ra rằng: “*Trung* là cái gốc lớn của thiên hạ; *hoà* là cái đạt Đạo của thiên hạ. Đi đến chỗ *Trung hoà* thì Trời Đất đã được định vị mà vạn vật được hoá sinh”.

Người ta xếp Nho giáo, Đạo giáo, Phật giáo thuộc về Đạo học Đông phương và tìm thấy giữa ba loại giáo lý này có những điểm tương đồng nhất định. Tuy Nho giáo, Đạo giáo, Phật giáo có sự khác biệt, cách gọi tuy khác nhau, nhưng cả ba đều chỉ ra cái luật quân bình trong mọi sự vật: *Nho giáo* gọi nó là *Trung dung*, *Đạo giáo* gọi nó là *Thường đạo*, *Phật giáo* gọi nó là *Trung đạo*. Cũng có lúc người ta dùng danh từ “*đạo Trung*” để chỉ cái luật quân bình này.

Nho giáo xướng pháp *chấp trung*, ấy là tôn dương cái *trung* của bản tính, không đời không đổi, luôn luôn không thái quá bất cập.

Đạo giáo dạy pháp *thủ trung*, ấy là tu luyện tới tịnh đức chỉ thời, *thủ trung bảo nhất*, hiệp với cái *trung* bất sinh bất diệt của bản tính.

Phật giáo chỉ pháp giải thoát chân không, là

minh kiến cái *trung* phi hữu phi vô, tịch diệt Niết Bàn của bản tính này.

Đây là Tam giáo đồng chỉ cái tính *trí trung hoà* của Chúng sinh và vạn vật.

Cái tính *trí trung hoà* tuyệt đối mà tương đối, vừa tịnh vừa động, vừa vô hình vừa hữu hình, một mà là tất cả, trí lương tri, trí lương năng.

Khi tu đạt tính căn bản này thì Nho giáo gọi là nhất quán, Đạo giáo gọi là đắc nhất, Phật giáo gọi là qui nhất, cả ba đồng chỉ chỗ diệt hết các vọng thức, các trí thế gian, các tình dục, mà vào nơi tính hải vô vi thanh tịnh. Cực lạc Niết Bàn, tức là cái bản thể *trí trung hoà*, cái bản tính duy nhất chân không của cả thảy Chúng sinh vạn vật từ cõi hư không đến cõi hữu hình.

Trên đây mới chỉ nêu những ý chính rất cơ bản của một vấn đề rất rộng lớn trong Đạo học Đông phương nói chung và trong Phật giáo nói riêng. Ngạn ngữ Ba Tư có câu: “Người tìm học đạo nghĩa mà không áp dụng trong đời sống cũng như kẻ cày ruộng mà không gieo giống”. Vấn đề là ở chỗ Đạo phải gắn với đời, nếu Đạo tách ly đời sống thì không còn là Đạo nữa. Một người tỏ ra hiểu đạo nghĩa, chuyên đi giảng Đạo, nhưng lại không chịu thi hành những lời giảng của mình, có khi “*đạo làm người*” vẫn còn chưa làm xong, người ấy chẳng khác gì một kẻ mượn “*giáo lý*” để phô trương bản ngã kếch sù của anh ta. Nếu có nhiệt tâm hành Đạo mà không học Đạo đúng cách thì sẽ sa vào chỗ sai lầm và thành người chỉ hiểu biết viển vông mà thôi. Vì thế cho nên việc tìm học Đạo (nói cụ thể là Thường đạo, Trung đạo hay Trung dung, hay cái thể quân bình của đạo “*Trung*”) và vận dụng vào cuộc sống là rất cần thiết. Và chính cõi người là môi trường tốt nhất để cho chúng ta công phu “*tôn tâm dưỡng tính*” (nói theo Nho

giáo), “tu tâm luyện tính”(nói theo Đạo giáo), “minh tâm kiến tính” (nói theo Phật giáo).

**I. Quan điểm của Đạo học phương Đông về Trung dung đối với cuộc sống.**

Văn hoá Trung Quốc từ xưa đã lấy “Đạo” làm Chân lý đại diện cho vạn sự vạn vật giữa con người và vũ trụ, lấy “trung” làm cơ sở, do vậy “trung” cũng là Chân lý đại diện cho tất cả. “Trung” không có nghĩa là “đứt đoạn”, cũng không phải là “ở giữa”, nó chính là ranh giới đại diện cho “chí thiện”, cũng là ranh giới của “tối cao minh”. Trong sự vật nó đại diện cho chân lý “bất biến”, hoặc gọi là chân lý “vĩnh hằng”. Về mặt tinh thần, nó đại diện cho tinh thần tự cường “không khuất phục”, đó cũng là tinh thần tiến thủ của con người.

*Trung dung* không thiên lệch cũng không thể biến đổi; đạo lý “chí thiện” không thể tăng lên, cũng không thể giảm đi; trong đời nhân xử thế không được quá đáng, cũng không được không bằng người, chỉ cần làm đến mức vừa phải là được. Đây chính là “trung”, cũng chính là “chí thiện”. Cho nên trong “Đại học” nói “dùng ở chí thiện” cũng chính là “dùng ở Trung dung”. Đây là học thuyết của Khổng Tử. Tôn chỉ chính của đạo Khổng là nhằm răn dạy con người phát triển theo “tinh thần tích cực”, theo lý tưởng cao cả cao minh chính đại nhất để hoàn thiện nhân cách bản thân.

Chính vì thế mà ông Mao Trạch Đông - Chủ tịch Đảng cộng sản Trung Quốc, đã ra sức khẳng định giá trị lý luận và giá trị thực tiễn của “*Trung dung*”. Ông nói: “Quan niệm *Trung dung* là một phát hiện lớn của Khổng Tử, một thành tích lớn của Khổng Tử, là phạm trù quan trọng của triết học, đáng được giải thích cho thật tốt”.

Chúng ta từng nghe: “Cứng quá thì gãy, mềm quá thì oặt. Bất cập là dở mà thái quá cũng không hay”. Xử sự thế nào cho đúng mực không bị rơi vào *thái quá* hay *bất cập* là một vấn đề rất nan giải, rất hiếm người làm được. Trường đời thật mệnh mông vô tận và vô vàn những hiểm hóc, chẳng có sách nào kể hết mọi tình huống trong đời, mà cũng chẳng có học thuyết nào dạy người ta hiểu hết trường đời. Vấn đề đối nhân xử thế là một việc rất khó từ xưa đến nay, không phải dễ dàng. Tăng Quốc Phiền từng nói: “ở đời, không có cảnh ngộ nào dễ xử...”. Hay nhà văn

hào Nguyễn Công Trứ cũng nói:

Ăn ở sao cho trái sự đời  
 Vừa lòng cũng khó há rằng chơi  
 Nghe như chọc ruột tai làm điếc  
 Giận dẫu càm gan miệng mỉm cười .

Sau đây chúng ta nêu lên những quan niệm *Trung dung* của các bậc thánh hiền và các học trò của họ. Tuy các vị có nhiều cách nói khác nhau, có những lời dạy thực tiễn khác nhau, nhưng tất cả đều rất trong sáng, giản dị và sâu sắc giúp cho mỗi chúng ta có thể hiểu đạo nghĩa và áp dụng vào cuộc sống.

Trước tiên chúng ta nghe một cuộc đối thoại rất thú vị giữa đức Khổng Tử và Tử Hạ.

Một hôm, Tử Hạ hỏi Khổng Tử:

-Nhan Hối là người thế nào?

Khổng Tử nói:

-Cái Nhân của Hối hơn ta.

-Tử Lộ là người thế nào?

-Cái Dũng của Do hơn ta.

- Tử Trương là người thế nào?

- Cái Nghiêm của Sư hơn ta.

- Tử Cống là người thế nào?

- Cái óc phân biện của Tử hơn ta.

Tử Hạ bèn trách chiêu thừa rằng:

- Thế sao bốn người này còn theo học với thầy? Thế nghĩa là làm sao?

Khổng Tử nói:

- Ở đây ta bảo: Hối chỉ biết nhân mà không biết lúc bất nhân. Tử chỉ biết mau mắn mà không biết lúc chậm chạp. Do chỉ biết hùng dũng mà không biết lúc nên nhút nhát. Sư chỉ biết trang nghiêm mà không biết lúc ung dung để hoà đồng với mọi người. Nay, gồm tất cả những cái hay của bốn người ấy mà có, mà đối cái ta có, ta không đối. Bởi vậy, họ thờ ta làm Thầy mà không dám hai lòng”.

Thêm nữa, Khổng Tử khuyên ta ngay trong đạo bằng hữu cũng phải biết: *Trung cáo nhi thiện đạo chi*. *Trung cáo* là thành thực khuyên bảo, lấy tấm lòng nhân nghĩa mà khuyên bảo; *thiện đạo* là phải biết nắm thời cơ, quan sát sắc mặt lời nói, khi bạn có thể tiếp thu được mới khuyên bảo. Nếu khuyên bảo rồi bạn không nghe, khuyên cáo vô hiệu quả thì *bất khả tác*



chỉ, nên chủ động thôi ngay đừng tham nói thêm nữa, nếu không như vậy tất sẽ nói quá đi, nói đi nói lại mãi thì sẽ mất tình bằng hữu, trở thành đối đầu. Bởi vậy, ông mới nói: “Thành tâm thành ý khuyên bạn, nhẫn nại chỉ rõ mọi điều hơn lẽ thiệt, mà bạn vẫn không nghe thì thôi, đừng tự mình chước lấy nhục nhã”. Ông còn dạy rằng: “Người có thể nói chuyện mà ta lại không nói, thế là phí người; người không thể nói chuyện mà ta lại nói, thế là uổng lời”. Sách xưa cũng nói: “Người quân tử, ta nên thân, song cũng không nên quá chiều mà ra phụ họa. Kẻ tiểu nhân, ta nên tránh, nhưng cũng không nên ruộng rẫy mà sinh thù hận”.

Tuân Tử cũng có những lời bàn về xử thế theo lối *Trung dung* như sau:

“Không thể chuyện trò trao đổi với anh ta, mà lại trao đổi chuyện trò với anh ta, thế gọi là nông nổi; có thể trao đổi chuyện trò với anh ta, mà lại không trao đổi chuyện trò, thế gọi là kín đáo; không quan sát về mặt của đối phương đã trao đổi chuyện trò, thế gọi là mù quáng. Vì thế, người quân tử không được nông nổi, không được kín đáo, không được mù quáng, thận trọng đối xử với những người đến xin chỉ bảo”.

“Người quân tử xem xét mình cũng đòi hỏi nghiêm khắc như người thợ mộc dùng dây mực để lấy đường thẳng, đối xử với người khác phải kiên tâm chỉ dẫn như người lái đò dùng mái chèo đón dẫn khách lên đò. Xem xét mình như dùng dây mực lấy đường thẳng, cho nên có thể trở thành tấm gương của thiên hạ, đối xử với người như dùng mái chèo tiếp dẫn, cho nên có thể khoan dung đại lượng, dựa vào mọi người hoàn thành việc lớn trong thiên hạ. Cho nên người quân tử tài giỏi mà có thể dung nạp được kẻ bất tài, có trí tuệ mà dung nạp được kẻ đần độn, uyên bác mà dung nạp được kẻ thiếu cận, tinh túy mà dung nạp được kẻ hỗn tạp, cái đó chính là phương pháp dung nạp được tất cả mọi người. Trong Kinh thi nói: “Nước Từ đã qui thuận rồi, đấy chính là công lao thiên tử”. Đấy chính là cái đạo lý này”.

“Giữ vững chính đạo, không để xảy ra lệch lạc; nói năng giữ gìn, không cãi lý bằng được; thái độ ôn hoà, nhưng không suông sã; tôn trọng sự ngay thẳng đàng hoàng, và coi khinh những sự tranh luận sỗ sàng. Đấy là cái đạo biện luận của kẻ sĩ quân tử”.

Đặc biệt, có người cắt nghĩa chữ *Trung dung* chữ Thời: *Hễ đúng thời là hay, sai thời là dở*, bởi vậy, Cừ Viên mới khuyên: “Nước hữu đạo thì ta ngay thẳng, nước vô đạo thì ta thu mình lại mà giữ lấy cái của ta”, Ninh Vũ Tử cũng nói: “Nước hữu đạo thì ta làm người trí, nước vô đạo thì ta làm người ngu”. Cho nên, *trí* hay *ngu* đều có thời cơ của nó. Đặc biệt, Khổng Tử có cách nói rất hay như sau: “Nước trong thì giặt giũ mũ, nước đục thì rửa bàn chân. Đó là người ta tuỳ theo việc tốt xấu, trong đục mà làm vậy”.

Đứng trên tinh thần *Trung dung*, Mạnh Tử cũng có lời dạy: “Chỉ có lòng thiện thì không đủ sức cai trị; chỉ có luật pháp thì luật pháp không đủ sức làm người ta tuân theo”. Như vậy, nhà cầm quyền phải biết kết hợp hài hoà giữa lòng thiện và luật pháp, không quá thiên vị về một phía; nhưng nói một cách tổng quát thì chỉ có lòng tốt không thôi vẫn chưa đủ, mà phải biết cách chế ngự người xấu và những cá tính xấu, tức là phải có trí tuệ, liệu sự dãi nhân, mưu lược, biết lúc nào nên tiến, lúc nào nên lui, lúc nào nên phòng thủ, cần nhu thì nhu, cần cương thì cương, cũng có khi phải cần nhu cương kết hợp...

Lại nữa, chúng ta hãy lắng nghe lời khuyên của Trang Tử đối với học trò của ông dưới đây:

“Thấy muốn ở vào giữa hữu dụng và vô dụng; nhưng ở vào trung gian như vậy, chỉ mới là gần Đạo thôi chứ chưa phải là Đạo, cho nên chưa tránh khỏi lụy. Ai mà hoá hợp với Đạo Đức, mà tiêu dao thì không vậy (không nghĩ tới hữu dụng hay vô dụng). Vượt ra ngoài sự khen, chê, hoặc xuất hiện như con rồng, hoặc ẩn núp như con rắn, cùng biến hoá với thời, không có chấp chuyết theo một thái độ nào, lúc lên lúc xuống mà hoà đồng với vũ trụ, trở về cái thời chưa sinh ra vạn vật, sai khiến vạn vật mà không bị vạn vật sai khiến, như vậy thì có cái gì làm lụy mình được nữa? Đó là phép tắc của Hoàng Đế, Thần Nông.

Còn người nào theo cái tính lí của vạn vật, cái truyền thống của nhân luân thì không như vậy. Có hợp thì có tan, có thành thì có bại, thanh liêm thì bị hại, tôn quý thì bị công kích, hành động thì bị chê, hiển năng thì bị mưu hại, bất tài thì bị khinh bỉ. Ôi! Như vậy thì biết riêng theo cách nào? Các con nhớ lấy: (xử thế mà muốn khỏi bị lụy thì) chỉ nên tiêu dao ở cảnh giới Đạo Đức thôi!”.

Tiểu rằng trên thế giới hiện nay rất hiếm người sống theo quan điểm *Trung dung*. Sau đây chúng ta đứng trên quan điểm *Trung dung* mà lạnh lùng soi tỏ sẽ thấy những bi kịch trong đời sống nhân loại- điều đó là rất cần thiết trong quá trình tiếp cận Chân lý.

Nhà thơ ngụ ngôn cổ điển Pháp thế kỷ 17- ông La Fontaine nhận định: “Trong các động vật, con người có xu hướng hành động thái quá nhất”. Điều đó cũng dễ hiểu. Bởi ai cũng thấy không loài vật nào lại nhiều *dục* như con người. Con người mang *tính dục* ở mọi lúc mọi nơi, bị ám ảnh bởi *dục* trong từng khoảnh khắc, trong cả giấc ngủ. Ông Phoclide de Milet nói: “*Trung dung* là sự bảo vệ tốt nhất trong luật huỷ diệt của thiên nhiên”, nhưng khổ một nỗi ngày nay luật huỷ diệt của thiên nhiên đang được *dục vọng* của loài người đặc lực trợ duyên nên nó ngày càng mạnh mẽ. Vì bị *dục* sai khiến cho nên loài người tấn công vào thế giới tự nhiên một cách tàn bạo để thoả mãn mối lợi trước mắt mà không nhìn thấy cái hại sau này. Hiện nay có nhiều loài động vật đang ở tình trạng nguy cơ bị tuyệt chủng. Người ta khai thác rừng bừa bãi khiến cho nhiều loài động vật không còn chỗ sống, những cánh rừng tự nhiên hùng vĩ trở thành những quả đồi trọc nối tiếp nhau không một bóng dáng cây cỏ thụ, từ đó dẫn đến thảm họa mất cân bằng sinh thái nghiêm trọng, hạn hán và lũ lụt luôn xảy ra bất thường, nhiệt độ trái đất ngày càng tăng lên, rồi thì nảy sinh ra một số loại bệnh kỳ quái cho con người và những gia súc. Những chất thải công nghiệp độc hại cũng gây nên ô nhiễm môi trường sống của con người làm nảy sinh hiện tượng quái thai, dị tật và bệnh ung thư, ngoài ra còn gây nên sự ô nhiễm môi trường sống của các loài động vật trên cạn và dưới biển. Đức Krishnamurti phải đưa ra lời cảnh báo rằng: “Thế giới thì tươi đẹp, địa cầu thì bao dung rộng mở, chỉ chúng ta làm hư hoại sụp đổ tất cả”.

Loài người không những đã “quá đáng” với tự nhiên, mà còn “quá đáng” với nhau nữa. Thông thường mà nói, giữa người với người là những cuộc tranh đấu theo những qui luật rất thú tính như: “mạnh thắng, yếu thua”, “khôn thì ăn người, dại thì bị người ăn”; có thể nói chỉ một thiểu số người không sử dụng những qui luật thú tính này mà thôi. Ông Taltaire đã nhận xét: “Hình dung con người quả thực như vậy, giống

như những sâu bọ nhai nuốt nhau trong một “nguyên tử bùn lầy” bé nhỏ”. Tất cả cũng chỉ vì ai cũng muốn mình là trung tâm của vũ trụ, là ông chủ của vạn vật. Chính vì thế mà cuộc sống luôn luôn chao đảo, hỗn loạn, thiếu trung thực với nhau. Ngày nay, văn hoá phương Tây đang thịnh hành, đâu đâu cũng gắng tìm cách chinh phục tự nhiên, cải tạo xã hội, cải tạo cả thế giới, thậm chí họ còn dùng sức mạnh kinh tế và quân sự để đè bẹp lẫn nhau trong việc “cải tạo xã hội và cải tạo thế giới”! Chỉ nói riêng về những cuộc tranh đấu trên lĩnh vực tư tưởng văn hoá đã gây nên sự mất hoà khí nghiêm trọng trên thế gian, bất cứ lúc nào cũng có thể bị biến tướng thành các cuộc tàn sát nhau bằng vũ khí giết người hàng loạt. Thông thường sau bất cứ cuộc chiến tranh nào trên thế giới người ta hay nói rằng: quá khứ đã khép lại, cánh cửa tương lai rực rỡ bắt đầu mở ra, cuộc sống hoà bình bắt đầu từ đây. Thế nhưng ông Gandhi đã nói: “Theo sự hiểu biết của tôi thì không phải thế. Hoặc là chiến tranh hoặc là có sự chuẩn bị chiến tranh; còn hoà bình chưa bao giờ đến. Hoà bình chỉ là một sự lừa phỉnh”. Những ai đã trải qua những cuộc chiến đẫm máu nên nhắc nhở mọi người ghi tâm khắc cốt câu nói của Mạnh Tử: “Chiến tranh tức là làm cho đất ăn thịt người”. Chính lúc này những ai có một chút nhân tính sẽ tỉnh ngộ khi được nghe lời tuyên bố rất hay của đức Khổng Tử: “Chiến tranh là mầm mống của bạo lực cộng với tham vọng của con người. Loài súc vật tranh ăn cấu xé lẫn nhau, thì loài người cũng tranh ăn mà chém giết lẫn nhau. Muốn bảo vệ hoà bình phải hun đúc con người thấm nhuần đạo nghĩa, mà điều đó không phải dễ”, và cả ông Francis Bowes Sayre cũng tuyên bố: “Nhân loại không thể tiến bộ được, nên văn minh không thể phát triển được nếu như triết lý về sức mạnh không được thay thế bằng triết lý về nhân ái”.

Chúng ta hãy lưu tâm đến đoạn cuối trong lời tuyên bố của đức Khổng Tử: “... Muốn bảo vệ hoà bình phải hun đúc con người thấm nhuần đạo nghĩa, mà điều đó không phải dễ”. Quả thực “điều đó” không dễ chút nào, “điều đó” rất khó, khó lắm! Chính đức Phật đã từng nói trong kinh Pháp cú rằng: “Làm việc xấu xa và vô ích thì dễ. Nhưng làm được những việc hữu ích và tốt đẹp, quả thật là rất khó”.

Những nội dung vừa nêu trên đây đã cho

thấy tác hại và nguy cơ của sự *thái quá*. Vì *thái quá* cho nên mới hoá ra “gậy ông lại đập vào đầu ông”. Tuy nhiên, để tránh sự cực đoan trong việc nhìn vào hiện thực nhân loại dựa trên quan điểm *Trung dung*, chúng ta cần phải cùng nhau luận bàn tiếp để tránh sự hiểu nhầm đáng tiếc.

Về mặt thực tế, có vật chất mới giúp cho đời sống sinh hoạt tinh thần dễ chịu hơn, nhưng thờ trọng tinh thần hơn là thiên trọng riêng về vật chất. Bởi vì theo quan điểm của Phật giáo thì: *Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức*... xét theo lẽ đó thì biết: trước do tinh thần, rồi mới đến vật chất, có tinh thần mới tạo ra vật chất; vừa có tinh thần vừa có vật chất mới thành lập cho cõi đời thực tế. Nhưng lại khổ một nỗi bấy lâu nay người ta cứ thiên trọng về vật chất, đua nhau rong ruổi tứ xứ, cho đến nay đã đi đến cùng đường rồi! Theo lẽ tất nhiên thì *cùng sinh biến*, có *biến* mới có *thông*- đó là vận hội xoay vần lẫn nhau giữa vũ trụ. Ngay bây giờ, không một giây phút chậm trễ, nhân loại phải lo cân bằng giữa hai yếu tố vật chất và tinh thần. Một học giả cũng nhận định rằng: “Văn minh là sự phát triển dần dần từ tinh thần và vật chất. Hai yếu tố tinh thần và vật chất phải đi đôi với nhau thì mới gọi là văn minh”.

Chúng ta đã phóng tầm mắt nhìn toàn bộ thế giới, bây giờ hãy nhìn gần lại, nhìn ngay vào cuộc sống đang diễn ra xung quanh chúng ta. Trong cuộc sống, sự bất công đều xuất phát từ sự *thái quá* và *bất cập* trong tình con người, không thể đạt đến sự bình đẳng trong quan hệ giữa người với người được.

“Yêu ai, yêu cả đường đi,

Ghét ai, ghét cả tông chi họ hàng...”

“Yêu thì muốn cho sống, ghét thì muốn cho chết. Mình tuy không có quyền làm cho sống cũng như làm cho chết, mà lúc lại muốn cho sống, lúc lại thích cho chết, như thế chẳng phải là mê hoặc lảm ru?” (Luận ngữ).

Chính vì không đạt được sự cân bằng về tinh thần giữa cái yêu và cái ghét cho nên người ta không bao giờ được sống trong tâm trạng thư thái. Họ khó mà thực hiện được lời dạy của đức Phật: “*Y vào trí chứ không y vào thức*”, và khó mà trở thành người “hiếm có trên đời” như đức Khổng Tử đã nói: “Ưa thích một người mà vẫn biết được khuyết điểm của người đó, ghét một người mà vẫn biết được ưu điểm của người đó,

đó là điều ít thấy trong thiên hạ”.

Những câu ngạn ngữ sau đây đủ cho ta thấy sự nguy hiểm của những kẻ không biết sống thuận theo “*Thiên lý*”:

Quá mù ra mưa. Dây cung căng quá sẽ đứt. Nhà thờ thấp nhiều nên quá sinh ra hoả hoạn. Đi quá về phương Đông sẽ đến phương Tây. Đứng mềm yếu quá, họ sẽ ăn thịt anh; đứng cứng rắn quá, họ sẽ ăn chửi rủa anh. Khiêm tốn là một đức tính tốt, nhưng kẻ quá khiêm tốn sợ có mang lòng giả dối.

Chữ “*quá*” ở đây rất có ý nghĩa, chỉ có kẻ ngu mới đi quá đà theo dục vọng sở thích hay mặc nhiên cho sự tuyệt vọng của đời mình chỉ phối, hoặc bán rẻ lương tâm của mình để cầu lợi. Cái ngu của con chuột ở chỗ nó tham ăn miếng thịt nướng của người đặt trong bẫy, nhưng không những không ăn được mà còn bị bẫy sập cho mất mạng. Con cá không nhìn thấy lưỡi câu mà chỉ nhìn thấy miếng mồi, cũng như con người không nhìn thấy tai hoạ mà chỉ nhìn thấy cái lợi nhân tiền. Tất cả cũng chỉ vì quá tham ăn nên bị tối mắt lại.

Bởi vậy, sự thông minh khôn khéo hơn cả là biết dừng lại, không sa vào cạm bẫy người ta giương lên hại mình. Lão Tử dạy: “Người hiền không muốn được yêu chuộng như viên ngọc, cũng không muốn bị khinh bỉ như hòn đá”, và: “Tất cả những gì cực đoan hay không đủ đều gây biến động”. Khi đã thấm nhuần những lời dạy này thì chúng ta đừng vì lợi lộc mà hy sinh, cũng đừng vì thanh danh mà hy sinh. Kẻ hám lợi cũng như kẻ hám danh đều vì một lý do riêng mà làm hư hỏng tình cảm cùng bản tính của mình, và đều là bỏ cái đáng làm và hy sinh cho cái không đáng làm. Cho nên đừng như tiểu nhân hay trục lợi thì thuận theo được bản tính; đừng như “*kẻ sĩ diện*” hay ham danh thì theo được “*Thiên lý*”. Dù cong dù ngay, cũng nên giúp bản tính của mình thuận ứng tự nhiên, quan sát bốn phương, cùng với bốn mùa mà thay đổi. Dù phải dù trái cũng giữ cho cái đạo lý ở trong thâm tâm mình. Thực hiện được lý tưởng riêng của mình, như vậy mới gần với Đạo được. Đừng đeo đuổi phú quý, đừng mong gặp thành công, như vậy là bỏ mất đạo tự nhiên. Đừng nên cố chấp trong hành vi, đừng cố tỏ ra nhân nghĩa mà hỏng việc mình làm.

Thực tế cho thấy người chưa hiểu Đạo tức là

cái thế quân bình của đạo “*Trung*” thì chỉ biết tuân theo một số lẽ lối xử thế máy móc nhất định nào đó. Trình Minh Đạo bảo rằng: “Thiện ác đều là lẽ trời cả”, bởi thế mà “tài” cũng như “bất tài” cũng như thị phi, thiện ác... đâu có thể thiên hẳn bên nào. Cái đối lập cũng chứa đựng ngay cái phần mà nó đối lập, nghĩa là cái phần mà mình trốn tránh. Có tài mà cho người ta thấy cái tài của mình chưa ắt là cái lợi cho mình...

“Có tài mà cậy chi tài,

Chữ tài liền với chữ tai một vần”.

Cũng như: Voi chết vì ngã, ve chết vì tiếng kêu, đom đóm chết vì ánh sáng. Thế mới hay rằng: người biết quý thân không ham tiếng tăm rực rỡ.

Những điểm cốt lõi quan trọng được rút ra ở đây là: không nên tỏ ra mình hơn người khác, chân giá trị là tỏ rằng hôm nay hơn chính mình ngày hôm qua; sống lương thiện là vấn đề quan trọng hơn là tỏ vẻ lương thiện.

Trong đạo xử thế không cứ là phải có tài hay không có tài, mà cốt yếu là nên thi thố cái tài của mình, lúc nào không nên đem cái tài của mình ra cho người ta thấy. Biết lúc khôn, biết lúc dại... Là bậc thông minh tuyệt thế cũng có lúc phải biết làm kẻ ngu muội tầm thường. Và như thế, phải là bậc tuyệt thế thông minh mới có thể biết được lúc nào phải làm như kẻ ngu và lúc nào phải biểu dương tài nghệ của mình thôi.

Mạnh Tử bảo rằng: “Sở dĩ chấp nhất giả, vị kỳ tặc Đạo, cử nhất nhi phế bách”. Cái đáng ghét trong việc cầu chấp là làm hại Đạo: làm được chỉ có một việc mà làm hỏng có cả trăm việc.

Cho nên xử sự phải biết “tuỳ thời”... Khi thì như rồng lượn trên mây xanh nhưng có khi cũng phải biết làm như con rắn bò sát mặt đất và len lỏi trong lùm cây bụi cỏ. Nghĩa là biết rõ cái Đạo xuất xử đúng thời đúng lúc.

Phải nhớ rằng trong lúc xử thế không được gian dối, lừa đảo để hại người lợi mình, hay nhằm thoả mãn những dục vọng tầm thường cho bản thân mình. Sách *Trung dung* đã dạy: “Thành thật là gốc và ngọn của mọi vật, chỗ khởi đầu và cuối cùng của mọi vật. Nếu không có đức thành thật thì không có vật chi cả. Cho nên bậc quân tử trọng lòng thành thật trên hết”. Cho nên xử thế phải xuất phát từ tấm lòng thành thật của mình nhằm vào mục đích “lợi kỷ quả, lợi thiên

hạ đa”.

Dịch học hay bàn về đạo lý thịnh suy, lành dữ, hạnh và bất hạnh của cá nhân và xã hội, đất nước; và tinh thần của Dịch học cũng nói là “đức năng thắng số” chứ không phải là con người phục tùng số mệnh. Nghĩa là dù gặp phải hoàn cảnh khó khăn, khốc hại, nhưng nếu biết giữ đức hạnh, sống chính đáng thì *dữ* biến thành *lành*, *hung* biến thành *cát*. Chúng ta có thể chiêm nghiệm được rằng: cá nhân sống *ác* thì sẽ gặp nhiều *bất hạnh*, nếu làm *thiện* thì sẽ gặp *may mắn*, đó là đạo Trời, là luật tắc tự nhiên. Dịch học tuy bàn chuyện hưng vong, thịnh suy và đắc thất, nhưng cuối cùng vẫn khẳng định con người sống phải có *đức*, trị nước cũng phải có *đức*, thì mọi việc mới thông suốt, hài hoà (sách Dịch dùng các từ *hanh thông*), chính đáng, bền vững (sách Dịch dùng các từ *lợi, trinh*).

Từ đây có thể suy ra rằng, những kẻ hay dùng mưu ma chước quỷ, mách khéo, khôn vặt, nhanh trí của mình để đạt bằng được cái lợi lộc cho riêng mình, làm tổn thương đến cái đạo làm người thì không thể nhận ra cái lý của *Trung dung* được! Lối sống gian xảo, thường xuyên dùng những hành vi mờ ám “hư hư thực thực, lại thực thực hư hư”, rồi thì uốn éo lươn lẹo, a dua nịnh hót,... tự nó đã làm mất đi sự tối linh của đạo *Trung dung* rồi. Trên thực tế, nhiều kẻ có địa vị, bằng cấp, văn hay chữ tốt, hát hay đàn giỏi, đẹp trai, rồi lại xoay sang kinh doanh cũng trở nên “cự phách”, xoay chuyển tình thế rất mau lẹ, nhưng họ đã dụ dỗ lừa gạt làm biết bao kẻ bị sa vào lưới pháp luật để mà được lợi, tuy bề ngoài rất hào phóng nhưng nội tâm thì lạnh lùng như đồng tiền. Nhưng họ vẫn ngu. Ngu bởi vì “khôn quá hoá ngu”. Khi cái “khôn” của họ đi quá đà tất sẽ chuyển thành cái ngu vừa tiềm ẩn lại vừa rất vi tế khiến họ không thể biết, kết quả họ phải tự chuốc lấy thất bại thảm hại! Cái khôn của họ là cái khôn của kẻ bất nhân, với cái khôn như thế sẽ không thoát khỏi qui luật “cao nhân tất hữu cao nhân trị”, hay là “vô quýt dày đã có móng tay nhọn”. Thế cho nên Hoài Nam Tử mới nói rằng: “Cái gì cũng biết, mà cái đạo làm người chưa biết, chưa gọi được là người khôn”.

Bởi vậy, chúng ta mới hiểu được rằng tại sao Khổng Tử lại nói: “Người quân tử làm được *Trung dung*, kẻ tiểu nhân vi phạm *Trung dung*”.

Vì người quân tử làm được *Trung dung*, cho nên người quân tử luôn luôn xử sự đúng mực; vì kẻ tiểu nhân vi phạm *Trung dung*, cho nên kẻ tiểu nhân phóng túng bừa bãi ”.

Hơn nữa, nếu luận từ câu nói của Trọng Ni: “*Trung dung* là một thứ đạo đức, là thứ cao thượng nhất trên đời rồi. Nhưng đáng tiếc mọi người đã không có thứ đạo đức này từ lâu rồi ”, thì chúng ta thấy rằng đạo đức cao nhất của người Đông phương là đến được cái đạo *Trung*. Nếu sống không có đạo đức, sống gian dối nhỏ mọn như bầy tiểu nhân, thì không thể nào nhận biết rõ cái lý của *Trung dung* trong nhiều tình huống phức tạp của đời sống. Vì vậy chúng ta cần triệt để khai thác chân lý bẩm sinh về đạo đức trong trái tim nồng hậu của mình. Từ đây tâm hồn ta có một chân lý bẩm sinh về đạo đức, nhờ đó ta xét đoán được thiện hay ác về hành vi của người khác và hành vi của chính mình. Đó là lương tâm. Hãy dừng để Tâm ta bị nhiễm ô thêm nữa! Nếu không sửa chữa ngay những sai lầm thì dần dần chúng trở thành một phần của tâm hồn. Người ta có thể giặt được vết bẩn trên quần áo, nhưng rất khó làm được điều đó với lương tâm! Trong các loại vết thương thì vết thương của lương tâm rất khó hàn gắn được. Lương tâm cũng là cuốn sách hay nhất của chúng ta, nó là cuốn sách cần tham khảo nhiều nhất. Người ta nghiêng mình trước tài năng, song người ta bái phục trước lương tâm thánh thiện. Lương tâm là ánh sáng của trí tuệ để phân biệt được cái xấu và cái tốt, là bộ mạch của lý trí: nó nhịp và báo tin cho chúng ta; nó nói cho ta cách xử lý mọi tình huống mà không bị sa vào *thái quá hay bất cập*.

Con người đạt Đạo là người biết: “*dĩ bất biến, ứng vạn biến*”, nghĩa là: nắm giữ cái chỗ bất biến (tức là Đạo) ấy để đối phó với tất cả mọi biến cố trên đời, chứ không bao giờ mắc vào một nguyên tắc đạo đức thông thường nào cả, bởi vậy, sách *Trung dung* mới có câu: “Người quân tử ở đâu cũng được, cảnh ngộ nào cũng hợp”. Khổng Tử nói: “Người quân tử đối với các việc trên đời, không có qui định dứt khoát phải làm như thế nào, cũng không có qui định nhất định không được làm như thế nào, mà làm như thế nào phù hợp với nghĩa thì như thế ấy”. Đức Phật cũng giải thích rõ: “Tuy là những điều do ta chế định, nhưng đối với những nơi khác không cho là hợp lý, thì đều không nên

làm. Tuy là những điều không do ta chế định, nhưng đối với những nơi khác bắt buộc phải làm, thì không thể không làm”. Cho nên người theo Đạo là người “biết lúc tiến, lúc lui, lúc giữ cho còn, lúc làm cho mất, chứ không khư khư giữ gìn theo một lễ lối điển hình nào cả”. Luận lý đạo đức thông thường không thể lượng nổi nhân cách siêu việt của họ.

Đọc Dịch học chúng ta sẽ nhận được rất nhiều bài học tùy thời, tùy thời mà vẫn giữ được trung chính, đó là một luật bất biến trong đạo biến dịch. Nắm được luật đó thì ta có thể ứng được với vạn cái biến trong đời. Biết tùy thời là điều rất khó, phải bình tĩnh vô tư, sáng suốt, phải có *trí*. Dịch trọng cả *đức* lẫn *trí*.

Vậy thì phải biết lúc nào nên cương, lúc nào nên nhu, lúc nào nên tiến, lúc nào nên thoái, lúc nào nên động, lúc nào nên tĩnh, lúc nào nên nhường nhịn, lúc nào nên tấn công; “ích” (tặng) không phải là luôn luôn tốt, cần phải biết khi nào nên ích, ích cái gì, ích cho ai; tổn không phải là luôn luôn xấu, tổn giảm được cái tật của mình thì lại là tốt, tổn của bọn đặc quyền đặc lợi để ích cho người nghèo là tốt; cái cách phải hợp thời mới tốt; mà đức thành tín cũng phải biết biến thông mới tốt.

Nhưng làm thế nào để “biết”? Chúng ta hãy lắng nghe lời dạy của các bậc cao nhân sẽ thấy chữ “Tâm” rất quan trọng trong việc nhận biết của con người.

Lã Khôn có những lời dạy rất đầy đủ về chữ Tâm như sau:

“Tâm phải rộng để dung nạp những người trong thiên hạ. Tâm phải rộng để chịu những cái hay trong thiên hạ. Tâm phải công bằng để làm việc trong thiên hạ. Tâm phải trầm tĩnh để xét lý trong thiên hạ. Tâm phải vững vàng để chống lại những biến cố trong thiên hạ”.

“Tâm niệm trầm tĩnh mãi mãi thì lẽ gì mà nghĩ chẳng ra. Chí khí cao rộng luôn thì việc gì mà làm chẳng nổi”.

“Tâm thuật quý nhất là sáng suốt, trung hậu. Tướng mạo quý nhất là chính đại. Ngôn ngữ quý nhất là giản dị và chân thật”.

Mạnh Tử cũng bảo rằng: “Người nào đạt được đạo lý thường sáng suốt cái Tâm mình, biết được bản tính mình. Đã biết được bản tính thì biết được trời vậy”.

Thật đúng như người ta đã từng nói: Tâm sáng thì lý sẽ sáng, lý sáng thì việc sẽ sáng, lý và việc đều sáng, thì sẽ tỏ ngời như nhật nguyệt, tự nhiên lương tri rộng lớn, chón chón đều thông! Tâm thoảng đãng thì tất sẽ sáng suốt không hổ đồ, nó rạng tỏ thì tự nhiên bản thân sẽ trong sáng, soi chiếu nhận biết rõ ràng không thiếu sót!

Bởi thế mà người ta thường ví cái Tâm của thánh hiền như cái gương sáng, cứ tùy cảm mà ứng, không có vật gì là không chiếu rõ. Nhưng cần phải lưu ý rằng cái “biết” của những hạng ác trí thức và nguỵ quân tử không thể sánh được với cái “biết” của các bậc thánh hiền (mặc dù có thể họ rất nhạy cảm trên thương trường và đã từng thành công trong các cuộc trục lợi, đã từng đoán ra trước kế hoạch của đối phương nên đã lừa được biết bao đối thủ). Cái “biết” của những hạng người này chỉ là: “Chó sói nhận ra chó sói, thằng ăn cấp nhận ra thằng ăn cấp từ xa” mà thôi, và các hạng người này không thể lượng nổi nhân cách siêu việt của các bậc thánh hiền được.

Thay cho đoạn cuối của phần này, tác giả xin trích lời nói Khổng Tử như sau:

“Bậc Đại thánh là người tinh thông đại đạo, có thể tùy cơ ứng biến, trí tuệ vô cùng, có thể phân biệt được tính và tình của vạn vật. Đại đạo chính là qui luật biến hoá của tự nhiên và sinh ra vạn vật; tính và tình là bản năng dùng để phán đoán sự vật như vậy hay không như vậy, thu nhận hay là vứt bỏ. Bởi thế, những việc mà người đó làm là phân biệt vạn vật, rộng lớn như trời đất; soi xét sự vật, sáng láng tựa mặt trăng mặt trời; thống lĩnh vạn vật, kịp thời như mưa gió. Chính xác và tỉ mỉ, hành vi xử sự của người đó không thể mô phỏng được, như trời là chúa tể của vạn vật, hành vi của người đó không ai có thể nhận thức được, tri thức của bách tính nông cạn, không thể lý giải được sự vật bên mình. Như vậy thì có thể coi là thánh nhân được”.

**II. Quan điểm của đạo Phật về Trung đạo đối với cuộc sống.**

Có một vị Tỳ kheo trước đây là một hoàng tử tên là Shrona. Khi đang là hoàng tử, anh ta không chịu đi đâu nếu không bước chân đi trên những tấm thảm nhung quý báu. Nhưng khi xuất gia tu hành anh ta cứ nhảm đi trên những con đường đầy gai nhọn. Trong khi mọi Tỳ kheo khác ngồi nghỉ mát dưới bóng cây, chàng vẫn

đứng trơ ngoài nắng. Khi mọi Tỳ kheo khác đều ăn mỗi ngày, chàng lại nhịn một ngày và ăn một ngày theo kiểu cách nhật. Trong vòng sáu tháng, trông chàng đen dui và gầy nhom như một bộ xương, bàn chân đầy thương tích vì những gai nhọn.

Sau sáu tháng, đức Phật đến thăm chàng và hỏi: “Tà muốn hỏi ngươi một điều. Tà từng nghe rằng khi ngươi còn là hoàng tử, ngươi chơi đàn rất giỏi. Có thực thế không?”.

Vị Tỳ kheo trả lời: “Thưa phải. Người ta thường cho rằng không ai có thể chơi đàn hay như tôi cả”.

Phật nói: “Vậy ta sẽ hỏi ngươi một câu, có lẽ ngươi trả lời được. Câu hỏi của ta là: nếu dây đàn quá chùng, nó có thể phát ra âm nhạc được không?”.

Shrona bắt đầu cười. Chàng nói: “Ngài đang hỏi loại câu hỏi gì thế? Ngay cả con nít cũng biết nếu dây quá chùng thì không tạo ra được tiếng nhạc, bởi vì âm thanh không thể phát ra từ sợi dây chùng, người ta không thể gảy nó được”.

Rồi đức Phật lại hỏi: “Còn nếu dây đàn quá căng”. Shrona trả lời: “Dây đàn quá căng cũng không phát ra tiếng nhạc được, bởi vì dây quá căng sẽ đứt ngay khi người ta chạm tới”.

Vì thế đức Phật lại hỏi: “Vậy thì khi nào dây đàn phát ra nhạc được?”.

Shrona trả lời: “Tiếng nhạc chỉ phát ra khi dây đàn ở một trạng thái mà ta không thể nói là quá chùng mà cũng không thể nói là quá căng. Có một trạng thái của dây đàn mà nó không trùng quá cũng không căng quá. Đó là điểm ở giữa, điểm trung gian. Âm thanh chỉ phát ra từ đó. Và một nhạc sĩ kinh nghiệm, trước khi ông ta chơi đàn, luôn luôn kiểm tra dây xem có quá chùng hoặc quá căng không”.

Đức Phật nói: “Đủ rồi! Tà đã nhận câu trả lời! Và ta đến đây để nói với ngươi về cùng một điều. Cũng như ngươi là một người chơi đàn kinh nghiệm, cùng cách đó ta cũng trở nên bậc thầy trong việc sử dụng cây đàn của cuộc sống. Và cái qui tắc áp dụng cho đàn nhạc thì cũng áp dụng cho chiếc đàn của cuộc sống. Nếu sợi dây đời sống quá chùng thì âm nhạc cũng không phát ra, nếu dây quá căng cũng vậy. Người muốn tạo ra âm nhạc cho đời sống thì trước hết phải đảm bảo rằng những sợi dây không được

quá chừng mà cũng không được quá căng”.

Đức Phật có lời nhận xét rằng tâm trí con người luôn luôn dao động giữa hai thái cực-từ thái cực này sang thái cực khác, nó không bao giờ chịu dừng ở giữa, nó di chuyển từ cực đoan này sang cực đoan khác. Câu chuyện vừa kể trên cũng là một minh chứng cho nhận xét của Ngài. Vì thế cho nên Phật Pháp không nhằm mục đích thuyết minh thế gian, mà nhằm mục đích giải phóng tự kỷ và tịnh hoá thế gian. Phật Pháp là tôn giáo lý trí, đức hạnh, biết và làm nhất quán, muốn từ trong kinh nghiệm cuộc sống mà thực hiện. Phật Pháp là nền đạo đức hoàn thiện, nền đạo đức giáo hoá sáu, giáo hoá rộng. Đức hạnh *Trung đạo* xuất phát từ thiện tâm mà biểu hiện một cách hợp lý những hành vi có lợi ích cho mình cho người. Lại dùng những việc làm thiện một cách hợp lý để tịnh hoá nội tâm, khiến nội tâm hướng tới sự hoàn thiện-vô lậu. Từ trong trí chính giác, đức Thích tôn đã mở bày *Duyên khởi chi tính*, lại mở bày *Thánh đạo chi tính*. *Thánh đạo* là đạo đức hướng thượng, là con đường tất yếu phải trải qua để hướng tới chính giác, cho nên gọi là “*Trung đạo*”, “*Chính đạo*”, “*Cổ tiên nhân đạo*”. Đây là con đường chính duy nhất-*Bát chính đạo*, mà đức Phật đã chỉ bày cho nhân loại.

Con đường *Trung đạo* sẽ giúp tâm thể con người rất “*sạch*”, do rất “*sạch*” mới cực kỳ “*nhay bén*” trước những tác nhân từ bên ngoài đưa đến, từ đó sẽ có cách xử thế đúng mực. Tuy *biết* là người thiện nhưng cũng không vì quá yêu thiện mà ruồng bỏ kẻ ác, tuy *biết* là người ác nhưng cũng không vì quá căm ghét sự ác độc đến nỗi tạo ra sự đối kháng một mất một còn với kẻ ác. Bởi vì thiện hay ác, chân hay vọng đều là những sinh hoạt của thực tại. Muốn dứt điều ác không thể được, bởi nó liên kết với điều thiện, vì thiện ác chỉ do một Tâm tác dụng mà thôi, không có cái nào độc lập mà tồn tại, cũng như không có dương thì âm không tồn tại và ngược lại. Phải *biết* dừng thiên về thiện, dừng thiên về ác, nghĩa là sống theo con đường *Trung đạo* để hướng tới giải thoát. Cho nên mới nói: Phật chẳng làm lành, cũng chẳng làm dữ. Phật là *Trung đạo*. Con đường *Trung đạo* không phải là con đường dạy người ta sống ba phải, mà là chỉ cho mọi người biết cách phát triển đồng đều hai đức tính *từ bi* và *trí tuệ* để biết hanh thông giữa thiện và ác, giữa tất cả Chúng sinh, khiến cho tất

cả dần dần thấy được Chân Như bản tính ngay từ bản tâm của mình. “*Sống*” ở đây không phải chỉ có tồn tại và phát triển thể lực cái thân tứ đại, mà chính yếu nhất là luôn giữ được nhân tính và ngày càng phát huy nó lên, dù có phải hy sinh tính mạng ngay cũng quyết không để mất *nhân tính*, sẵn sàng đối mặt với cái chết trong tâm trạng an nhiên tự tại. *Nhân tính* không đồng nghĩa với danh vọng. Người ta dễ bị mất những cái quý giá “*của mình*” trong các mối quan hệ giữa mình với mọi người xung quanh, vì vậy phải “*biết sống*” mới giữ gìn và tăng trưởng cái vốn quý giá của mình được.

Có người cho rằng *Trung đạo* trong Phật Pháp là không để rơi vào cực đoan thái quá, cũng không rơi vào cực đoan bất cập, giữa khoảng thái quá và bất cập ấy giữ thái độ chiết trung. Đây là một sự hiểu lầm! Tội tệ hơn nữa, đã có người hiểu một cách thô thiển rằng, sống theo con đường *Trung đạo* là sống “*ba phải*” chẳng làm mất lòng ai, cũng chẳng muốn để ai làm mất lòng mình, gió chiều nào thì che chiều nấy. Đây là sự hiểu lầm đáng tiếc và cực kỳ tai hại! Tin rằng những ai hiểu lầm sẽ phải thức tỉnh khi nghe A-ven-ski lớn tiếng vạch trần hạng người cơ hội, “*gió chiều nào che chiều ấy*”, và sống “*ba phải*” như sau: “*Dùng sợ kẻ thù mà lúc đường cùng chúng có thể giết anh, hãy sợ những kẻ lãnh đạm dùng dung. Họ không giết người, không phản bội, nhưng chính nhờ sự im lặng đồng tình của họ mà trên trái đất này mới có chuyện chém giết và phản bội*”.

Nên biết rằng thông thường con người nếu không *thái quá* thì lại *bất cập*. Tuy đây là hai cực đoan tương phản, nhưng đều do *Vô minh* là gốc. Ví dụ, có nhiều người hay thiên về *trí dũng* mà ít về *nhân từ*, ngược lại, có nhiều người thì nhiều *nhân từ* hơn *trí dũng*. Hai tính cách ấy, bên nào cũng có sự thiên lệch! Bởi vậy mà Phật Pháp yêu cầu chúng ta phải có hai đức tính và chúng phải được phát triển như nhau: *từ bi* và *trí tuệ*. Lại thêm một ví dụ nữa, đục lạt buông thả đã là chuyện thường tình của nhân gian, nhất là ở thời buổi hiện nay. Khi biết được sự hành lạc là một chứng bệnh tệ hại thì sẽ quay sang khắc kỷ khổ hạnh. Thông thường khuynh hướng con người không ngoài hai cực đoan ấy và cứ di chuyển trong cái quá trình giữa hai cực đoan đó. Bất luận là buông thả hành lạc hoặc là khắc kỷ khổ hạnh đều bắt nguồn từ tình ái, không thể

đạt đến hoà vui và tự do. Vì thế đức Phật phủ định hai cực đoan mà mở ra con đường *Trung đạo* triệt để rốt ráo, lấy chính kiến chỉ đường cho con người. Tự ngã và thế gian, duy chỉ có trí-chính kiến làm tiền đạo, mới có thể cải thiện một cách triệt để và hoàn toàn. *Trung đạo* không khổ không vui chẳng phải là chiết trung mà là “*dùng trí hoá tình*”, “*dùng trí dẫn đạo*”, thuận theo *Pháp* mà có khả năng thể nhận được *Pháp* một cách thực tiễn.

Tu hành *Trung đạo* tức là *Bát chính đạo*, là tám điều mục tu hành chân chính. Nội dung của *Bát chính đạo* tức là ba *Tăng thượng học*: *Giới*(Luân lý), *Định*(trau dồi tinh thần hay tĩnh tâm), *Tuệ*(Trí tuệ). Sự thực hành *Trung đạo* trong Phật *Pháp* tức là xoay chuyển cuộc sống *Vô minh* thành cuộc sống chính giác, chuyển cuộc sống khốn khổ thành cuộc sống tự tại. Muốn thực hiện được điều đó, phải lấy việc thực chứng *Trung đạo* làm mục đích, lấy hành vi tư tưởng tùy thuận *Trung đạo* làm phương pháp và lấy việc xa lìa *Vô minh* hướng tới chính giác làm động cơ. Do đó, nếu chỉ chú trọng về mặt phân biệt sự tướng thì không đủ, mà phải “*Y vào trí chứ không y vào thức*”. Nếu chỉ bàn suông các *Pháp* là bình đẳng, mà không biết hành vi có *Pháp* và phi *Pháp*-thuận với *Pháp* và không thuận với *Pháp*, cũng là sai. Đức Thích tôn chỉ dạy việc tu hành không ngoài y vào *Pháp* mà tu hành, tu hành đến thể chứng được *Pháp*.

Trí tuệ là nhãn mục của *Trung đạo*, thuận theo *Pháp* mà thấy được *Pháp* tức là đã tiến vào cảnh giới chính giác và giải thoát, tức là đã thành bậc *Thánh*. Đến đây, có thể nói người ta đã nắm chắc và thực hiện được Phật *Pháp*. Tu hành theo *Pháp* và thấy *Pháp* tức là đã giải thoát được cái khổ bức bách và trói buộc con người, là đã khám phá ra cuộc sống *Vô minh* mà thực hiện cuộc sống chính giác. Cho nên, đã đạt đến đây thì có người bảo là đã hoàn thành được tất cả, cũng có người bảo đó là cuộc sống chính giác, và bắt đầu từ đó, “*sống trong thế gian mà không tham đắm thế gian*”, làm các việc lợi tha để hoàn thành cái đại giác của Phật.

Tu học hay sống theo *Trung đạo* không có nghĩa là từ chối cuộc sống, mà là bước vào cuộc sống với thái độ “*Như thật tri kiến*” của *Bát chính đạo* và lý *Duyên sinh*. Tiến sĩ Rhys Davids-một học giả người Anh nổi tiếng khi nghiên cứu về Đông phương học đã tuyên bố:

“Phật tử hay không Phật tử, tôi đã nghiên cứu đủ mọi hệ thống tư tưởng của mọi giáo phái vĩ đại trên thế giới và đã tìm thấy không một hệ thống nào, trên phương diện toàn mỹ cũng như về mạch lạc và tường tận, có thể hơn được lời dạy của đức Phật về *Bát chính đạo* và *Tứ diệu đế*. Tôi thật hài lòng sống suốt đời mình trong khuôn khổ đường lối dạy này”. Chủ đề này rất có ý nghĩa và thực tiễn, nhưng rất khó thực hành, bởi vì con người có rất nhiều nhược điểm cố hữu. Hạnh kiểm con người giữ một vai trò quan trọng nhất trong phương thức sống của họ. Đức Phật có lần nói: “*Giáo lý của ta không phải là để đến mà tin theo mà là để thực hành*”. Ngạn ngữ phương Đông cũng có câu: “*Suốt đời nói việc thiện không bằng thực hành lấy một việc*”. Muốn “*chuyển Mê khai Ngộ*”, nếu chỉ “*Hiển*” không thôi thì chưa đủ, mà phải “*Hành*”... nghĩa là phải *sống* cái điều mình đã “*hiếu*” đã “*ngộ*” được. Phật học không phải chỉ là cái *Đạo* để *Học* mà phải là cái *Đạo* để *Sống*. Cho nên mới nói: “*Không có vấn đề nào để giải quyết nữa cả. Chỉ có sống cái Sống của mình thôi*”. Có sống trong cái *Tâm Bình đẳng* (bất nhị), xa lìa cái *tâm sai biệt* (nhị nguyên) thì mới thực hiện được cảnh Niết Bàn(tuyệt đối) ngay trong lúc này. Dù là Tiểu thừa hay Đại thừa, mục đích của Phật giáo không ngoài hai chữ *giải thoát*, mục đích ấy rất thực tiễn, không thiên về lý thuyết rườm rà, trừu tượng mà ta thường thấy ở các học thuyết của phương Tây.

Có thể nói, *Trung đạo* là con đường cao thượng và chân chính của đời sống, là một hệ thống triết lý-đạo đức, một hệ thống giáo dục thực tiễn về việc mở mang tâm trí, là một phương pháp tự mình thực hành lấy, nó được công nhận là một con đường *giác ngộ*, là phương thức *giải thoát* và *hữu lý*. *Trung đạo* cũng như biển cả bao la lặng lẽ thản nhiên tiếp nhận tất cả nước đục, trong, dơ, sạch của sông ngòi, trong sát na bao gồm tất cả quá khứ và vị lai, trong *Trung đạo* bao gồm tất cả đạo của thế gian. *Trung đạo* vượt qua tất cả, và viên dung tất cả vậy. Đó là tất cả tinh thần nhân bản của đạo Phật. Vì thế cho nên chúng ta rất đồng tình với tuyên bố bất hủ của ông Friedrich Nietzsche-một nhà tư tưởng lớn của nhân loại: “*Thực sự con người là một dòng sông dơ bẩn... Phải trở nên một đại dương để tiếp nhận những con sông dơ bẩn kia mà không làm ô uế mình*”.



# CHÙA BÍCH ĐỘNG

Nguyễn Đại Dũng

**T**ừ thị xã Ninh Bình xuôi đường 1A chừng 3 - 4 Km, rẽ tay phải đi chừng 5 Km đường nhựa là vào tới danh thắng Bích Động.

Chùa Bích Động thuộc thôn Đạm Khê, xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình. Theo văn bia và các cụ già kể lại: dưới thời Lê Thái Tổ (1428 - 1433) niên hiệu Thuận Thiên có hai Hoà thượng quê ở Nam Định, một vị pháp danh là Trí Kiên ở Vọng Doanh, huyện ý Yên, vị kia pháp danh là Trí Thế ở Đông Xuyên, huyện Nghĩa Hưng trên đường đi gặp nhau, hai người kết nghĩa anh em. Vì lòng mộ đạo Phật, hai vị rủ nhau đi tìm cảnh ngoạn mục, trên non dưới nước, họ quyết định lập thảo am thờ Phật. Sau đó chùa được dựng lên dựa vào sườn núi, chia làm 3 nếp: Hạ, Trung, Thượng.

## Chùa Hạ

Được xây trên khu đất bằng phẳng rộng chừng 3 mẫu dưới chân núi. Khi vua Lê Hiến Tông niên hiệu Cảnh Hưng (1740 - 1786) tuần du qua đây thấy cảnh chùa đẹp quá nhưng chỉ là một am nhỏ đơn sơ. Về kinh thành, vua bèn sai một viên quan trong triều đi khuyến thiện các nơi, lại sai người đem tiền, vật liệu về xây dựng lên cảnh chùa nguy nga và đặt tên hiệu cho chùa là chùa "Bạch Ngọc Thạch Sơn Động" nghĩa là một ngôi chùa bằng đá đẹp trắng như ngọc ở nơi sơn cùng thủy tận.

Muốn vào chùa phải đi qua cầu bằng đá, dưới cầu là đầm sen. Vào mùa hạ vừa bước chân lên cầu là ta đã ngửi thấy mùi hương sen thơm ngát toả ra từ vô số bông sen hồng sắc trước cửa Phật. Qua Tam quan (Tam quan chùa được bà con công đức dựng lại năm 1994) qua một sân gạch rộng mới vào tới khu chùa. Nền chùa cao 2 mét, tường xây đá phiến cột cao 5 mét, mái ngói rêu phong cổ kính. Hai dãy giải vũ hai bên, mỗi dãy 7 gian. Trong chùa có bức đại tự lớn, bằng chữ Hán: Thanh Thần Cổ Mạo, nghĩa là hình dáng ngôi chùa này có tiếng là thanh bạch từ xưa tới nay.

Trong chính điện tầng cao nhất là toà Tam thế (tượng Phật A Di Đà, Thích Ca Mâu Ni, Di Lặc), tầng hai là tượng Tam tôn: chính giữa là Phật A Di Đà - chủ cõi Tây phương cực lạc và hai vị Bồ Tát tiếp dẫn chúng sinh là Quán Thế Âm (bên phải), Đại Thế Chí (bên trái). Tầng thứ ba có tượng mặt trắng, đội vương niệm là Bà Chúa Ba - công chúa thứ ba đời vua Trang Vương đi tu đắc đạo thành Phật. Tầng thứ tư là tượng Thích Ca sơ sinh, Ngài mặc áo đỏ, một tay chỉ lên trời, một tay chỉ xuống đất. Các tỳ tùng ngồi hai bên là Già Lam. Thánh Tăng, Thổ Địa. ... vị đứng bên trái là đại diện cho tứ trực công tào soi xét việc chính sự trong giới nhà Phật. Vị mặc võ phục đứng bên phải là một trong 8 vị Kim Cương coi việc Hộ pháp. Ba vị ngồi bên trái là các Hoà thượng Trí Kiên, Trí Thế, Trí Tâm là ba vị có công xây dựng và thành lập chùa Bích Động. Hai vị bên ngoài là Nam Tào và Bắc Đẩu coi xét sổ sinh tử.

Chùa có bia đá, bia công đức ghi tên những người đóng góp xây dựng chùa từ 1428 - 1786. Bên phải chùa là cây Thị trên 100 tuổi. Chùa Hạ có 7 ngôi tháp lưu giữ tro cốt của các nhà sư từng trụ trì ở đây.

Hiện nay, sân trước chùa Hạ là: bên trái là nhà đón khách thập phương, bên phải là chùa Hạ mới xây thay thế chùa cũ bị xuống cấp nghiêm trọng, cả hai đều bằng gỗ lợp ngói khá đẹp.

## Chùa Trung:

Từ sân chùa Hạ đi qua cây Mít hơn 160 tuổi đứng sừng sững bên đường từng trải bao mưa nắng gió sương nhưng cây vẫn cho ra hoa thơm quả ngọt mà người dân ở đây đã có câu:

*"Tuổi cao nhưng vẫn không già  
Nở hoa kết trái như là còn xuân."*

Bước lên 78 bậc theo con đường vòng quanh hình chữ S tới lưng chừng núi Ngũ Nhạc (vì 5 quả núi có hình cái chuông úp nên gọi là Ngũ Nhạc?)

qua hàng bao lơn đến cửa chùa Trung. Nguyễn, khi nghe thấy tên chùa quá rườm rà, vua Lê Hiến Tông bèn sai quan Tham tụng Xuân quân công Nguyễn Nghiễm (1755- 1798, thân phụ của Thủ hào Nguyễn Du) về đây đặt lại tên chùa là Bích Động (động biếc), đây là một cách chơi chữ kỹ tài: “Bạch Ngọc Thạch” ghép thành chữ “Bích”, “Sơn Động” ghép thành chữ “Động”, rồi khắc hai chữ “Bích Động” trên vách đá treo leo trước cửa động, khuôn chữ 1,5 mét có dòng lạc khoản “Nguyễn Nghiễm phụng đề”. Phía trên chùa có một bia đá dựng năm Vĩnh Thịnh nhà Lê (1710), bên phải có một bia đá đời Lê Cảnh Hưng khắc ở sườn động.

Chùa Trung là một dãy nhà nằm ngang, nửa gán vào hang đá nửa lộ thiên. Phía trên mái chùa có 10 chữ Hán: “Giả Lam Thần Đại Hùng Bảo Điện Nam Thiên Tổ”. Phía trong chùa bài trí thờ Phật giống như chùa Hạ, chỉ khác tượng Đức Thích Ca Mâu Ni có Cửu Long phù giá. Hai vị Bồ Tát ngồi phía ngoài bên phải là Văn Thù, bên trái là Phổ Hiền. Vị ngồi trong cùng bên tay trái là Thánh Hiền (tức A Nan) vốn là Đại đệ tử sáng dạ nhất của Đức Phật. Ai muốn học hành thành đạt thì phải cầu tới Ngài. Trong cùng bên phải là Đức Ông, ai bị oan trái số phận cần đến Ngài thì tai qua nạn khỏi. Đền bên trái thờ Mẫu, miếu bên phải thờ Quan Âm Bồ Tát.

Từ chùa Trung lên 22 bậc đá là vào hang tối. Đường lên hang tối đi dưới cầu Giải Oan có tám bia đá đề 5 chữ: “Bích Sơn Thiên Tự Bi Ký” bằng chữ Hán ghi lại lịch sử chùa Bích Động từ 1428 đến 1786. Khi bước lên hang tối ta thấy một chuông đồng lớn được trạm trổ cực kỳ tinh xảo, đây là di vật của Hoà thượng Trí Kiên và Hoà thượng Trí Thế. Nhìn ra ngoài là cầu Giải Oan, khách qua đây thỉnh lên 3 tiếng chuông ngân tự khắc những oan ức trong người được giải tức thì. Cánh cửa động chừng 4 mét có 3 pho tượng đá, chính giữa là Phật A Di Đà hai bên là Văn Thù và Quan Âm Bồ Tát. Bên phải có rùa đá quay đầu châu vào Đức Phật, xa hơn một chút là tượng cò, tượng cẩu, lão thọ đứng ung dung. Ai cầu sống lâu, sinh con trai con gái xin thấp hương bái niệm ở đây. Bên trái có hình rùa đá, đại bàng đá, một bàn có tiên uống chè có 2 cốc to và 8 cốc nhỏ. Phía trong có tượng thờ Bà Chúa Thượng Ngàn (bà chúa rừng), ra khỏi động là cổng trời.

#### Chùa Thượng:

Rời chùa Trung lên 43 - 45 bậc đá và gạch là

lên đến chùa Thượng. Trước đây chùa bị đổ nát chỉ còn trơ cột đá và tường xây với 3 chữ: “Ngũ Đài Sơn”. Hiện nay chùa đã được sửa lại như cũ vào mùa Thu năm 1991 với sự đóng góp to lớn của gia đình ông Mạch Quang Tục, người ở thị xã Ninh Bình và nhân dân hợp tác xã Liên Trung, xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư. Chùa thờ Phật Bà Quan Âm, trong chùa treo một chuông đồng nhỏ và có bia ghi việc trùng tu chùa. Bên phải miếu có thờ Thổ địa, bên trái miếu thờ Sơn thần. Bên trái chùa còn có bể nước Cam lồ của Phật Bà Quan Âm, ai ốm đau bệnh tật hãy thấp hương xin nước ở đây. Đứng ở đây nhìn xa xa là 5 ngọn núi trong dãy Ngũ Nhạc chầu vào cửa động như một đóa hoa sen; một màu xanh núi, xanh rừng, hoà màu xanh đồng lúa... thực xứng với cái tên Bích Động (Động Biếc).

Ông vua - nhà thơ Tự Đức (1848 - 1883) khi ra Bắc vào thăm Bích Động, ngắm ngó trước vẻ đẹp kỳ thú của thiên nhiên. Vua đã hạ bút đề danh hiệu “Nam Thiên Đệ Nhị Động” (nghĩa là động đẹp thứ nhì trời Nam sau động Hương Tích).

Không chỉ là danh thắng, Bích Động còn là một di tích lịch sử. Theo lịch sử cách mạng ở địa phương, thì năm 1929, đồng chí Tạ Uyên<sup>3</sup> quê ở huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình đã lấy chùa Bích là cơ sở in truyền đơn tố cáo thực dân Pháp. Trong kháng chiến chống Pháp (1947 - 1954), chùa là nơi làm việc của Tỉnh uỷ Ninh Bình. Động Bích còn là cơ sở của công binh xưởng Phan Đình Phùng, là căn cứ của bộ đội chủ lực trong chiến dịch Quang Trung (1951) và chiến dịch Tây Nam Ninh Bình (1953).

Vào những ngày hè nóng bức và ồn ào nếu đến thăm Bích Động, giữa cảnh núi biếc mây xanh, lên chùa chiêm ngưỡng cảnh Phật trong khói hương lan toả mờ ảo bạn sẽ thấy mình như nhập vào cảnh Thiên, mọi ưu phiền được rũ sạch, mọi ý ác đều tiêu tan và trong tâm chỉ một niềm cầu mong tích đức hiền. Rất mong Bích Động được trùng tu toàn diện để trở thành trung tâm du lịch trong thời gian tới./.

<sup>3</sup> Đ/c Tạ Uyên sinh năm 1898, quê làng Côi Trì, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình. Tham gia Việt Nam Cách mạng đồng chí hội từ năm 1927. Năm 1929 hoạt động tại Ninh Bình, bị bắt và đày ra Côn Đảo, năm 1934 vượt ngục về hoạt động ở Hậu Giang. Năm 1940 là Bí thư Xứ uỷ Nam Kỳ, trực tiếp chỉ đạo cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ, bị địch bắt và sát hại ngày 10/12/1940.

# CHÙA MỘT CỘT

## XUẤT VÀ NAY

Lê Khánh

Người dân Việt Nam ở trong nước hay những người xa quê hương, những du khách nước ngoài, dù đã đi nhiều nơi, được thưởng ngoạn nhiều danh thắng nổi tiếng trên thế giới, dù người đó là người không mộ đạo Phật, nhưng khi đến Việt Nam, đến thủ đô Hà Nội đều có một ước vọng là được viếng thăm lăng Bác Hồ, thăm chùa Một Cột - một di tích danh thắng của người Việt, của một dân tộc anh hùng. Chùa Một Cột đã trở thành một biểu tượng của dân tộc, đã được cả thế giới biết đến. Nhưng không phải ai cũng hiểu rõ về ngôi chùa cổ kính này, cho dù người đó đã đến đây nhiều lần, cho dù chùa Một Cột đã được nhiều nhà nghiên cứu, nhiều sách vở, báo chí, hay qua những hướng dẫn viên du lịch giới thiệu. Có chăng họ chỉ chiêm ngưỡng vẻ đẹp kiến trúc chùa độc đáo có một không hai trên thế giới này. Chính vì vậy, ở bài viết này, tôi thêm một lần mạo muội được giới thiệu đôi nét về chùa Một Cột - xưa và nay để quý độc giả, quý du khách hiểu thêm về nó.

Theo sử sách chép lại thì chùa Một cột được xây dựng vào tháng 10 năm Kỷ Sửu (1049), dưới triều vua Lý Thái Tông (1028 - 1054), là một trong những vị vua anh minh, nhân hậu của triều đại nhà Lý - một triều đại mà Phật giáo đã phát triển rực rỡ, lấy giáo lý, tư tưởng đạo đức Phật giáo để cai trị đất nước, với nhiều danh tăng có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ và kiến thiết đất nước như Thiền sư Vạn Hạnh là người khuyên Lý Công Uẩn (Lý Thái Tổ: 974 - 1028. Lý Công Uẩn đã có thời là chú Tiểu trong chùa) dời đô ra Thăng Long để tính kế lâu dài cho đời sau. Và nhờ có Phật giáo triều Lý đã thực thi hàng loạt chính sách tiến bộ như khoan sức dân, coi trọng sự học..., đem lại sự thịnh trị cho Vương triều suốt 216 năm. Tương truyền "Năm 1049, Lý Thái Tông nằm mộng thấy Quan Âm ngồi trên đài sen, vua cũng được dắt lên đó. Khi tỉnh giấc, vua đem việc ấy hỏi các quan. Có người sợ là điềm không lành. Sư Thiền Tuệ khuyên vua làm chùa, dựng cột dài giữa hồ, làm toà sen của Phật đặt trên cột

như đã thấy trong mộng. Cho các sư chạy đàn, tụng kinh cầu cho vua sống lâu, vì thế gọi là chùa Diên Hựu (kéo dài cõi phúc).

Chùa Một Cột thời Lý không còn, nhưng qua sử sách ghi chép lại chúng ta có thể hình dung một phần nào đó ngôi chùa thời Lý với không gian rộng, to lớn hơn nhiều so với hiện nay kể cả những bộ phận hợp thành và hình dạng cũng phong phú hơn: Chùa là một tổng thể kiến trúc gồm ngôi chùa và toà đài xây ở giữa hồ hình vuông. Chùa tên là Diên Hựu và toà đài có tên là Liên Hoa. Đài này lâu nay gọi là chùa Một Cột. Liên Hoa Đài được làm giữa hồ hình vuông Linh Chiểu có lan can (Hồ này trong lần trùng tu năm 1105 mới đào). Có ao Bích Trì vây tròn và 4 cây cầu vồng, hai bên tả hữu có hai ngọn tháp được gọi là tháp lưu ly. Ngoài ra, còn có chuông Quy Điền, được coi là một trong "An Nam Tứ khí" của Việt Nam nằm giữa vườn Tây Cấm hoa lệ.

Trên tấm bia tháp Diên Linh ở chùa Đọi (Duy Tiên, Hà Nam) soạn năm 1121 đã mô tả chùa Một cột, qua đó có thể hình dung được tổng thể ngôi chùa, trước hết là môi trường, ngoại cảnh gắn với việc chọn đất theo thuyết phong thủy và quy mô Liên Hoa Đài (chùa Một Cột) thời Lý to hơn ngày nay nhiều: "Đào hồ Linh Chiểu, giữa hồ vọt lên một cột đá, đỉnh cột nở đoá hoa sen nghìn cánh, trên dựng toà điện màu xanh. Trong điện đặt pho tượng Quan Âm. Vòng quanh hồ là dãy hành lang. Lại đào ao Bích Trì, mỗi bên đều bắc cầu vồng để đi qua. Phía sân trước cầu, hai bên tả hữu xây tháp lưu ly."

Tuy vậy, cũng có nhiều ý kiến khác nhau về lịch sử chùa Một Cột, như tại tấm bia ở chùa do Hoà thượng Lê Tất Đạt ghi năm Cảnh Trị thứ 3 (1665) lại khắc là: "Năm đầu niên hiệu Hàm Thông đời Đường, Cao Biền đến nước ta, dựng một cột đá ở giữa hồ. Trên cột xây một toà lầu ngọc, trong đó đặt tượng Phật Quan Âm để thờ cúng.

• Khi đất chung đúc anh linh, cầu gì được nấy.

Đến khi triều Lý xây dựng kinh đô ở đây, cũng noi theo dấu cũ, ngày càng sùng kính, nên càng linh thiêng.

Khi Lý Thánh Tông chưa có hoàng tử, thường đến đó cầu nguyện. Một đêm vua nằm mộng thấy Phật Quan Âm mời lên trên lầu, ôm một đứa trẻ đặt vào lòng vua. Tháng đó, Hoàng hậu có mang hoàng tử. Vua bèn sửa thêm ngôi chùa Diên Hựu ở bên phải chùa Một Cột để mở rộng việc thờ cúng, làm sáng rõ sự tôn sùng”.

Các điều ghi trong tấm bia này có chỗ khác với thuyết ghi trong chính sử như việc Cao Biền cho xây chùa Một Cột, trong khi đó chính sử chép rằng việc vua Lý Thái Tông nằm mộng thấy Phật Quan Âm mới dẫn đến việc xây dựng chùa.

Ngày nay, Chùa Một Cột nằm giữa quần thể Lăng Hồ Chủ tịch, thuộc phường Ngọc Hà, quận Ba Đình, Hà Nội. Trải qua nhiều biến cố lịch sử, qua năm tháng chùa không còn giữ được vẻ nguyên vẹn như xưa, chính ngôi chùa cũ cũng đã không còn vì chùa đã được trùng tu nhiều lần và mỗi lần đều có thay đổi chút ít: Ao Bích Trì, cầu vồng và hai bảo tháp (Tháp lưu ly) không còn, các con chim gắn ở trên mái cũng đã được thay thế bằng những con rồng, vườn hoa Tây Cầm hoa lệ không còn hoa viên thoáng đoãng, rộng lớn như xưa, mà chỉ còn không gian bé nhỏ nằm giữa hai kiến trúc hiện đại và cổ đại. Tuy vậy, về hình dáng chùa Một Cột ngày nay vẫn giữ được những nét xưa: Chùa hình vuông, mỗi chiều dài 3 mét hơn, mái cong dựng trên một cột đá hình trụ cao 4 mét (chưa kể phần chìm trong nước), đường kính rộng 1,2 mét. Cột đá gồm hai phần trụ được gắn rất khéo nên thoạt nhìn thì cứ tưởng là một khối liền. Tầng trên đầu của trụ đá là hệ thống những thanh gỗ tạo thành bộ khung sườn kiên cố đỡ lấy một bộ khung gỗ của ngôi chùa làm như một đoá hoa sen vươn thẳng trên khu hồ nhỏ hình vuông có xây lan can bằng gạch bao quanh, trong hồ trồng sen. Trên nóc chùa có lưỡng long châu nguyệt càng tôn vẻ linh nghiệm của ngôi chùa, các đầu đao của chùa ở các góc mái, bên cạnh các đầu đao là các con rồng. Từ bờ ngoài có cầu thang bằng gạch dẫn lên Phật đài. Trên cửa Phật đài có tấm biển đề chữ “Liên Hoa Đài” (đài hoa sen) ngụ ý nhắc lại sự tích xây dựng chùa thuở trước. Trong Phật đài vẫn thờ Phật Bà Quan Âm. Trước chùa là một sân nhỏ, qua sân nhỏ là chùa Diên Hựu gồm: chùa chính, nhà Tổ, nhà Tăng. Bên cạnh chùa Diên Hựu là Bảo tàng Hồ Chí Minh. Phía sau chùa là ao cá Bác hồ và nhà sàn nơi Bác ở. Chếch về đường Hùng Vương là Lăng Hồ Chủ tịch... Bên tay trái

chùa (nhìn đối diện mặt chùa) là vườn tháp.

Chùa Một Cột gắn với nhiều lịch sử oai hùng, nhiều biến cố lịch sử của dân tộc, nhưng nó vẫn trường tồn, được nhân dân và các triều đại trân trọng, gìn giữ, coi nó là biểu tượng của Việt Nam, là sự trường tồn của đất nước. Ngày 11/9/1954 trước khi rút chạy khỏi nước ta, thực dân Pháp đã cho nổ mìn phá huỷ chùa Một Cột nhằm xoá đi cội nguồn, biểu tượng, và niềm tự hào của người dân Việt, nhằm xoá đi quá khứ, một di sản văn hoá, lịch sử, kiến trúc, tôn giáo của người dân Việt, nhưng ngay sau khi tiếp quản thủ đô Hà Nội, Chính phủ non trẻ của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà do Đảng Cộng sản Việt Nam đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo đã cho xây dựng lại chùa Một Cột như cũ và tháng 4/1955 thì công việc hoàn tất (như ta thấy hiện nay). Điều đó cho thấy sự quan tâm của Đảng, Bác Hồ đối với đời sống tín ngưỡng của đồng bào Phật giáo, đối với Tăng Ni, Phật tử Việt Nam. Qua đó, cũng khẳng định cội nguồn của dân tộc, của tinh thần bất khuất không bao giờ bị xoá nhoà, nó mãi mãi trường tồn cùng với dân tộc Việt Nam, một dân tộc anh hùng.

Chiêm ngưỡng ngôi chùa Một Cột từ vị trí, môi trường, cảnh quan, đến kiến trúc ta cảm nhận được vẻ đẹp của chùa Một Cột với những ước mơ khi về Hà Nội. Sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa đường cong, đường thẳng, hình tròn, hình vuông... tất cả theo một quy luật vừa hài hoà, vừa thống nhất, vừa có sự biến hoá, tất cả tạo cho cảnh chùa thanh tao, man mác u huyền. Ở đó con người như được tẩy trần để gắn gũi với giáo pháp. Bởi vậy, từ xưa cho đến nay đã có rất nhiều danh nhân đã đến đây thường ngoạn và chiêm ngưỡng giá trị của nó. Thiến sư Huyền Quang - Đệ Tam tổ Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, một vị Thiền sư nổi tiếng thời Trần sau một lần đến thăm chùa Một Cột cũng phải thốt lên bằng một bài thơ với tựa đề “Diên Hựu Tự” được Giáo sư Huệ Chi dịch như sau:

### CHÙA DIÊN HỰU

*Đêm thu chùa thoảng tiếng chuông tàn*

*Phong đở, trăng ngời, sóng nguyệt lan*

*In ngược hình chim, gương nước lạnh*

*Sấm đôi bóng tháp, ngón tiên hàn*

*Muôn duyên chẳng vương: xa trần tục*

*Một mảy nào lo: rộng nhãn quan*

*Thấu hiểu thị phi đều thế cả*

*Dấu ma dấu Phật, chốn nào hơn?*

Ngày 14/3/1959 Chủ tịch Hồ Chí Minh kính yêu đã đưa Tổng thống Ấn Độ R.Praxát đến thăm chùa Một cột, sự kiện đó càng khẳng định rõ sự quan tâm của Đảng và Nhà nước ta đối với chùa Một Cột nói riêng và Phật giáo chung, qua đó, ta như thấy ẩn ý của Bác nhằm giới thiệu với đất nước Ấn Độ nói riêng, với thế giới nói chung về nền văn hoá Việt Nam, về lịch sử Việt Nam, về tinh thần Việt Nam, dân tộc anh hùng luôn tự đứng vững và vươn lên bằng trí tuệ của mình. Cũng thật "ngẫu nhiên", chùa Một Cột hiện nay lại nằm trong khu quần thể Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh (du khách khi đến thăm sẽ đến thăm Lăng Bác trước, rồi đi đến thăm nhà sàn nơi bác làm việc và đi đến chùa Một Cột, đến Bảo tàng Hồ Chí Minh), phải chăng tâm nguyện của Bác Hồ là luôn được nghe tiếng chuông chùa mỗi ngày?, phải chăng tâm nguyện của Bác là để mọi người được chiêm ngưỡng ngôi chùa trong quần thể kiến trúc hiện đại và cổ đại, từ đó thấy được sự phát triển đi lên hàng ngày của đất nước trên nền tảng giá trị lịch sử, của cội nguồn?

Chùa Một cột ngày xưa được coi là một chốn "linh thiêng", được các vua chúa, quan lại, nhân dân thời Lý và các triều đại phong kiến Việt Nam thường đến đây cầu nguyện cho quốc thái dân an, cho gia đình được hạnh phúc. Không những thế, hiện nay chùa Một Cột vẫn được coi là một trong những ngôi chùa "linh thiêng" được nhân dân "sùng kính". Là biểu tượng cho người Việt Nam xa quê hương, xa tổ quốc khi ở đất khách quê người mà lòng luôn hướng về đất mẹ Việt Nam. Nó được coi là một điểm "du lịch tâm linh" của Thủ đô Hà Nội nói riêng, của Việt Nam nói chung mà không những người Việt Nam mà cả du khách nước ngoài đều biết đến (không để gì họ bỏ qua khi đến Việt Nam). Bởi nó là sự biểu hiện cho cội nguồn, sự trường tồn của Việt Nam nói chung, và của thủ đô Hà Nội nói riêng, nó luôn giữ được giá trị văn hoá, lịch sử, tôn giáo của mình. Ngày nay, khi Phật giáo Việt Nam được thống nhất, chùa Một Cột là một trong những ngôi chùa nằm trong Giáo hội Phật giáo Việt Nam, du khách càng đến nhiều thì càng khẳng định sự trường tồn của nó cũng là sự khẳng định sự trường tồn, sự hưng thịnh của Phật giáo Việt Nam. Xét ở một khía cạnh nào đó, chùa Một Cột còn là chỗ dựa tinh thần cho nhân dân miền Nam nên trước ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (1975), chùa Một Cột được tái hiện tại Sài Gòn vào năm 1958 qua ngôi chùa với cái tên

là "Nam Thiên Nhất Trụ" do Hoà thượng Thích Trí Dũng chủ trương xây dựng, nhằm giúp mọi người dân miền Nam được thấy một danh lam của đất Bắc, thấy được sự độc lập của dân tộc, qua đó có tác dụng lớn lao trong việc giúp người dân miền Nam luôn hướng về cội nguồn đất Bắc mà nêu cao tinh thần độc lập dân tộc, làm chỗ dựa tinh thần cho họ khi đất nước tạm thời bị chia cắt do Đế quốc Mỹ gây ra, để từ đó tích cực trong phong trào đấu tranh chống Mỹ-ngụy giải phóng đất nước, xây dựng một đất nước hoà bình, độc lập, ấm no, hạnh phúc.

Sự nổi tiếng của chùa Một Cột không những ở trong nước, mà qua giá trị kiến trúc độc đáo của chùa Một Cột có một không hai trên thế giới, được cả thế giới biết đến; Người Việt Nam xa quê hương lấy đó là biểu tượng văn hoá, cội nguồn của mình, của dân tộc mình). Mặc dù trên thế giới có nhiều tuyệt tác, điêu khắc, nghệ thuật chùa chiền nổi tiếng như: các tượng Phật to lớn ở Ápganixtan, ở Trung Quốc; tuyệt tác bằng đồng mỗi cánh trạm khắc một vị Phật khép mở tuỳ ý tại Bảo tàng New Delhi (Ấn Độ); Hay ở Ba Lan (trong vườn hoa của Viện Bảo tàng Á Châu và Thái Bình Dương tại thành phố Xólét Vaccava) có dự định sẽ xây dựng mô hình chùa Một Cột bằng nửa ngôi chùa ở Hà Nội<sup>1</sup>. Và mới đây tại Trung Quốc đã xây dựng các cảnh quan nổi tiếng trên thế giới theo mô hình thu nhỏ như: Tháp Ép phen (Pháp), tháp nghiêng Pisa (Italia), tượng Nữ thần tự do (Mỹ), Kim Tự Tháp (Ai Cập), Vạn Lý Trường Thành (Trung Quốc), vườn treo Babilon, nhưng điểm đặc biệt ở đây là lại có cả mô hình chùa Một Cột của Việt Nam cũng được dựng cùng ở đây. Như vậy, có thể cho thấy kiến trúc chùa Một Cột đã được nước ngoài coi trọng sánh ngang với các danh lam thắng cảnh nổi tiếng thế giới (thật tự hào thay). Những điều này càng cho ta thấy giá trị đặc biệt về kiến trúc của ngôi chùa cổ, mang đậm dấu ấn của Việt Nam đã có từ gần 10 thế kỷ nay, đó là niềm vinh quang của kiến trúc Việt Nam, và chúng ta cũng phải cảm ơn vị vua anh minh Lý Thái Tông, Thiền sư Thiền Tuệ và những người thợ tài hoa vô danh làm lên một công trình nghệ thuật độc nhất vô nhị trong làng Phật giáo thế giới, đã làm rạng danh nền kiến trúc Việt Nam.

Qua bài viết này, tôi cũng muốn một lần khẳng định thêm về giá trị của chùa Một Cột khẳng định sự trường tồn mãi mãi của nó, ngôi chùa gắn với lịch sử dân tộc, không thể một thứ gì xoá nhòa được

Di tích chùa Một Cột một kiến trúc, điêu khắc độc đáo, vừa mang giá trị nhân văn, mang tính tôn giáo với ý nghĩa lịch sử, là niềm kiêu hãnh, tự hào, biểu tượng văn hoá - cội nguồn của người dân Việt Nam ở trong nước cũng như ngoài nước, nó đã đi vào tâm thức của người Việt Nam gần chục thế kỷ nay, mãi trường tồn cùng với người dân Việt Nam nói chung và người dân thủ đô Hà Nội nói riêng. Nó có thể coi là biểu tượng cho thủ đô Hà Nội nói riêng và cả nước nói chung. Do vậy, phải tuyên truyền, giáo dục cho quần chúng hiểu được giá trị mọi mặt của di tích lịch sử văn hoá này, để hình thành ý thức bảo tồn di sản văn hoá dân tộc, để cho người trong nước và khách thập phương không những ngày nay và cả đời sau được chiêm ngưỡng và cảm thụ./.

#### Tài liệu tham khảo:

- 1- Các ngôi chùa nổi tiếng ở Việt Nam - Võ Văn Tường
- 2- Đình, chùa, lăng tẩm nổi tiếng Việt Nam - NXB Văn hóa-Thông tin, 1998
- 3- Tám vị vua triều Lý - Vũ Ngọc Khánh, NXB Văn hoá-Thông tin, 2003
- 5- Các tư liệu về Bác Hồ
- 6- Các bài viết về chùa Một Cột được đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Phật học các số.

.....  
 1 Theo báo Sài Gòn giải phóng, số ra ngày 24/12/1987 ở mục Tin văn thể giới

## QUÁ TRÌNH TỒN TẠI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TĐCSPHVN

(Tiếp theo trang 46)

Ban Đạo đức trung ương đã được đức Tổng sư duyệt thông qua.

Các chức vị trong Ban Đạo đức được hình thành, đó là : Giảng sư; Phó Giảng sư; Huấn viên đạo đức.

Cho đến thời điểm này, Giáo hội đã xây dựng được 110 hội quán và 110 phòng thuốc Nam phước thiện tập trung ở hầu hết các tỉnh Nam bộ.

Ngày 05/10/1958 (tức ngày 22/8 âm lịch), ông Nguyễn Văn Bông viên tịch thọ 73 tuổi. Lễ an vị kim thân tại nền chánh điện cũ của chùa Tân Hưng Long tại Phú Định - Chợ Lớn (nay là đường Lý Chiêu Hoàng, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh). Hội lúc này có hơn 1 triệu tín đồ từ Nha Trang đến Cà Mau.

Trong suốt quá trình hoạt động của mình, Ông đã không ngừng vun đắp, xây dựng để TĐCSPHVN phát triển cả về số lượng và chất lượng; Ông không những quan tâm đến hoạt động của các phòng thuốc Nam phước thiện mà Ông còn rất chú trọng trong việc giảng dạy giáo lý theo phương pháp "Học Phật - tu Nhân" cho các hội viên, thiện tín. Ông quan niệm, học theo giáo lý của Phật để trước hết trở thành những con người tốt, có ích cho xã hội, biết sống lễ nghĩa, nhân ái, sau đó là để vãng sinh về cõi Tây phương Cực lạc.

Sau khi Đức Tổng sư Minh Trí qua đời, để

tránh mất đoàn kết, tranh giành quyền lực trong nội bộ Hội, Ban Trị sự trung ương Hội đã họp và lập lời thề nguyện cho hội viên, thiện tín toàn quốc trước khi thọ tang:

**Điều thứ nhất:** Từ nay chúng con xin thề nguyện đoàn kết chặt chẽ, cùng nhau dung hoà, cố thực hiện cho được phước huệ song tu, do Huấn từ của đức Tổng sư ban ra. **Điều thứ hai:** Từ nay chúng con xin thề nguyện bỏ hằn tư hiểm, tư kiến, đồng lao cộng tác, chung vai đấu cật, cùng nhau lo việc đạo hội, không phản đạo, không phản thầy, không phản bạn, không ghét nghịch lẫn nhau. **Điều thứ ba:** Từ nay chúng con xin thề nguyện noi gương lành cao quý của Đức Tổng sư trên con đường hoàng dương chánh pháp, phổ độ quần sanh, thề nguyện cùng chúng sinh tống giai thành Phật đạo... Kể từ đây, việc lãnh đạo Hội đều được đặt dưới sự chỉ đạo của Ban Trị sự trung ương. Nhiệm kỳ Ban Trị sự trung ương và Ban Trị sự các tỉnh hội là 1 năm. Hàng năm các chức sắc lãnh đạo trong các Ban đều do tín đồ hội viên tại địa phương bầu ra bằng phương thức bỏ phiếu kín. Hội đã lấy ngày 23/8 âm lịch để kỷ niệm ngày mất của Đức Tổng sư, sau đó là tổ chức buổi hội thảo về đạo đức, đúc kết những việc đã làm được trong năm qua và chuẩn bị phương hướng hoạt động cho một năm mới./.

(Còn tiếp)

# Quá trình tồn tại và phát triển của **TỈNH ĐỘ CƯ SĨ PHẬT HỘI VIỆT NAM**

(Tiếp theo)

Minh Nga

Từ khi ra đời đến nay, Tỉnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam đã trải qua những giai đoạn thăng trầm cùng lịch sử dân tộc. Căn cứ vào quá trình hình thành, tồn tại và phát triển của Hội, có thể chia thành 3 giai đoạn:

- Giai đoạn 1934 - 1958 (Từ khi thành lập Hội cho đến khi Đức Tổng sư Minh Trí mất).

- Giai đoạn 1958-1975 (Từ sau khi Đức Tổng sư Minh Trí mất cho đến ngày giải phóng miền Nam).

- Giai đoạn 1975 - nay.

## 1. Giai đoạn 1934 - 1958.

Sau khi nhận được giấy phép hoạt động, năm 1934 Ông Nguyễn Văn Bông (Đức Tổng sư Minh Trí) cùng một số môn đệ đã đi khắp các tỉnh miền Nam truyền bá tư tưởng Phật giáo tới dân chúng, đồng thời tổ chức các hoạt động y tế phước thiện, khám chữa bệnh cho người nghèo không lấy tiền; tổ chức lớp dạy văn hoá cho những người không biết chữ; dạy cho con em tín đồ học nghề dệt vải. Với mười khung cửi dệt trên dưới 100 mét vải ta mỗi ngày, Hội dùng để phát cho những đồng bào nghèo không có tiền mua quần áo. Hoạt động của Hội đã chiếm được cảm tình, sự ủng hộ của đông đảo quần chúng nhân dân và có rất nhiều người đã xin gia nhập Hội.

Để có kinh phí hoạt động, Hội đã quy định lập ra 5 loại hội viên: Hội viên danh dự; Hội viên sáng lập; Hội viên thường trợ; Hội viên tán trợ; Hội viên Phước thiện. Họ là những người tự nguyện đóng góp công sức, tiền của phục vụ cho hoạt động của Hội trong nhiều năm liền.

Năm 1935, được sự giúp đỡ của bà Quách Thị Mười - một điển chủ tại Phú Định, Hội đã khởi công xây dựng ngôi chùa lấy tên là Tân Hưng Long Tự và đặt hội quán trung tâm ở đây (nay là Tổ đình Hưng Minh Tự - thành phố Hồ Chí Minh).

Để truyền bá giáo lý TĐCSPH sâu rộng trong quần chúng nhân dân, Hội đã xin chính quyền cho phép được xuất bản tạp chí lấy tên "Pháp Âm Phật học". Tạp chí do ông Lâm Văn Hậu chủ nhiệm, ông Trần Huỳnh chủ bút, ông Lương Văn Đường quản lý. Tuy nhiên, phải sau hai năm chuẩn bị, đến tháng 1 năm 1937 Hội mới xuất bản được cuốn tạp chí Pháp Âm Phật học đầu tiên, toà soạn đặt tại Tân Hưng Long Tự. Nội dung chính của Tạp chí Pháp Âm Phật học là truyền bá chính pháp của đức Phật, góp phần vào công cuộc chấn hưng Phật giáo, tập trung đả phá những tập tục mê tín dị đoan đã tồn tại rất lâu đời trong nhân dân. Tạp chí được phát hành hàng tháng, song do vì tình hình tài chính khó khăn nên đến tháng 5/1938 tạp chí phải đình lại việc xuất bản.

Ngày 9/3/1945 ông Hội trưởng Lương Văn Đường đã từ trần tại Mỹ Tho. Để củng cố lại Ban lãnh đạo, tại cuộc họp Ban Trị sự trung ương niên khoá 1945 - 1946, ông Lâm Văn Hậu đã được bầu làm Hội trưởng thay thế ông Lương Văn Đường, có thể nói trong hoàn cảnh lịch sử lúc bấy giờ thì đó là một niên khoá rất khó khăn cho việc truyền bá giáo pháp và hoạt động của Hội Tỉnh độ Cư sĩ

Năm 1947, tại hội quán Tân Hưng Long Tự (Phú Định) đã diễn ra Đại hội thường niên của Hội. Sau cuộc thuyết pháp tại chùa đã có một số kẻ lạ mặt ở ngoài vào gây rối. Để bảo vệ tín đồ của mình ông Hội trưởng Lâm Văn Hậu và 4 người nữa ở trong chùa đã bị sát hại. Hội quán bị thực dân Pháp thiêu huỷ hoàn toàn.

Năm 1949 Hội lại bắt tay vào xây dựng hội quán mới tại 282 đại lộ Lacaix Saigon (nay là đường Nguyễn Tri Phương, phường 10, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh). Nhiệm kỳ Đại hội này do ông Lê Văn Hôn làm Hội trưởng.

Đến năm 1950 hoạt động của Hội đã tạm đi vào ổn định, trong Hội bắt đầu hình thành các chức vị: Chức vị Huấn sư; Chức vị Giảng sư; Chức vị Phó Giảng sư; Chức vị Giảng viên; Chức vị Huấn viên (đạo đức + y khoa); Chức vị Thuyết trình viên. Điều kiện để trở thành một vị Huấn sư, Giảng sư, Phó Giảng sư và Huấn viên phải hội đủ 3 tiêu chuẩn: Giới đức; Quá trình hy sinh cho hoạt động đạo pháp và ngoài phần nội điển của TĐCSPHVN phải thông hiểu ít nhất là một bộ kinh Đại thừa Phật giáo: Pháp Bảo Đàn, Kim Cang, Lăng Nghiêm hoặc Pháp Hoa. Nếu muốn trở thành Giảng viên hoặc Thuyết trình viên bắt buộc phải học qua giáo lý căn bản (qua 3 bậc) do Ban Chấp hành Đạo đức Trung ương Hội đào tạo.

Cũng trong năm này, ông Nguyễn Văn Bồng đã đề xướng tôn chỉ "Phước - huệ song tu" với phương châm giảm lễ từ sáu hướng xuống chỉ còn một hướng vào bàn thờ Phật nơi chánh điện. Ông đã lấy giáo lý Phật giáo làm căn bản (kinh, luật, luận) để giảng dạy cho hội viên, thiện tín có trí tuệ làm môn tu Huệ; chủ trương mở rộng các phòng thuốc Nam phước thiện, dùng cây cỏ trong dân gian trị bệnh giúp người, thực hiện chủ nghĩa Từ bi bác ái của Phật giáo làm môn tu Phước. Kết hợp giữa tu Huệ và tu Phước để triển khai thành tôn chỉ Phước Huệ song tu - đó chính là mục đích hành đạo của TĐCSPH.

Với tinh thần thực hiện theo chủ trương Từ bi bác ái của đức Phật, Hội đã tập hợp được quanh mình một bộ phận đông đảo nhân dân tin theo và đồng tình ủng hộ. Hội ngày một phát triển, các hội quán được thành lập ở nhiều nơi. Ban Trị sự trung ương Hội quy định nơi nào có từ 50 tín đồ trở lên thì thành lập các hội quán, chi hội. Các hội quán, chi hội nhất thiết phải có phòng thuốc Nam phước thiện, các y sĩ Nam được sẽ do giáo hội đào tạo điều đến từng hội quán.

Khi các hội quán ở các tỉnh liên tiếp được hình thành, Đức Tổng sư đã rất chú trọng trong việc truyền dạy nghề thuốc Nam cho các đệ tử. Ông đã cùng những đồng sự biên soạn bộ Nam Y Toàn tập để làm tài liệu giảng dạy đào tạo các y sĩ, y sinh.

Trong nhiệm kỳ 1953-1954, Ban Trị sự trung ương (do ông Huỳnh Văn Đơn làm Hội trưởng) cùng với 11 vị nữa trong Ban Trị sự này đã đứng tên xin phép Chính phủ duyệt y bản Điều lệ, Nội quy của Tịnh độ Cư sĩ Phật hội. Đến ngày 22/12/1953 Điều lệ, Nội quy TĐCSPH đã được Tổng trưởng Bộ Nội vụ Chính phủ Việt Nam phê chuẩn tại Nghị định số 83/MI/DAP. Lúc này danh

hiệu của Hội mới thêm hai chữ "Việt Nam" thành tên chính thức là "Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam". Kể từ đó Hội đã có đủ thế và lực để phát triển rộng khắp trong các tỉnh miền Nam. Các tỉnh, huyện, thôn, ấp hội lần lượt thành lập ngôi Tam bảo và phòng thuốc Nam phước thiện, các lớp y lý đào tạo y sĩ, y sinh liên tiếp được mở.

Về mặt tổ chức, Hội đã có hệ thống ngành dọc từ Trung ương xuống địa phương. Các tỉnh (thành phố) thành lập các Ban Trị sự điều hành công việc hoạt động trong tỉnh.

Ngày 04/12/1954 Hội đã được Bộ Nội vụ chính quyền cũ cho phép được sử dụng đạo kỳ riêng cho Hội với biểu tượng chữ Nhất. Đạo kỳ màu vàng, dưới đuôi hình chữ Bát, chữ Nhất nằm giữa lá cờ được viết theo lối chữ Hán cổ, màu đỏ trên nền tròn trắng. Đạo kỳ của TĐCSPHVN có ý nghĩa: Chữ Nhất có nghĩa là Một, tượng trưng cho sự thống nhất về tư tưởng, hành động của Hội; màu đỏ thể hiện sự thủy chung, chiến thắng (thất tình lục đục, nghiệp chướng, sai trái ...); nền vàng tượng trưng cho trí huệ của đức Phật; vòng trắng tượng trưng cho sự trong trắng, thanh cao; vòng tròn tượng trưng cho sự tròn đầy, viên mãn của vũ trụ.

Và cũng từ đó, nhằm nhắc nhở các hội viên, chức sắc, tín đồ luôn tinh tấn tu theo đường hướng của Hội, Hội quy định trên nóc mỗi ngôi chùa Tịnh độ đều dựng biểu tượng hình tròn chữ Nhất.

Về đào tạo, năm 1954 Giáo hội đã khai giảng 2 trường dạy y sĩ nam được tại Long An và Bình Dương để đào tạo các y sĩ phụ trách các phòng thuốc Nam phước thiện, khám chữa bệnh cho nhân dân.

Nhằm giúp mọi người hiểu biết hơn về tác dụng của cây thuốc nam, năm 1956 Hội đã tổ chức triển lãm 500 cây thuốc Nam được sưu tầm từ Phú Quốc, Hòn Khoai, Thất Sơn, Châu Đốc, Dầu Tiếng, Tây Ninh, Bình Thuận, Vĩnh Long và từ rừng Xuyên Mộc, Bà Rịa - Vũng Tàu ... tại hội quán trung ương Tân Hưng Long Tự. Trong suốt 10 ngày triển lãm, báo chí và đông đảo bà con hết lòng tán dương và được đánh giá là một cuộc triển lãm lớn nhất tính đến thời điểm đó về ngành y học cổ truyền.

Cũng trong năm này, Ban Đạo đức trung ương đầu tiên được thành lập (ngày 29/1/1956) tại hội quán Tân Hưng Long Tự số 282 Nguyễn Tri Phương, tuy nhiên việc thành lập mới chỉ là hình thức, chưa thực sự đi vào hoạt động một cách có hiệu quả. Ngày 28/11/1956 bản Nội quy, Điều lệ

(Xem tiếp trang 44)



# VÀI NÉT VỀ PHẬT GIÁO VIỆT NAM TRƯỚC NGÀY THÀNH LẬP GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM (11/1981)

Phúc Nguyên

**G**ần bó cùng dân tộc, Phật giáo Việt Nam cũng có những bước thăng trầm cùng vận mệnh đất nước, tạo nên một đặc trưng riêng, một dấu ấn riêng. Trải qua bao biến cố của lịch sử, có những lúc Phật giáo được coi là Quốc giáo, nhiều bậc cao tăng được trọng vọng trong xã hội, nhưng cũng có lúc Phật giáo đứng trước những chướng duyên, thế nhưng “đòng mạch” Phật giáo vẫn không bao giờ đứt, điều đó có được là do các tín đồ đạo Phật, dù ở trong hoàn cảnh nào vẫn luôn luôn có một niềm tin mãnh liệt ở đạo, có sự thống nhất trong giới Tăng Ni và sự hoà hợp của đông đảo tín đồ.

Để có được một tổ chức Giáo hội quy mô như ngày nay, để có được một “mái nhà chung” mang tên “Giáo hội Phật giáo Việt Nam” (GHPGVN) như ngày nay, Phật giáo Việt Nam đã phải trải qua không ít khó khăn. Từ những tổ chức nhỏ lẻ hoạt động một cách tự phát, chưa có sự thống nhất trong đường hướng hoạt động, trong bộ máy tổ chức, trong các hoạt động lễ nghi tôn giáo.... Giờ đây Phật giáo Việt Nam đã là một thể thống nhất, được kiện toàn về tổ chức, có hệ thống từ trung ương đến cơ sở, với những vị cao tăng tài năng mãn tuệ, hết lòng vì đạo pháp, vì lợi ích dân tộc đứng ra gánh vác sự nghiệp chung, đáp ứng lòng mong mỏi của đông đảo, tầng lớp Tăng Ni Phật tử trong cả nước. Sự thống nhất của giáo hội Phật giáo Việt Nam cũng mở ra một trang sử mới trong toàn bộ quá trình phát triển của Phật giáo Việt Nam, điều đó cũng minh chứng cho đường lối đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta đối với vấn đề Tôn giáo, vì mục tiêu hoà bình và phát triển của đất nước.

Mặc dù chỉ mới thống nhất được hơn 20 năm nhưng Giáo hội Phật giáo Việt Nam là sự kế thừa truyền thống lịch sử 2000 của Phật giáo Việt Nam và được tôi luyện qua những thử thách, gian khổ cùng dân tộc. Để đến được những thành công như

ngày hôm nay, GHPGVN đã phải trải qua những khó khăn vất vả, thành công đó là thành công của cả một tập thể, của sự quyết tâm, sự gắn bó đoàn kết của giới Tăng Ni cũng như sự ủng hộ của đông đảo Phật tử trong cả nước.

Khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, biết được sức mạnh và ảnh hưởng vô cùng to lớn của Phật giáo đối với quần chúng nhân dân, chúng đã thẳng tay đàn áp Phật giáo, Tăng Ni, tàn phá chùa chiền, nghi lễ sinh hoạt Phật giáo bị ngăn cấm. Điều này cũng nằm trong kế hoạch thâm độc của chúng hùng xoá bỏ văn hoá, phong tục tập quán, cũng như tôn giáo truyền thống của người Việt Nam. Mặt khác thực dân Pháp cũng lo sợ nhân dân thông qua Phật giáo để chống lại chúng. Thế nên vừa tìm cách đồng hoá bằng việc thay thế dần văn hoá và lối sống phương Tây, đồng thời chúng ra sức truyền bá Đạo Thiên Chúa. Có thể nói chưa khi nào Phật giáo Việt Nam lại đứng trước tình thế cấp bách như vậy, đòi hỏi phải có sự chấn chỉnh về mặt tổ chức để tập hợp, đoàn kết Tăng Ni, Phật tử cùng chèo chống “con thuyền” Phật giáo trước phong ba bão táp, vì thế nhiều người tâm huyết, nhất là các vị cao tăng đã nhất tâm cùng cố Phật giáo. Một lí do nữa khiến Phật giáo được củng cố và phát triển ở Việt Nam vào những năm đầu thế kỉ XX là do tình hình Phật giáo trên thế giới cũng có những thay đổi lớn, đặc biệt là ở Trung Quốc và Nhật Bản, nhất là ở Trung Quốc. Phật giáo đã có những bước chuyển mình mạnh mẽ, hàng trăm cơ sở thờ tự được xây dựng, trùng tu, nhiều học viện Phật giáo được thành lập nhằm giảng giải Kinh sách, giáo lí Phật giáo, đào tạo tăng tài phục vụ cho công cuộc chấn hưng Phật pháp, báo chí Phật giáo cũng được xuất bản ở nhiều nơi để tuyên truyền, phổ biến giáo lí Phật giáo trong dân chúng.

Trong khi đó tại Việt Nam tình hình cũng có

nhiều thay đổi, trước xu thế đấu tranh mạnh mẽ của quần chúng nhân dân, giặc Pháp đã phải nhượng bộ, chúng cho phép mở các Hội Phật học, tuy nhiên vẫn phải nằm trong sự quản lý kiểm soát của người Pháp. Vào những năm 1930, Phật giáo Việt Nam đã có những dấu hiệu đầu tiên của sự phục hồi, bằng chứng là phong trào “Chấn hưng Phật giáo” do một số vị cao tăng khởi xướng đã diễn ra mạnh mẽ và sôi nổi ở khắp mọi nơi. Tại miền Nam, HT Khánh Hoà ở chùa Tuyên Linh, HT Từ Phong ở chùa Giác Hải, HT Hoằng Nghĩa ở chùa Giác Viên... đã mở mang các lớp giáo lý, soạn dịch kinh sách nhằm hoằng dương chính pháp. Tại miền Trung, các vị Hoà thượng Tuệ Pháp ở chùa Thiên Hưng, HT Thành Thái ở chùa Từ Hiếu, HT Đắc Ân ở chùa Quốc Ân... đã thường xuyên mở các lớp giáo lý dạy dỗ cho các tăng sĩ trẻ, tạo không khí học tập sôi nổi, đồng thời qua đó các Tăng Ni được thấm nhuần giáo lý Phật pháp. Trong khi đó ở miền Bắc, tại các đạo tràng như Vĩnh Nghiêm, Linh Quang, nhiều vị tôn túc cao tăng đã tổ chức các buổi giảng dạy Phật pháp, tiến hành in ấn kinh sách, dịch các bộ kinh lớn, tổ chức các ngày lễ Phật đản, Vu lan, tập chung Tăng Ni trong các khoá an cư... đã làm sinh động thêm đời sống Phật giáo. Chính từ sự chấn hưng này mà rất nhiều các tổ chức, giáo phái Phật giáo Việt Nam đã ra đời. Liên tiếp trong nửa đầu của thế kỷ XX, hàng loạt các tổ chức, giáo phái Phật giáo Việt Nam đã ra đời và hoạt động tích cực.

Có một điều là các tổ chức Phật giáo ra đời phần nhiều đều tập trung ở những trung tâm lớn, mà cụ thể là ở ba trung tâm là Hà Nội, Huế và Sài Gòn, điều này có những lí do khách quan, đó là những nơi này tập trung đông dân cư, có điều kiện phát triển kinh tế, tập hợp được đông đảo tầng lớp Tăng Ni Phật tử, nhưng cũng chính vì thế mà các tổ chức, giáo phái này chưa thu hút được đông đảo Tăng Ni Phật tử trên khắp các vùng miền đất nước.

Kết quả của phong trào “Chấn hưng Phật giáo” tại Việt Nam là trong các năm 1951, 1958 và 1963 đã diễn ra ba cuộc vận động thống nhất Phật giáo lớn mà kết quả là cho ra đời ba tổ chức Phật giáo. Năm 1951 đánh dấu sự ra đời của “Tổng hội Phật giáo Việt Nam” tại Huế. Năm 1958 đánh dấu sự ra đời của “Hội Phật giáo thống nhất Việt Nam” tại miền Bắc. Năm 1963 đánh dấu sự ra đời của “Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất” tại miền Nam. Mặc dù các cuộc

thống nhất Phật giáo này chưa đạt được những thành tựu viên mãn nhưng nó cũng đã tạo ra những điều kiện tốt, là tiền đề cho sự thống nhất Phật giáo Việt Nam sau này.

Sau năm 1954 đất nước ta tạm thời bị chia cắt thành hai miền, ở mỗi miền lại có những sự khác biệt, trong khi miền Bắc đã được giải phóng, nhân dân được sống trong độc lập tự do, thì miền Nam vẫn nằm dưới sự xâm lược của đế quốc Mỹ. Bên cạnh đó là chính sách kì thị Phật giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm đã làm cho các hoạt động Phật giáo ở phía Nam đang ở trong giai đoạn chấn hưng mà lại gặp rất nhiều khó khăn. Hơn thế nữa cũng chính từ sự tự phát tự động đó mà nhiều tổ chức, giáo phái ra đời tồn tại không được bao lâu, sớm dẫn đến sự tan rã hoặc không có sự chặt chẽ trong khâu tổ chức lãnh đạo, nên nảy sinh những mâu thuẫn.

Mặc dù trong quãng thời gian sau đó, hàng loạt các tổ chức giáo phái Phật giáo ra đời, song phong trào vẫn chỉ dừng ở mức nhỏ lẻ, tự phát, tự động. Điều đó khiến cho Phật giáo Việt Nam có một lượng tín đồ Phật tử đông đảo nhưng chưa đáp ứng được lòng mong mỏi chính đáng của đông đảo Tăng Ni Phật tử. Tuy nhiên ngoài những nguyên nhân chủ quan còn có nguyên nhân khách quan rất quan trọng, đó là ở miền Nam lúc bấy giờ đang bị kìm kẹp bởi sự xâm lược của đế quốc Mỹ và sự quản lý của chính quyền tay sai.

Sau chiến thắng Mùa Xuân năm 1975, đất nước ta đã hoàn toàn thống nhất, giang sơn quy về một mối, đây cũng là điều kiện thuận lợi cho Phật giáo tiến hành công cuộc thống nhất trên cả nước, quy tập hết thảy các tổ chức, giáo phái về “ngôi nhà chung”, để có sức mạnh hoằng pháp độ sinh.

Trong điều kiện khách quan thuận lợi như vậy, Phật giáo Việt Nam đã có những bước đi, chuẩn bị cho quá trình thống nhất Phật giáo Việt Nam.

Đầu năm 1980 có sự hội ngộ của các vị cao tăng lãnh đạo các tổ chức Phật giáo trong cả nước tại thành phố Hồ Chí Minh. Trong cuộc gặp gỡ này quý vị đã cho ra đời “Ban vận động Thống nhất Phật giáo Việt Nam”. Ban Vận động có sự tham gia của các Hoà Thượng giáo phẩm cao cấp lãnh đạo của các tổ chức, hệ phái Phật giáo Việt Nam lúc bấy giờ. Ban Vận động đã nhận được sự chào đón nồng nhiệt của Tăng Ni, Phật tử Việt Nam. Để chuẩn bị cho quá trình thống nhất Phật giáo Việt Nam, Ban Vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam đã có nhiều buổi tiếp xúc, làm

việc với các bậc tôn túc, các nhà lãnh đạo các tổ chức hệ phái và đông đảo Tăng Ni, tín đồ Phật tử trong cả nước. Trong quãng thời gian khoảng 1 tháng, Ban Vận động đã có ba buổi ra mắt tại ba trung tâm lớn trong cả nước là Hà Nội, Huế và Thành phố Hồ Chí Minh nhằm tranh thủ sự ủng hộ của Tăng Ni tín đồ Phật giáo, chuẩn bị cho công cuộc vận động thống nhất để đi đến sự ra đời của một tổ chức Phật giáo chung mang tính toàn quốc của Phật giáo Việt Nam.

Sau một thời gian chuẩn bị Ban Vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam đã quyết định lấy tháng 11/1981 là năm để tổ chức Hội nghị thống nhất Phật giáo Việt Nam. Đây là lần thống nhất với quy mô lớn nhất từ trước đến nay, tập hợp 9 tổ chức hệ phái đại diện cho Phật giáo cả 3 miền đất nước là:

Hội Phật giáo thống nhất Việt Nam.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất.

Giáo hội Phật giáo cổ truyền Việt Nam.

Ban Liên lạc Phật giáo Yêu nước Thành phố Hồ Chí Minh.

Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam.

Giáo hội Thiên thai giáo Quán tông.

Giáo hội tăng già Khất sĩ Việt Nam.

Hội Đoàn kết sư sãi yêu nước Tây Nam Bộ.

Hội Phật học Việt Nam.

“Hội nghị này đã đánh dấu một giai đoạn vô cùng quan trọng của Phật giáo Việt Nam, vừa tiếp bước truyền thống vẻ vang 2000 năm truyền bá giáo lí của Đức Bổn Sư trên đất nước này, vừa viết lên những trang sử mới trong những năm cuối thế kỉ XX” (Trích diễn văn khai mạc của HT Thích Trí Thủ Trưởng ban Vận động thống nhất Phật giáo, chủ tịch đầu tiên của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, đọc tại Hội nghị thống nhất Phật giáo Việt Nam tháng 11/1981).

Từ đây Phật giáo Việt Nam đã có “ngôi nhà chung” mang tên “Giáo hội Phật giáo Việt Nam”. Và GHPGVN cũng là tổ chức duy nhất đại diện cho Phật giáo Việt Nam ở trong nước, trong quan hệ với các tổ chức Phật giáo trong khu vực cũng như trên thế giới.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam ra đời đã chứng tỏ tinh thần đoàn kết hoà hợp của Phật giáo Việt Nam, biểu hiện sự thống nhất ý chí của đông đảo tầng lớp Tăng Ni Phật tử, phù hợp với xu thế phát triển khách quan đất nước./.

## Phật giáo Khơ me nét đặc trưng của văn hoá cộng đồng

(Tiếp theo trang 53)

họ là biểu tượng của những tấm gương cao cả, hy sinh vì lợi ích chung. Họ - những vị tu hành trong Phật giáo Nam tông Khơ me - đã làm đúng những lời Phật dạy: mang Đạo pháp làm lợi lạc quần sinh.

Như vậy, trong lịch sử cũng như trong hiện tại, các vị tu hành của Phật giáo Nam tông Khơ me đã, đang và sẽ còn giữ vai trò hết sức quan trọng trong đời sống xã hội của cộng đồng người Khơ me vùng ĐBSCL. Không chỉ thuần tuý là những nhà tu hành, mà sư sãi Phật giáo Nam tông Khơ me còn đóng góp tích cực vào công tác giáo dục (văn hoá và đạo đức), góp phần nâng cao dân trí và phát triển xã hội, trước hết trong cộng đồng đồng bào Khơ me ĐBSCL.

Với những nét khái quát, có thể chưa toàn diện, như trên, chúng ta vẫn có thể nhận thấy, Phật giáo Nam tông Khơ me - một hệ phái Phật giáo cấu thành nên GHPGVN - là một hệ phái Phật giáo có những nét đặc trưng, với những phương pháp tu hành truyền thống, thể hiện rõ nhất ở sự hành trì giới luật. Trong quá trình phát triển của mình, Phật giáo Nam tông Khơ me đã đóng một vai trò hết sức quan trọng trong cộng đồng dân tộc Khơ me vùng ĐBSCL. Chính lịch sử tồn tại và phát triển của dân tộc này đã khẳng định điều ấy. Trải qua hàng ngàn năm duy trì và phát triển trong lòng cộng đồng dân tộc. Phật giáo Nam tông đã trở thành đặc trưng văn hoá truyền thống của dân tộc này. Phật giáo Nam tông và văn hoá Phật giáo Nam tông đã chi phối nhiều mặt của đời sống xã hội. Phật giáo Nam tông không chỉ là nơi đáp ứng các nhu cầu về tín ngưỡng tâm linh của người dân, mà nó đã phát triển một cách tích cực và trở thành môi trường tốt để phát triển tri thức, văn hoá và hoàn thiện nhân cách đạo đức cho các thành viên trong cộng đồng, trong đó, vai trò quan trọng nhất phải thuộc về những ngôi chùa, và các vị tu hành trong Phật giáo Nam tông Khơ me./.

# PHẬT GIÁO NAM TÔNG KHƠ ME

## NÉT ĐẶC TRUNG TRONG VĂN HOÁ CỘNG ĐỒNG

Trung Kiên (Vụ PG)

**P**hật giáo du nhập vào Việt Nam từ rất sớm, mặc dù còn có nhiều ý kiến trái ngược nhau về thời điểm du nhập, song có thể khẳng định Phật giáo đã có mặt tại Việt Nam từ những thế kỷ đầu công nguyên (phần lớn các quan điểm đều thống nhất là khoảng thế kỷ II sau công nguyên). Phật giáo Việt Nam trong gần 2000 năm tồn tại và phát triển đã trở thành tôn giáo của dân tộc, có thời kỳ Phật giáo đã trở thành Quốc đạo (triều Lý - triều Trần). Phật giáo Việt Nam bao gồm cả hai hệ phái lớn của Phật giáo là Bắc tông (Đại thừa - Phát triển) và Nam tông (Tiểu thừa - Nguyên thủy). Trải cùng lịch sử phát triển của dân tộc, Phật giáo Việt Nam cũng phát triển không ngừng, với nhiều tông phái khác nhau, trên khắp cả 3 miền.

Tuy nhiên, trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi chỉ xin được đề cập một vài nét khái quát tiêu biểu về Phật giáo Nam tông của đồng bào Khơ me ở đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), những mối quan hệ đến cộng đồng người Khơ me ở khu vực này.

Đề cập về vấn đề trên, nhưng chúng tôi không có tham vọng trình bày toàn bộ những vấn đề ảnh hưởng đó, mà chỉ xin nêu mấy nét có tính chất khái luận về một số liên hệ đến vấn đề giáo lý giáo luật của hệ phái Phật giáo Nam tông Khơ me, (theo người viết) nói lên được những đặc điểm đặc trưng của Phật giáo Nam tông Khơ me.

Các chứng tích lịch sử đã khẳng định, ở thời kỳ đầu, khi Phật giáo mới truyền vào vùng đất mà hiện nay ta gọi chung là ĐBSCL, người Khơ me nơi đây đã theo cả hai hệ phái Phật giáo (hay ít nhất là có sự hiện diện của cả hai hệ phái Phật giáo ở trong vùng cư dân này), nhưng có thể do sự khế hợp giữa nền tảng giáo lý với căn tính của con người nơi đây mà cộng đồng dân tộc đã chọn, và hành trì theo hệ phái Phật giáo Nam tông. Sự chọn lựa ấy đã được duy trì và phát triển đến ngày nay. Chúng ta đã biết, giáo lý của Phật giáo Nam tông Khơ me là giáo lý Nguyên thủy, do Đức Phật thuyết giảng và chế định ở thời kỳ đầu, nên Phật giáo Nam tông (Khơ me) không chấp nhận

ni bộ (nữ đi tu) trong tăng đoàn.

Đặc trưng cơ bản nhất trong truyền thống văn hoá dân tộc này, cũng chính là yếu tố làm nên tính đặc trưng của Phật giáo Nam tông Khơ me, mà chúng tôi muốn đề cập ở đây, là truyền thống tu học của đồng bào Khơ me ĐBSCL. Vào chùa tu học, với đồng bào Khơ me, dường như không chỉ là những câu thúc tự thân mong cầu sự an lạc, giải thoát xuất phát từ nhu cầu tôn giáo cá nhân mà hoàn toàn đó là một tập tục, một đặc trưng mang tính truyền thống của văn hoá cộng đồng. Theo một ước chế bất thành văn trong cộng đồng người Khơ me vùng ĐBSCL, thì những bé trai cần phải vào chùa tu học một thời gian. Tuy nhiên, thời gian tu học lại không cố định. Tuỳ theo duyên phước của từng người mà mỗi người có thể vào chùa tu học từ ít nhất là 1 tháng cho đến suốt đời. Cũng theo truyền thống này, những người con trai sau khi đã vào chùa tu học luôn được xã hội tôn trọng, và đó cũng như là một ấn chứng cho sự trưởng thành về nhân cách và đạo đức của những chàng trai khi họ bước qua tuổi vị thành niên. Người con trai nào mà không vào chùa tu học sẽ bị đồng bào coi thường, cho là kẻ không có Phật tính, không hiểu đạo lý ở đời, và khó lấy vợ (!). Chính đặc trưng này đã làm cho số tăng sư trong các chùa Khơ me rất đông đảo, chiếm một phần lớn trong dân số của cộng đồng người Khơ me ĐBSCL, và họ lại đóng vai trò quan trọng trong quá trình hoá Đạo cho những thế hệ đi sau, trước hết là trong phạm vi cộng đồng.

Theo truyền thống của hệ phái, nhà tu hành theo Phật giáo Nam tông phải thọ trì và giữ nghiêm giới luật. Phật giáo Nam tông Khơ me cũng vậy, người tu hành ở bậc Sa di phải giữ 105 giới (trong khi cũng bậc này ở Phật giáo Bắc tông người tu hành chỉ giữ 10 giới), bậc Tỷ kheo phải giữ 227 giới, (vì không chấp nhận nữ đi tu nên không có giới cho ni sư như Phật giáo Bắc tông). Ngoài những giới điều thụ nhận trong các giới đàn, tuỳ theo từng bậc, người tu hành trong Phật giáo Nam tông Khơ me khi vào chùa tu phải nguyện thực hiện 4 điều cho bản thân, đó là: 1-

Dùng vật thực chính mình đi trì bình khát thực do tín đồ bố thí, hoặc người ta thỉnh đi đồ tại nhà. 2- Mặc y ca sa do chính mình đi cầu siêu được, hoặc do tín đồ dâng cúng. 3- Lấy gốc cây hoặc chùa làm nơi tu học. 4- Dùng những thuốc trị bệnh bằng thảo mộc, sữa tươi, sữa đặc, các chất dầu ăn, nước mía.

Chúng ta có thể thấy, nhìn chung Phật giáo đã có những thay đổi cho phù hợp với những điều kiện của xã hội hiện đại. Đó là một tất yếu, và trong lịch sử, hầu như các tôn giáo đều đã làm như vậy để phù hợp và phát triển cùng với xã hội. Tuy nhiên, đúng như ý nghĩa của chữ Therevada, Phật giáo Nam tông Khơ me hầu như vẫn duy trì các giới điều do Đức Phật Thích Ca chế ở giai đoạn đầu. Một trong những nội dung quan trọng của giới điều đó là: người tu hành phải trì bình khát thực và chỉ dùng vật thực trước giờ Ngọ trong ngày.

Thực hiện theo lời dạy của Đức Thế tôn là sống đơn giản, cách nào cũng xong, không sở hữu tiền của, kể cả lương thực ở trong chùa. Vì vậy, nhà sư hàng ngày, phải mang bình bát đi khát thực, nhận đồ dâng cúng của tín đồ và sống bằng khát thực. Nhà tu hành không được ăn đồ nặng từ sau 12 trưa đến trước sáng ngày hôm sau, mà chỉ được dùng nước, sữa hay những đồ ăn loãng khác. Đi khát thực, các sư đi từng đoàn, thấy nhà nào có đồ thức ăn trước của thì dừng lại. (Đối với tín đồ, Phật tử đồng bào Khơ me thì việc dâng cúng các sư được coi là một việc làm tạo phước. Họ tự nguyện cúng dâng đồ ăn với một thái độ rất cung kính - quỳ lạy chào và quỳ lạy tiễn). Sư nào không đi khát thực mà nhận thức ăn của sư khác mang về thì có lỗi với Đức Phật. Chính vì khát thực, tín đồ dâng cúng gì ăn nấy, nên các nhà tu hành trong Phật giáo Nam tông Khơ me không ăn chay như các sư Phật giáo Bắc tông. Ngày nào không có tín đồ dâng cúng vật thực thì các sư phải nhịn đói. Tuy nhiên, như đã nói ở trên, cúng dâng chư tăng được coi là một việc làm phúc đức đối với tín đồ, nên hầu như không khi nào các sư phải nhịn, cố nhiên vẫn có những trường hợp nhưng rất hiếm hoi.

"Trì bình khát thực" trong Phật giáo Nam tông Khơ me, không chỉ đơn giản là hành động thể hiện sự không sở hữu tài sản, tránh sát sinh, không phức tạp trong sinh hoạt, mà đó còn thể hiện sự gắn kết giữa người tu hành với cộng đồng, nhất là các tín đồ, Phật tử. Theo cách nhìn thiên cận của người viết, hành động (trì bình khát thực) này còn là một công phu, một phương pháp tu trì

(xét ở góc độ hành trì giới luật) và là phương tiện để kẻ hành giả thực hiện sự hoá độ, hoằng pháp.

Một trong những giới điều quan trọng khác, mà người tu hành theo Phật giáo Nam tông Khơ me luôn phải nghiêm chỉnh hành trì, đó là mối quan hệ, ứng xử với nữ tín đồ Phật tử. Khi đi hoá độ, cầu siêu hay khát thực ít nhất phải 3 vị tăng cùng đi, và không vào trong nhà, không nói chuyện, không đi cùng đường bên cạnh tín đồ nữ. Trong các khoá lễ hay các công việc mà có sự xuất hiện của các nữ thí chủ thì Phật giáo Nam tông Khơ me quy định sư tăng không được ngồi cùng một chiếu, một giường với nữ Phật tử, (và Phật giáo Nam tông Khơ me cũng không cho phép các nữ tín đồ, Phật tử ngồi cùng một chiếu, một giường với các sư, kể cả khi có nhiều người chứng kiến).

Một nét đặc biệt là các vị sư hệ phái Nam tông Khơ me, ngoài việc thế phát (cạo tóc) còn cạo cả chân mày (lông mày) theo giáo điều Phật giáo Nguyên thủy. Nghi thức này (cạo chân mày), hiện nay vẫn là một bắt buộc đối với các sư tăng Phật giáo Nam tông Khơ me. Trong một chừng mực nào đó, thì việc làm thay đổi diện mạo theo hướng "hoài sắc" cũng là một hành động tìm đến vẻ đẹp bên trong, khẳng định cái vẻ đẹp chân thiện - vẻ đẹp nội Tâm của một người con Phật khi đã phát nguyện tu hành - xả bỏ, không chấp vào hình tướng, mà bản chất nó là hư ảo, không có thật.

Chỉ điểm qua một vài giới điều như vậy, cũng đủ cho chúng ta thấy rằng, người tu hành theo Phật giáo Nam tông Khơ me giữ giới luật rất nghiêm, nói như thế không phải cho rằng các hệ phái Phật giáo khác không coi trọng việc hành trì giới luật, mà chúng tôi chỉ muốn nhấn mạnh việc bảo trì giới luật nguyên thủy, của hệ phái Phật giáo Nam tông Khơ me.

**Ngôi chùa Khơ me, nét đặc trưng của Phật giáo Nam tông Khơ me biểu hiện bản sắc văn hoá của đồng bào Khơ me ĐBSCL**

Trong lịch sử phát triển của cộng đồng dân tộc Khơ me vùng ĐBSCL, thì sự xuất hiện, dung nhập của Đạo Phật vào đời sống dân tộc này có vai trò hết sức quan trọng. Trải qua bao biến thiên của lịch sử, cho đến hôm nay, Phật giáo Nam tông đã trở thành đặc trưng văn hoá truyền thống của dân tộc này. Nền tảng giáo lý vững chắc với những luận lý đạo đức Phật giáo luôn hướng con người đến với những giá trị đích thực, đến với Chân - Thiện - Mỹ.

Những pháp huấn như: “vô thường”, “vô ngã”, “từ-bi-hỷ-xả”, “an lạc”, “Niết bàn”... đã thấm nhuần trong tâm thức mỗi người dân Khơ me ĐBSCL. Chính sự ngưỡng vọng này đã làm cho Phật giáo càng gắn gũi và có mối quan hệ khăng khít với đời sống cộng đồng. Mà trong các quan hệ ấy, ngôi chùa Khơ me được coi là điểm hội tụ.

Trong Phum, Sóc của cộng đồng người Khơ me ĐBSCL, ngôi chùa có ý nghĩa rất quan trọng. Chùa Khơ me thường được xây dựng trên một khu đất cao, thoáng mát, nằm ở trung tâm của Phum, Sóc để thuận tiện cho việc đi lại, hành lễ của các tín đồ, Phật tử. Trong kiến trúc chùa Khơ me, ngoài chánh điện - nơi quan trọng nhất - nơi thờ Phật, trong khuôn viên chùa còn có các công trình khác như: tam quan, sala (trai đường, nơi sinh hoạt lễ hội của tín đồ, nơi tập trung để bàn bạc công việc chung của Phum, Sóc), thư viện (nơi cất giữ Kinh sách, thư tịch) phòng học (phục vụ cho việc tu học của con em trong Phum, Sóc), khu tháp, lò hoả táng (hoả thiêu xác khi tín đồ, Phật tử qua đời)... Như vậy, có thể thấy rằng, các công trình trong khuôn viên chùa không chỉ phục vụ các sinh hoạt lễ nghi tôn giáo và đời sống tu hành của sư sãi, mà chùa cũng chính là nơi thực hành các hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo, các hoạt động văn hoá - giáo dục - đào tạo của cộng đồng cư dân tại Phum, Sóc.

Từ khi sinh ra đến khi chết đi, cuộc sống của mỗi người dân Khơ me ĐBSCL đều gắn chặt với ngôi chùa. Trong đời sống sinh hoạt hàng ngày cũng như trong các sinh hoạt lễ hội, hay trong mỗi gia đình tín đồ, Phật tử khi hữu sự: ma chay, cưới hỏi, làm nhà... luôn có sự tham gia trực tiếp hay hướng dẫn của nhà chùa, và các công việc gắn với một tập thể hay cá nhân đó đều chịu những ảnh hưởng nhất định từ những quan điểm triết lý của Phật giáo Nam tông Khơ me. Trong các lễ hội của cộng đồng (hoặc có nguồn gốc từ Phật giáo, hoặc có nguồn gốc từ dân gian) đều thể hiện rõ rệt vai trò của nhà chùa, ngôi chùa Khơ me. Đồng bào Khơ me vùng ĐBSCL, trong một năm, có khoảng 15 lễ hội trong toàn thể cộng đồng. Trong đó, có tới 10 lễ hội là của Phật giáo Nam tông Khơ me, nghĩa là, các lễ hội này được tổ chức trong khuôn viên các chùa, với sự tham gia của bốn đạo và tín đồ, Phật tử dưới sự tổ chức, chủ trì của các sư sãi. Trong 5 lễ hội còn lại, mặc dù không được tổ chức trong chùa nhưng vẫn có sự tham gia của đông đảo tín đồ, Phật tử và các vị sư Khơ me Nam tông.

Ngôi chùa Khơ me đóng vai trò hết sức quan

trọng trong việc hoàn thiện tri thức và nhân cách cho thành viên của cộng đồng. Chùa Khơ me không chỉ là nơi ở và sinh hoạt tôn giáo của sư sãi, mà còn là nơi học tập của trẻ em trong Phum, Sóc. Trong môi trường giáo dục nhà chùa (trường chùa), người tu học không chỉ được học Kinh sách, chữ Khơ me, mà ngôi chùa còn chính là nơi dạy văn hoá (các chương trình phổ thông), và là nơi để các con Sóc trau dồi nhân cách và tìm hiểu văn hoá truyền thống của dân tộc mình.

Sự ảnh hưởng của nhà chùa và văn hoá Phật giáo tới cộng đồng Khơ me vùng ĐBSCL là rất sâu sắc. Trước hết, đó là ngôn ngữ và chữ viết. Trong lịch sử phát triển của dân tộc này, nhà chùa luôn là nơi đào tạo những “tri thức” dân gian cho con Sóc. Người vào chùa tu học tiếp thu các kiến thức văn hoá thông qua chữ Khơ me, được học Kinh sách, tụng niệm bằng tiếng Khơ me, Pali. Với người Khơ me, các loại ngôn ngữ này được coi là thứ ngôn ngữ thiêng liêng, thứ ngôn ngữ dùng trong tụng niệm và là phương tiện chuyển tải những nội dung trong Kinh điển Phật giáo.

Đặc biệt, ngôi chùa Khơ me còn có thể được coi như “ngôi từ đường chung” của Phum, Sóc. Trải qua bao thế hệ, cứ đời này tiếp nối đời kia, cả khi sống và nhất là khi chết, mỗi người dân trong cộng đồng đều gắn bó với ngôi chùa. Khi chết đi, xác của họ được hoả táng (trong lò hoả táng của nhà chùa) và cốt tro của họ được rước về thờ ngay trong chùa - hậu Phật (vĩnh viễn được ở bên Đức Phật). Và cứ mỗi năm đến ngày lễ Đôn ta vào giữa tháng 9 dương lịch (30/8 âm lịch), mọi người dân trong Phum, Sóc mặc dù đi làm ăn xa cũng trở về chùa (nơi cất giữ tro cốt của người thân), để lễ Phật và thắp hương tưởng nhớ đến tổ tiên, những người sinh thành đã ra đi về với Đức Phật. Đây là một nét văn hoá mang dấu ấn đặc trưng Phật giáo, nhưng lại mang đậm tính nhân văn cao cả. Khi ấy ngôi chùa - “ngôi từ đường chung” của Phum, Sóc - lại là nơi cố kết và gắn bó họ - những người đã ra đi và những người còn ở lại.

Ngoài ra, qua ngôi chùa, sự ảnh hưởng của văn hoá Phật giáo Nam tông còn rất rõ nét trong các lĩnh vực khác của đời sống xã hội như: Nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc, trang trí, các hoạ tiết hoa văn, các chuẩn mực thẩm mỹ... ít nhiều đều có nguồn gốc từ Phật giáo Nam tông và chịu ảnh hưởng từ Phật giáo Nam tông. Các đặc trưng này có thể có sự khác nhau về sắc thái tùy theo mỗi vùng miền, song giá trị thực của nó vẫn là sự thể hiện của những tinh hoa trí tuệ, đạo lý, tình cảm thẩm mỹ chung của cộng đồng người Khơ me có

(Tiếp theo trang 53 ảnh hưởng từ Phật giáo, mà ở đây là Phật giáo Nam tông Khơ me.

Có thể nói, sự tiếp nhận và phát triển Phật giáo Nam tông trong cộng đồng người Khơ me ĐBSCL đã tạo nên sắc thái văn hoá riêng mang đậm dấu ấn Phật giáo, mà ngôi chùa chính là một điểm “trung chuyển” quan trọng, là cầu nối cho Phật giáo (Nam tông Khơ me) đến với đời sống cộng đồng.

Hiện nay, một số ngôi chùa Khơ me, tại các tỉnh ĐBSCL, đang tích cực xây dựng các thư viện, tủ sách (trong chùa), mua sắm các thiết bị nghe nhìn, và tham gia cùng với chính quyền (cung cấp các hiện vật) xây dựng bảo tàng dân tộc, để gìn giữ và phát huy những giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của cộng đồng dân tộc Khơ me.

#### Sư sãi Phật giáo Nam tông Khơ me với cộng đồng

Theo thống kê chưa đầy đủ, hiện nay, Phật giáo Nam tông Khơ me có gần 10 ngàn vị sư, chiếm một tỷ lệ lớn trong số lượng người tu hành trong phạm vi toàn quốc. Đối với tín đồ, Phật tử, sư là hiện thân, hiện tiền của Phật. Trong tâm thức của đồng bào dân tộc Khơ me vùng ĐBSCL, sư tăng luôn được tôn trong tuyệt đối. Cũng chính vì thế vai trò của họ trong cộng đồng rất cao.

Không chỉ là những người thực hiện sứ mệnh hoá đạo, mà họ còn là những người tổ chức, định hướng, hướng dẫn những hoạt động tín ngưỡng, văn hoá, giáo dục... cho cộng đồng. Và trong chừng mực nào đó, họ còn là những tác nhân làm nên tính đặc trưng trong văn hoá cộng đồng. Một cách khách quan, có thể cho rằng, vai trò của Phật giáo và sư sãi Phật giáo Nam tông trong đời sống cộng đồng người Khơ me ở ĐBSCL là rất to lớn.

Trong Phật giáo Nam tông Khơ me, mọi tu sỹ phải luôn đề cao chức năng giáo dục, việc giáo dục cho tín đồ, Phật tử và con em trong cộng đồng, được coi là một nội dung quan trọng mà sư sãi Phật giáo Nam tông Khơ me phải thực hiện. Mọi sư tăng phải nhận thức vai trò giáo dục ở vị trí đặc biệt của mình. Vì thế, người tu hành trong Phật giáo Nam tông Khơ me là người thầy thực sự. Trong các trường chùa, các vị sư Khơ me vừa dạy chữ, vừa dạy giáo lý, vừa dạy nghề, và dạy cả đạo đức cho tín đồ Phật tử. Không chỉ với nghĩa hẹp là dạy trong trường chùa, nhà sư dạy đạo đức là lấy chính đạo hạnh và đức độ của mình trong đời sống hành đạo làm gương cho xã hội, thúc đẩy đạo đức xã hội, mà trước hết là trong cộng đồng người Khơ me ở ĐBSCL, được tốt đẹp và

thuần hoà hơn.

Quy định của cộng đồng người Khơ me ĐBSCL, các bé trai (cần) phải vào chùa tu học (không cố định về thời gian). Tuy nhiên, ngoài việc học Giáo lý Phật giáo Nam tông, thì tùy theo từng độ tuổi và trình độ của các tu học sinh, mà nhà chùa tổ chức các lớp dạy văn hoá ngay trong khuôn viên nhà chùa. Các lớp chùa (trường chùa này) lại do chính các sư tăng đảm trách - đó là các sãi giáo. Chương trình học văn hoá trong các lớp chùa cũng phân theo từng cấp, nhưng thường là cấp học phổ thông. Ở đây, vai trò của các sư tăng Phật giáo Nam tông Khơ me lại một lần nữa được khẳng định trong cộng đồng. Bằng kiến thức và sự hiểu biết của mình, các sãi giáo sẽ trực tiếp dạy cho con em trong cộng đồng về giáo lý, văn hoá (phổ thông), nghề thủ công (điêu khắc, vẽ tranh, nạm tượng, trạm trổ...). Như vậy, qua các trường lớp chùa do các sãi giáo đảm trách, hầu hết các thành viên trong cộng đồng đều được đào tạo (ở một trình độ nhất định) về các tri thức văn hoá, nghề thủ công... từ đó tạo dựng cho họ những hành trang ban đầu trước khi bước vào cuộc sống ở tuổi trưởng thành.

Các vị sư dạy học được cộng đồng kính trọng, do đó tiếng nói, ý kiến của sư tăng luôn có một ý nghĩa quan trọng đối với mỗi thành viên trong Phum, Sóc. Cùng với việc giáo dục cho lớp trẻ học văn hoá và tu học đạo, Phật giáo Nam tông Khơ me còn luôn coi trọng việc giáo dục dân Sóc. Ở lĩnh vực này, vai trò của các sư càng được thể hiện rõ nét, dưới hai hình thức: thuyết pháp và hướng dẫn tu thiền. Các sư là người chủ trì, trực tiếp tiến hành và xúc tiến các lễ hội và lễ nghi tôn giáo gắn kết với cộng đồng.

Trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam, đặc biệt trong hai cuộc kháng chiến chống Thực dân Pháp và Đế quốc Mỹ, Phật giáo Nam tông Khơ me đã có những đóng góp lớn lao, kể vai sát cánh cùng dân tộc đánh đuổi kẻ thù xâm lược, bảo vệ quê hương, đất nước. Trong những năm tháng hào hùng đó, Phật giáo cả nước nói chung và Phật giáo Nam tông Khơ me nói riêng đã sinh ra những con người anh hùng. “Cờ áo cà sa khoác chiến bào”, nhiều vị sư Khơ me đã trở thành những chiến sỹ chiến đấu vì quê hương, vì độc lập của Tổ quốc. Trong đó, đã có những vị đã anh dũng hy sinh, hay đã có nhiều đóng góp, tiêu biểu như: Hoà thượng Hữu Nhem, Hoà thượng Sơn Vọng, Hoà thượng Thạch Som... và còn nhiều vị sư khác,

(Xem tiếp trang 49)

# Non thiêng Yên Tử

♩ = 80 Andante. Tranquilamente

Nhạc: Trần Đức. Thơ: Nguyễn Duy Yên



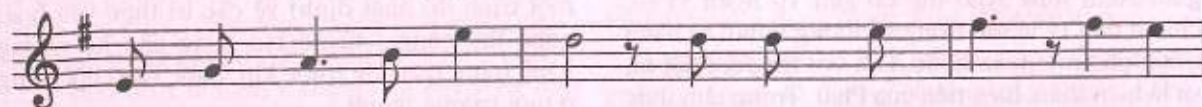
Dốc núi chênh vênh non thiêng một chiều Yên Tử.



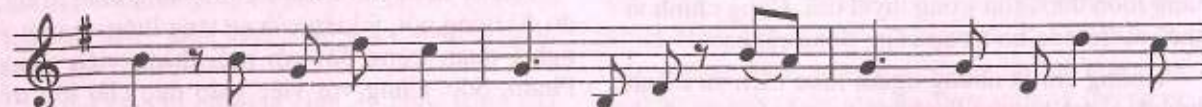
Động lại câu thơ thật hữu tình. Tháp xếp bao tầng cao chát ngất.



Lầu son mây nóc rộng thênh thênh, gữa mây trời. Cảnh



đẹp trời mây tựa bức tranh. Câu thơ Nguyễn Trãi vẽ nên



hình. Vũ trụ mắt đưa ngoài biển cả. Nói cười người ở giữa mây



xanh. Non thiêng Yên Tử ngút trời mây. Sương giăng mờ ảo suốt đêm



ngày Một cõi Phật thiêng Người tìm đến. Chẳng mấy may tiếc một ngai vàng.



Nhân Tông ngời sáng Trúc Lâm thiên. Cõi Phật mệnh mang một



chữ Duyên. Ai về Yên Tử lòng thanh thản. Tâm mình yên tĩnh



giữa thiên nhiên. Tâm mình yên tĩnh giữa thiên nhiên.



## Chùm thơ Phan Thanh Hải

### *Sen*

Nở hồng trước gió đông đưa  
 Hương sen ngan ngát như vừa gọi ta  
 Nghiêng mình ngắt một đoá hoa  
 Mang về hương lại toả ra đầy phòng  
 Sinh thành gạn đục, khơi trong  
 Dẫu từ bùn đất mà lòng vẫn thơm.

### *Hoa Đại sơn chùa*

Chiều rơi hạt nắng dang vơi  
 Nhẹ chân em bước về nơi cửa thiền  
 Đi vào trong cõi bình yên  
 Tiếng chuông thông thả ngân lên từng hồi  
 Sân chùa hoa đại đang rơi  
 Khom mình em nhặt lấy vài bông hoa  
 Cắm tay hương cứ toả ra  
 Bay theo cơn gió biết là về đâu?  
 Như đời người ... kiếp bể dâu  
 Tìm nơi cửa Phật nguyện cầu đức tin.

## Chùm thơ Trần Anh Thuận:

### *Về núi*

Ta về  
 Đeo đá để thơ  
 Xả buồng cõi huyền xô bỏ nhiều nhưong  
 Tắm suối trong  
 Hái rau rừng  
 Áo nâu  
 Dép cỏ

Thung dung non ngàn  
 Trúc gọt bút  
 Đá kê bàn  
 Mỏi sơn lòng suối  
 Đá mòn tạc nghiên  
 Tìm trong vi diệu của thiền  
 Tìm trong thăm thẳm cội nguồn hoang sơ  
 Bước qua cổng sài gặp thơ  
 Suối sâu, đá trắng bốn bề mây giăng  
 Cốc đơn sơ ngập ánh trăng  
 Gió hào phóng, gió mệnh mang hương trời  
 Mở trang Kinh  
 Thấy kiếp người  
 Có - Không  
 Bơi giữa trần hoàn  
 Rủi may hoạ nạn bằng an cuộc đời  
 Một đời thơ  
 Máy chơi vơi  
 Một đời thường  
 Máy trùng khơi kiếm tìm.  
 Ta về núi  
 Sống âm thầm  
 Lắng nghe tiếng của  
 Âm âm lòng mình

### *Về huyện không*

Chợt hiện Thiên thì  
 Nghiêng vách đá  
 Thung dung thủ pháp nét phiến bông  
 Mây núi hoa cây  
 Pha bầy sắc  
 Rừng thiền tĩnh thức  
 Chiều Huyền Không  
 Nặng đẫy càn khôn vai lữ khách  
 Bụi đời lấm bụi tóc pha sương  
 Băng khoáng muôn nẻo về của ý  
 Thẹn thùng hốt kiến Thiên Sơn Phương.

## XOAY VỀ CÁI GỐC CỦA

# TÂM

Thường An

**Đ**ời người như chiếc chong chóng, không gió thì lặng, gió ít quay chậm, gió mạnh quay nhanh. Con người lúc sơ sinh thì tâm ít động, lớn lên sáu căn đắm nhiễm lòng tham, sân, si chứa đầy, đi vào cuộc đời như vòng xoáy của chiếc chong chóng vậy, gió ngừng thì chong chóng đứng, con người ta già đi cũng như vậy. Nó đều trở về vị trí gốc đó là tĩnh lặng.

Con người ta sống mà được tĩnh lặng không đắm nhiễm trần tục, thì thực là quý giá vô ngần. Vậy người xuất gia hay tại gia, những người có tâm tu hành thì phải lựa bỏ cội gốc của sống chết mà nương theo cái không sinh diệt đạt được sự thành tựu của tĩnh lặng. Phải biết dùng cái tĩnh lặng, để xoay các thứ sinh diệt, hư vọng trở về nơi bản giác. Khi nhận được tính không sinh diệt của bản giác làm cái tâm tu, thì sau này mới thành chỗ tu chứng được quả vị, người tâm tu luôn tĩnh tại, không lay động thì mọi vọng niệm đều hết, không còn phiền não thì chính đây mới là thanh tịnh của Niết bàn.

Muốn thế người tu thiền phải đi tìm tận gốc của phiền não, vô minh, chịu nghiệp từ đâu đưa đến?

Nghiệp: Nơi bắt nguồn từ thất nút, hoặc cội nút (giải thoát), nó bị sáu căn vây chặt gồm: nhãn, nhĩ, ty, thiệt, thân, ý do sự ham muốn của mỗi căn mà tạo nên nghiệp (nghiệp có thiện, có ác). Một căn mà động (ham muốn) bởi trần cảnh đưa đến, thì năm căn kia cũng rong ruổi chạy theo. Sự ham muốn, do sáu căn động mà sinh ra phân biệt (chấp) vật chất, danh vọng, tình cảm, (yêu ghét)... mà tạo một vòng nhân quả thiện ác từ năm này tới năm khác, từ kiếp này sang kiếp khác không bao giờ ngưng nghỉ. Tất cả đều là vọng tưởng nơi tâm

sinh ra, lại theo tâm mà diệt mất. Vạn vật cũng theo tâm mà biến chuyển, rồi tâm cũng theo vạn vật mà lao vào bao cầu mong dẫn đến phiền não đi vào vòng luân hồi của thế tục, hưởng thụ mọi ý nguyện của thân tâm, thế là hết cả một kiếp của con người.

Phật dạy: “Thân tâm vắng lặng, không điều ngân ngại”. Vậy bí mật của vắng lặng đồng khắp, một pháp tính mà người tu hành cần thấy và biết rõ đó là gì - là không dính dáng.

Nghĩa là: “Một tâm bản lai thường trụ không diệt”.

Người tu thiền thường không nên tham luận việc đời, không ý niệm hành động điều ác, không quan tâm khi việc không phải của mình, không nghĩ đến và cầu mong mọi việc ngoài sức của mình, không tham đắm vật chất, sắc đẹp, hương vị, luôn luôn rèn luyện cho sáu căn không động, không loạn, không đắm nhiễm với trần, cảnh dù bất cứ hoàn cảnh nào đưa đến... Sáu căn cũng là một căn, một căn cũng là sáu căn, thông căn bình đẳng tựa như thay thế cho nhau, nương vào thân mà không sinh ra phân biệt.

Cũng như Đức Phật “cởi bỏ tất cả” thì một căn cho đến sáu căn cũng không.

Người tu thiền theo duyên của từng căn mà xác định chuyên tâm, tâm nào vọng nhiều, vọng (ý niệm) khởi xa thì ta lấy căn đó chuyên đi sâu vào thiền, để đến khi không sinh diệt chính ở nơi căn ấy (gốc của tâm).

Muốn diệt được vọng ấy ta phải thu phục căn ấy vào bên trong một nơi nhất định tạo được thực sự vắng lặng, phát ra được tính sáng suốt của ngay tính ấy (tính thông hiểu) nghĩa là một điều vọng niệm ta hiểu biết và thông suốt của điều

vọng ấy, thế là ta hết vọng. Ví dụ: căn nhãn (mắt) ta thiếu nhắm mắt hoặc mở nhỏ tùy ý của mỗi người nhìn ngược vào bên trong, nhận cảnh không động, sáng tối không phân biệt, không chấp nhận một trần cảnh nào xâm nhập mà làm tâm sinh động, để tâm động mọi vọng niệm xa gần sẽ nổi lên do ngoài nhập vào, do tâm động ra cứ thế liên hồi, không biết được tâm mình mà chỉ thấy cảnh trần do lòng tham dục nổi lên. Tâm đã động, thân cảm xúc, các căn cứ thế lôi kéo nhau thành một vòng tuần hoàn không dứt được.

Muốn dứt, tâm phải bình lặng thấu hiểu nguyên nhân của vọng niệm khởi do sự việc, hay hình ảnh mà gây động chú tâm vào nguyên nhân ấy, thông suốt lý lẽ, lập tức vọng niệm mất đi, các căn trở về tính lặng theo bản chất gốc của mỗi căn thường trụ mọi sự việc không bị dính liền với căn nữa. Thì lập tức vọng niệm được giải thoát. Người thiếu phải luôn giữ trong thiếu một bản năng liên tục không bị gián đoạn của các thời thiếu (hoặc đã xả thiếu) tinh tấn đó mà trí kiến sáng suốt, không phụ thuộc các căn, chỉ gửi nơi căn mà biết, nhân đó thuận thực sáu căn có thể thay đổi nhau mà biết được. Cuộc sống đời thường của xã hội này, mọi vật chất, mọi tư tưởng, mọi hành động xâm nhập vào tâm của con người bằng mọi phương tiện. Vì vậy, ta cũng phải thật tinh tường mà ngăn chặn nếu thực sự hiểu rõ ràng tất cả mọi vọng tưởng của hiện tại đều do tâm ta cầu mong, tâm ta ham muốn đắm nhiễm nó, mà bên ngoài thì sẵn có. Trong tâm thì cầu, bên ngoài thì có, thế là lòng tham, sân, si, nổi lên bước vào đường vô minh lúc nào không rõ. Mà chính ta vẫn nhắc rằng chân tâm thực trong sáng, nó không cần gì vì chính nó mang trọn đủ cái bí mật của chính nó: không động, không dính, vắng lặng.

Chỉ tiếc cho mọi người cũng chỉ vì vật chất mà bị tạp nhiễm nên phải lưu chuyển. Vậy ta tu thiếu tìm cái gốc của mình là phải thấy được cái tâm không nương vào các tướng sinh diệt, phải luôn luôn giữ được tâm tính hiện tại, diệt trừ các tướng vọng tưởng đều là hư huyền, các tâm niệm, trần, thức, cũng tan. Ta hiểu rằng trần là tướng của vọng tưởng mà con người cho là có thật, cấu là tính của sự phân biệt thật có, cái này có cái kia không, cái đẹp, cái xấu làm cho tâm mình quên đi, mà chấp cái giả cho là cái thật, cái thật của chính nơi mình thì không biết, vì thế, quên mình đi mà nhập vào thế gian.

Nếu ta nhận ra mà xa hai thứ đó, thực là thông suốt, trở thành trí giác.

Do sự lầm lỗi của chính mình, cứ tưởng mình là thật, sáu căn thu nhập nơi ngoài tưởng rằng là tri kiến, cho các tướng là thật, đó là gốc lõi của vô minh. Vậy người thiếu tìm thấy chân tâm, phải nhận ra được chính tri kiến ấy, không có tướng tri kiến, cũng như không có tướng của hư không, cũng không trả, cũng không sinh diệt, không gì làm cho nó thay đổi, nó chân tịnh, bình đẳng với tất cả thì chân tâm (gốc tâm) cũng như thế.

Điều chú ý người tu thiếu lâu ngày thì các hiện tượng, tính cách, tính tình, hành động có thay đổi, ví dụ: không giận dữ, luôn vui vẻ, thương yêu mọi người, hành động chính nghĩa.

Con người bản gốc của tâm không thay đổi căn cứ vào sự luyện tập tinh tấn lâu ngày khi tính giác ngộ lần ắt được sự mê lầm thường tục thì đi vào đạo mới dễ dàng được.

Đời người ai cũng muốn có tâm từ bi chuyên làm việc thiện, song họ có làm được hay không, mới là một vấn đề. Nhưng đối với người tu thiếu phải mang đầy đủ tính chất ấy trong tâm của họ, một tâm niệm tràn đầy của tình thương nhân loại, với tất cả mọi vật trên thế gian, để rồi tâm họ không còn chấp trước vào mọi việc, thì tính tập khí sâu dầy của tham, sân, si mới thay đổi được, dần dần dẫn đến giác ngộ, mọi việc mê lầm cũng không còn nữa. Các phương tiện của thế gian hay xuất thế gian đều như huyền giả. Mọi vật tướng hình như có, chứ không phải thật có. Vậy các tướng đều như huyền, thì pháp cũng huyền, các tướng không còn nơi nào nương, thì cũng không còn một pháp.

Chân vọng đều không. Phật nói: "Nói cái vọng để tỏ cái chân - vọng chân cả hai đều vọng".

Khi phá sự mê lầm của tận gốc tức là ta đã phá được cảnh giới thực tại là vọng tưởng, mà ta vẫn sống và làm mọi việc hữu ích cho xã hội, cho gia đình, cho Đạo pháp và mọi việc khác mà tâm ta vẫn không tán loạn.

Một điều cho tất cả mọi người tu thiếu ghi nhớ đó là giữ giới, ta giữ được giới của Phật là ta tu được cái tâm của ta mà trả ơn Phật, ta không vọng tưởng luôn luôn chính tâm là ta gần Phật, gần Phật là ta thực hành điều Phật dạy, từ hành động đến lời nói không sao nhãng thì làm sao có tà ma lọt vào tâm ta được./

## ĐỌC “GIẢI THÍCH TRUYỆN QUAN ÂM THỊ KÍNH”

Nguyễn Hữu Minh

Vốn ít hiểu biết về đạo Phật, sau khi đọc lại cuốn “Giải thích truyện Quan Âm Thị Kính” của Thiếu Chủ do Nhà Xuất bản Văn hoá Thông tin ấn hành năm 2002, tôi nhận thức được sâu hơn về giáo lý của Đức Phật và giá trị của tác phẩm. Tác giả cuốn truyện đã mô tả quá trình tu hành vô cùng gian khổ, cuối cùng thì đắc đạo của Quan Âm Thị Kính để nói về giáo lý đạo Phật. Nay lại được giải thích theo nghĩa xuất thế gian nên càng dễ tiếp thu.

Trước hết là khái niệm về “Vô thường”, “Khổ”, “Không”, “Vô ngã”. Theo Phật, trên đời, muôn vật luôn thay đổi, sinh ra rồi mất đi trong từng khoảng thời gian gọi là kiếp, trải qua các giai đoạn: Sinh, Trụ, Hoại, Diệt không nằm ngoài vòng chi phối của luật “Vô thường”, phải trải qua sinh ra, trưởng thành, già yếu và chết. Cuộc đời ấy là tạm, là giả, là không có thật, Phật gọi là “vô ngã”. Như trong cuộc đời của bà Thị Kính đương hưởng hạnh phúc êm đẹp với Thiện Sĩ bỗng chốc mang tội giết chồng, phải giả trai, nương nhờ cửa Phật, lại bị khoác cho cái tội gian dũ với Thị Mầu, nuôi con hờ, khi chết mới được minh oan.

Muốn thoát khỏi cảnh “vô thường” ấy phải nắm được bốn điều. Một là nhận rõ đời là bể khổ. Hai là nhận rõ nguồn gốc đau khổ ấy là mê đắm trong vòng tham ái, sân (giận), si (ngu) do đó mà bị kim hãm trong vòng hoặc nghiệp. Ba là nhận rõ cách thoát khổ: kiên quyết dứt khỏi vòng tham, sân, si nói trên, xua tan tâm tối, u mê, bước vào cõi Niết bàn, tức là cảnh thanh thân yên vui không gây đau khổ, không đe dọa bất kỳ ai, được giải thoát khỏi vòng sống chết triền miên. Bốn là nhận rõ con đường đi để thoát khổ là quyết chí bền bỉ tu hành, làm đúng, làm đủ theo giáo lý và giới luật nhà Phật.

Nói đến bền bỉ nghiêm chỉnh đúng hơn là nhân nhục, ở truyện Quan Âm Thị Kính ta thấy một ví dụ rõ ràng về yêu cầu bất di bất dịch đến mức khát khe này. Ngài Thị Kính tuy tu đã gần đắc đạo, nhưng vì một niệm khởi tâm “có chàng kiếp khác hoạ là” làm cái nhân, cho nên phải đoạ xuống làm người, đầu thai vào nhà Mãng ông ở Hồ Nam huyện Bắc trong thành Đại Bang nước Cao Ly, để chịu cái báo thân làm người mà vương cảnh trần duyên nửa đời nửa đoạn. Cho đến lúc giả trai đi tu, lại gặp Thị Mầu vu oan cho tội dâm, chịu bao nhiêu cảnh khổ, cuối cùng mới chứng quả, siêu thoát thành Phật.

Cũng qua cuốn sách của Thiếu Chủ tôi hiểu rõ thế nào là Thiên đường, Địa ngục, thế nào là nhân quả, là luân hồi, thế nào là Bồ tát giới.

Truyện Quan Âm Thị Kính ở Việt Nam vốn là câu chuyện đời thường, miêu tả nhận thức của con người phải trải qua nhiều thử thách gian lao mới có thể được thành chính quả. Trong Giải thích truyện Quan Âm Thị Kính, Thiếu Chủ đã có tập thơ Nôm dài 788 câu thành 31 đoạn, mỗi đoạn được ông đặt cho một cái tên tiểu mục mà tiểu mục nào cũng đậm đà màu sắc giáo lý của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Tôi nhất trí với nhận xét của Giáo sư Vũ Ngọc Khánh trong Lời giới thiệu cuốn sách: “Hình như trước đây trong nhiều giờ giảng văn ở các trường trung học, và cả trong nhiều cuốn văn học sử đã ra đời, người ta thường chú ý đến những câu như:

*Đoái trông sự thế nực cười*

*Như đem trò rối mà chơi khác gì.*

*Phù vân một đoá bay đi*

*Khi thì áo trắng, lúc thì muông đen.*

(Câu 337 – 340\_)

(Xem tiếp trang 62)

## HOẠT ĐỘNG TỪ THIỆN XÃ HỘI CỦA GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM những năm gần đây

Th.s Nguyễn Ngọc Quỳnh  
Chữ Kim Phương

**Đ**ại hội nhiệm kỳ I năm 1981 thực hiện công cuộc thống nhất Phật giáo Việt Nam trên quy mô toàn diện và cả nước, được Chính phủ cho phép thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Hiến chương quy định các nguyên tắc về tổ chức và hoạt động của Giáo hội với Trung ương Giáo hội, lãnh đạo chủ trì và điều hành việc thiết lập cơ cấu tổ chức của Giáo hội từ Trung ương đến địa phương. "Mục đích của Giáo hội Phật giáo Việt Nam là điều hoà hợp nhất các hệ phái Phật giáo cả nước để hộ trì và hoàng dương Phật pháp, phục vụ dân tộc và tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa góp phần hoà bình an lạc cho thế giới". Đây là bước ngoặt lớn trong chiều dài lịch sử Phật giáo Việt Nam, cũng đồng thời khẳng định tính chất truyền thống của Phật giáo Việt Nam mãi mãi lưu chuyển trong dòng lịch sử dân tộc.

Ngành Từ thiện xã hội là một trong các ban, ngành được hình thành đầu tiên kể từ khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập (1981). Trong tinh thần hoà hợp đoàn kết phụng Đạo yêu Nước, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã đề ra chương trình hoạt động phù hợp với tâm tư nguyện vọng của Tăng Ni, Phật tử Việt Nam, trong đó có hoạt động từ thiện xã hội đã tạo thành một sức sống mãnh liệt và là nguồn cổ vũ lớn lao cho Tăng Ni, Phật tử trong cũng như ngoài nước tin tưởng vào chủ trương đường lối lãnh đạo của Giáo hội, góp phần làm cho Giáo hội ngày càng trang nghiêm, phát triển.

Công tác từ thiện xã hội là những hoạt động đạo đức mang tính tích cực và trong sáng đượm nét từ bi cứu khổ của đạo Phật, là một trong những hoạt động trọng tâm của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Đây cũng là hoạt động mang tính "nhập thế" của Phật giáo. Các lĩnh vực: uỷ lạo thương bệnh binh, trợ giúp và đỡ đầu các gia

đình có công với cách mạng, ủng hộ các công trình xã hội tặng quà tình nghĩa cho người nghèo, người già, neo đơn... được tiến hành thường xuyên.

Hoạt động này thể hiện sự báo đáp bốn ân trong muôn một của người con Phật, mang màu sắc tôn giáo và dân tộc, tạo sự hài hoà Đạo pháp trong lòng Dân tộc Việt Nam, thể hiện phương châm hoạt động của Giáo hội: "Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội" một cách sâu sắc và đầy ý nghĩa.

Mặc dù các hoạt động này được xem là biểu tượng của tinh thần nhập thế Phật giáo, nhưng trước năm 1981 do không được hướng dẫn theo một tổ chức, một hệ thống, có quy củ, nề nếp nên hoạt động lúc bấy giờ chỉ mang tính chất tự phát, rời rạc ở một vài địa phương và do một số Tăng Ni, Phật tử thực hiện. Sau Đại hội nhiệm kỳ I được sự lãnh đạo có tôn chỉ, mục đích của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, các hoạt động này có quy mô rộng khắp, chất lượng tốt và ngày càng phát triển.

Theo báo cáo tổng kết hoạt động Phật sự nhiệm kỳ III (1992 - 1997), trong phạm vi cả nước có trên 196 lớp học tình thương và 116 cơ sở nuôi dạy trẻ mồ côi bán trú, nhà nuôi trẻ mồ côi, khuyết tật ... với trên 6.467 em. Ban Từ thiện Trung ương Giáo hội mở khoá bồi dưỡng nuôi dạy trẻ cho 12 Tăng Ni, Phật tử Học viện.

Tăng Ni, Phật tử thủ đô Hà Nội và cả nước vào những ngày lễ lớn của dân tộc và trong ngày lễ, ngày tết của đạo Phật thường tổ chức thăm viếng, tặng quà bộ đội những vùng tuyến đầu của tổ quốc, thăm viếng, uỷ lạo thương bệnh binh tại các bệnh viện, trại tâm thần, nhà dưỡng lão, ủng hộ quỹ bảo thọ, trợ cấp học bổng ...

Cụ thể như sau: Xây dựng Tuệ Tĩnh đường: 30

tỷ đồng; ủng hộ xây dựng nhà tình nghĩa : 5,4 tỷ đồng; ủng hộ và nuôi mẹ Việt Nam anh hùng: 2,25 tỷ đồng; trợ cấp học bổng cho học sinh, sinh viên nghèo: 2,43 tỷ đồng; nuôi cô nhi, trẻ khuyết tật, khiếm thị, người già neo đơn: 5,5 tỷ đồng; xây dựng đường xá bắc cầu: 5,85 tỷ đồng; cứu trợ đồng bào bị bão lụt thiên tai đồng bào nghèo: 52,544 tỷ đồng; trợ cấp lương giáo viên cho lớp học tình thương: 950 triệu đồng; ủng hộ nhân dân Cu Ba: 447.230.000 đồng; xoá đói giảm nghèo: 6.351.609.800 đồng; tổng cộng: 111.732.839.800 đồng. Ngoài ra, Ban Từ thiện Xã hội còn xây dựng 12 trường tiểu học, mẫu giáo, ủng hộ 121.889 áo quan; 740.118 tấn gạo; 890 chiếc xuống và hàng chục ngàn tấn quần áo thuốc men<sup>(1)</sup>

Trong báo cáo tổng kết hoạt động 5 năm nhiệm kỳ III (1992-1997) của Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo đã nêu: "Những hoạt động từ thiện của Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong nhiệm kỳ qua đã đi vào nề nếp và phát triển". Các cấp Giáo hội và toàn thể Tăng Ni, Phật tử trong cả nước đã đầu tư tích cực cho các mặt công tác trên, tổng cộng lên đến 9 tỷ đồng và rất nhiều tặng phẩm các loại. Trong cả nước có 25 Tuệ Tĩnh đường, nổi bật nhất là Tuệ Tĩnh đường ở thành phố Hồ Chí Minh, Huế, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu... với 665 phòng thuốc chuẩn y học dân tộc hoạt động một cách có hiệu quả. Thực hiện chương trình và kế hoạch hoạt động từ thiện xã hội năm 1998, Ban Từ thiện Xã hội đã đẩy mạnh công tác một cách có hiệu quả và tác động đến các tỉnh, thành hội Phật giáo trong cả nước. "Trong toàn quốc có trên dưới 26 Tuệ Tĩnh đường, hoạt động có hiệu quả đã khám bệnh cho hàng chục ngàn bệnh nhân, hốt và phát đến hàng trăm ngàn thang thuốc, tổng trị giá trên 3 tỷ đồng"<sup>(2)</sup>.

Trên tinh thần trách nhiệm ưu đời mẫn thế của người con Phật, các lớp học tình thương, trường nuôi dạy trẻ em bệnh tật, mồ côi... được hình thành và phát triển rộng khắp. Trong năm 1998 số lớp được mở ra là 720 lớp với trên 18.000 em<sup>(3)</sup>. Hoạt động này đã góp phần chia sẻ gánh nặng cho xã hội và nhân dân, chi phí cho toàn bộ công tác này trên dưới hàng trăm triệu đồng.

Vào hạ tuần tháng 10 năm 1998 Giáo hội đã nỗ lực kêu gọi Tăng Ni, Phật tử tại địa phương ủng hộ tài chính, phẩm vật, cứu trợ uỷ lạo đồng bào các tỉnh bị thiên tai, cũng như các vùng sâu,

vùng xa trong toàn quốc ủng hộ trên 10 tỷ đồng. Ngoài ra Tăng Ni, Phật tử cả nước đã nhiệt liệt hưởng ứng các phong trào ích nước lợi dân, đền ơn, đáp nghĩa, xây dựng nhà tình thương, ủng hộ quỹ xoá đói giảm nghèo, quỹ bảo thọ, ủng hộ tuyến đầu tổ quốc... "Tăng Ni, Phật tử toàn Giáo hội đã đóng góp trên 35 tỷ đồng, 393.495 kg gạo, 15 tấn thực phẩm"<sup>(4)</sup>. Từ thiện xã hội ngày càng gia tăng cả về số lượng và chất lượng, được biểu hiện rõ ràng qua số liệu thống kê từ thiện xã hội hàng năm. Nếu năm 1998 từ thiện xã hội của Phật giáo là 35 tỷ đồng, 393.495 kg gạo, 15 tấn thực phẩm thì đến năm 2001 số lượng từ thiện đã tăng lên rõ rệt. Năm 2001 số tiền từ thiện xã hội của Phật giáo cả nước là 59 tỷ đồng. Ban Từ thiện Xã hội Trung ương đã đẩy mạnh công tác một cách có hiệu quả và tác động đến các tỉnh, thành hội Phật giáo trong cả nước. Năm 2001, trong toàn quốc có trên dưới 126 Tuệ Tĩnh đường, nổi bật là lớp y học cổ truyền của thành hội Phật giáo thành phố Hà Nội, các Tuệ Tĩnh đường chùa Pháp Hoa, tịnh xá Trung tâm thành phố Hồ Chí Minh, chùa Diệu Đế - Thừa Thiên Huế... đã hoạt động có hiệu quả, khám bệnh và phát thuốc cho hàng ngàn bệnh nhân, tổng trị giá gần 2 tỷ đồng<sup>(5)</sup>.

Trên tinh thần trách nhiệm ưu đời mẫn thế của người con Phật, các lớp học tình thương, trường nuôi dạy trẻ khuyết tật, mồ côi thuộc các tỉnh, thành hội... có 950 lớp đã được hình thành và phát triển đồng bộ, góp phần chia sẻ gánh nặng cho xã hội, chi phí cho toàn bộ công tác này trên dưới gần 2 tỷ đồng. Trong năm 2001, Tăng Ni Phật tử toàn Giáo hội đã ủng hộ đóng góp tiền và vật phẩm cho các phong trào Từ thiện xã hội là 59 tỷ đồng, 748 căn nhà tình nghĩa, 912 áo quan, 1.429.650 kg gạo và hàng chục tấn quần áo, thuốc men...<sup>(6)</sup>.

Một nét của công tác từ thiện của Phật giáo là sự khác nhau về đặc thù, hình thức làm từ thiện của mỗi địa phương, mỗi khu vực, mỗi miền, mặc dù tất cả đều hướng tới xu hướng chung là nhập thế, từ bi, hỷ xả. Ở miền Nam những Tuệ Tĩnh đường được thành lập nhiều hơn so với miền Bắc, đã hoạt động có hiệu quả cao trong việc khám bệnh và cấp phát thuốc. Các Tuệ Tĩnh đường trải rộng trên khắp các tỉnh thành miền Nam còn ở miền Bắc hình thức này không phổ biến.

Trong năm 2003 hầu hết Ban Từ thiện Xã hội Trung ương Giáo hội và các tỉnh, thành đã thực

hiện tốt các công tác từ thiện, nhằm phục vụ cho các đối tượng bất hạnh trong xã hội. Hàng tỷ đồng tiền cấp phát thuốc miễn phí, xây dựng nhà tình nghĩa, cầu bê tông thay cầu gỗ, giúp đỡ người nghèo, trợ cấp học bổng... là những nét đẹp đáng quý, biểu tượng của tinh thần “nhập thế Phật giáo”.

Những hoạt động từ thiện của Tăng Ni, Phật tử trong và ngoài nước đã đóng góp vô tư, vô vụ lợi và vô phân biệt đối với tất cả đồng bào có cũng như không có tín ngưỡng, đồng bào Kinh cũng như đồng bào các dân tộc. Từ đó lời kêu gọi đã lan tới các tấm lòng vàng của các nhà hảo tâm trong Hội từ thiện Việt kiều ở nhiều nước như: Mỹ, Úc, Trung Quốc với số tiền từ thiện lên tới vài tỷ đồng<sup>(7)</sup>.

Trong năm 2003, Ban Từ thiện Xã hội Trung ương Giáo hội Phật giáo và các tỉnh, thành hội đã thực hiện các công tác từ thiện sau:

Ban Từ thiện Xã hội Trung ương Giáo hội: Tổng kết thu tài chính trong năm là 637.991.000 đồng, 5.160 USD và 600 AUD. Tổng thu phẩm vật (quy ra tiền) là 232.529.000 đồng. Các hoạt động xã hội trong năm 2003 đã vượt chỉ tiêu là 1.915.681.000 đồng và 300 USD. Các Ban Từ thiện Phật giáo tỉnh, thành như Quảng Ngãi, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Cà Mau, Long An, Sóc Trăng, An Giang mỗi nơi trên 1 tỷ; Đồng Nai trên 6 tỷ; Bà Rịa - Vũng Tàu trên 4 tỷ; thành hội Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh trên 16 tỷ; Tổng kết 38 đơn vị tỉnh, thành hội hoạt động từ thiện xã hội trong năm 2003 đạt 55.300.350.200 đồng<sup>(8)</sup>.

#### Kết luận:

Đất nước ta đã và đang thực hiện công cuộc đổi mới, xây dựng đất nước toàn diện. Đó là một thuận duyên để Giáo hội thực hiện những Phật sự trọng đại trong mọi hoạt động của mình và cũng thu được thành tựu đáng kể. Chính trong hoạt động Từ thiện xã hội của Giáo hội Phật giáo Việt Nam một số năm gần đây đã đi vào nề nếp và có kết quả đáng khích lệ. Những đóng góp của Phật giáo Việt Nam ở các đơn vị Giáo hội tại địa phương trên cả nước tuy không ở ạt, sôi nổi nhưng liên tục và đều khắp. Tăng Ni, Phật tử trong và ngoài nước đã tích cực đóng góp thiết thực để hoạt động này đạt được thành tựu viên mãn. Hoạt động từ thiện là mô hình mới đã xác định đúng hướng đi và bám sát tôn chỉ mục đích để ra của Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Hoạt động từ thiện xã hội của Phật giáo mang tính nhập thế cao, phù hợp với Đạo pháp - Dân tộc và Chủ nghĩa xã hội, nhằm phục vụ tốt cho các đối tượng bất hạnh trong xã hội.

Hòa chung với đời sống kinh tế của cả nước ngày càng phát triển thì đời sống kinh tế của Phật giáo cũng được nâng cao rõ rệt. Điều này được thể hiện qua hoạt động từ thiện xã hội của Phật giáo cả nước ngày càng gia tăng cả về số lượng và chất lượng. Trước tình hình kinh tế khó khăn, để thiết thực chia sẻ nỗi lo chung của đồng bào, các tổ chức từ thiện của các cấp Giáo hội Trung ương và địa phương đã trực tiếp dẫn thân, chịu khó, chịu khổ, chia sẻ trực tiếp với nỗi đau của những con người bất hạnh.

Hoạt động từ thiện xã hội cũng là việc làm phù hợp với Đạo pháp - Dân tộc và Chủ nghĩa xã hội. Qua đó ta nhìn thấy một khối thống nhất của Giáo hội Phật giáo Việt Nam và con đường họ đi đúng với chủ trương, chính sách, góp phần tích cực cùng cố phong trào xã hội chung của Đảng và Nhà nước như phong trào xoá đói giảm nghèo, phong trào đền ơn đáp nghĩa...

Công tác từ thiện xã hội là hoạt động đạo đức mang tính tích cực và trong sáng, đượm nét từ bi, cứu khổ của đạo Phật và đạo lý của dân tộc. Bằng tinh thần từ bi cứu khổ của đạo Phật và đạo lý của Việt Nam, Ban Trị sự các tỉnh, thành hội Phật giáo và Tăng Ni, Phật tử cả nước, dưới sự chỉ đạo của Giáo hội đã nỗ lực vận động tài chính, vật phẩm cứu trợ đồng bào bị lũ lụt thiên tai hàng năm thuộc tất cả các miền Bắc, Trung, Nam rất có hiệu quả. Hoạt động từ thiện là một trong những đóng góp hữu hiệu để thực hiện phương châm hoạt động của Giáo hội Phật giáo: Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội, nỗ lực phát triển Giáo hội Phật giáo Việt Nam một cách trang nghiêm và vững mạnh trong lòng dân tộc. Từ đó đã tăng thêm ảnh hưởng của Phật giáo trong xã hội.

Trong thời gian tới, để nâng cao hơn nữa hiệu quả hoạt động trong công tác từ thiện xã hội, Giáo hội cần quan tâm chỉ đạo nhằm phát huy đúng ý nghĩa tinh thần phục vụ với tinh thần “vô ngã vị tha, ban vui cứu khổ” của đạo Phật. Giáo hội Phật giáo cần phát triển và làm phong phú thêm các hình thức từ thiện xã hội như mở thêm các văn phòng tiếp nhận trao quà từ thiện tại một số cơ sở tôn giáo. Lập thêm các Tuệ tình đường,

các cơ sở sản xuất để thu hút nguồn lao động địa phương, đặc biệt là các hình thức hướng nghiệp cho con em các gia đình có hoàn cảnh khó khăn, người khuyết tật, trẻ mồ côi.

Để các hoạt động từ thiện xã hội tăng thêm hiệu quả, Giáo hội cần có một đội ngũ làm công tác từ thiện xã hội được đào tạo bài bản và chính quy, có trình độ và kiến thức xã hội, nghiệp vụ chuyên môn cao. Ngoài ra, việc cơ cấu nhân sự lãnh đạo và thành viên của ngành cũng chặt chẽ và phân bổ hợp lý theo khu vực, cần chú trọng đến cơ cấu các thành viên ngành từ thiện xã hội tại các vùng Tây nguyên, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc... khu vực phía Bắc, phía Nam cần thành lập một vài văn phòng đại diện ngành từ thiện xã hội.

Cho đến nay, sự nghiệp hoạt động xã hội của Ban Từ thiện xã hội của Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam không ngừng được củng cố và toả rộng. Nếu trong những năm đầu tiên, công việc từ thiện còn đang đan xen làm kinh tế để ổn định tu học ở các chùa, hệ thống tự viện kể từ nhiệm kỳ III và nhiệm kỳ IV, hoạt động từ thiện xã hội đã hướng vào những chương trình có quy mô vừa và lớn, mở rộng ra nhiều diện đối tượng và khu vực cứu trợ. Con số phẩm vật và tiền cứu trợ hàng năm qua các nhiệm kỳ đã minh họa cho nội lực to lớn của Tăng Ni, Phật tử và nhân dân trong và ngoài nước, mà trong đó có sự nỗ lực tự thân của tập thể Ban Từ thiện xã hội, sự hỗ trợ giúp đỡ và động viên kịp thời của các ban ngành, đoàn thể nhà nước đã cùng nhau tạo ra những bước đi nhập thế chung đúng hướng, phù hợp với truyền thống đạo lý của dân tộc./

## ĐỌC "GIẢI THÍCH TRUYỆN QUAN ÂM THỊ KÍNH"

(Tiếp theo trang 58)

và cho đó là cái tư tưởng xem cuộc đời là phù vân ảo ảnh. Thiệu Chửu đã dùng triết lý Phật giáo uyên thâm để "chứng tỏ đạo mầu"; hoặc trong vở chèo cùng tên người ta chỉ nhắc đến nỗi oan của Thị Kính, đến cảnh lăng lư của Thị Mầu khi lên chùa... mà chưa chú ý đến mối liên hệ giữa đạo và đời.

Mặc dù trong *Tiếng vọng* ở cuối sách Thiệu Chửu nói "các bản trước tôi đã giải theo nghĩa thế gian, mà lần này thì hoàn toàn làm theo nghĩa xuất thế gian". Nhưng đọc xong *Giải Thích truyện Quan Âm Thị Kính* chúng ta thấy cuốn sách không một chút nào mang tính xuất thế. Nói như Giáo sư Vũ Ngọc Khánh trong *Lời giới thiệu* cuốn sách: "Tôi hoan nghênh ý của Thiệu Chửu và nhận rằng đúng là ông đã giảng sách theo giáo lý nhà Phật một cách sâu sắc mà những người phải ít nhiều am hiểu đạo Phật mới dễ dàng tiếp cận. Nhưng tôi lại xin phép để hiểu một cách thông thường về hai chữ xuất thế. *Xuất thế* thường để chỉ vào các nhà tu hành. Ở đây, cuốn sách không có ý nghĩa xuất thế chút nào, mà là *nhập thế* hẳn hoi. Thiệu Chửu, ở nhiều đoạn giảng giải, không phải chỉ biết "duyên lại là không" (câu 711 - 752) để tìm đến cái "ai người mất tuệ" (câu 691 - 698). Thiệu Chửu đã khai thác văn học dân gian rất nhiều, đã tìm đến cả Khổng Mạnh và phảng phất còn thấy cả cái khắc kỷ của Zénon (nhà triết học cổ Hy Lạp, chủ trương thuyết khắc kỷ - Stoicisme). Ông vốn có bản lĩnh của một con người Phật học, nên điều này không lấy gì làm lạ, và ông đã làm cho cuốn truyện Nôm trở thành một bản Kinh giúp cho người đời tu dưỡng (dù có theo đạo hay không). Như vậy, sao lại là xuất thế được?"

Phải chăng vì những lẽ trên mà *Giải thích truyện Quan Âm Thị Kính* của Thiệu Chửu được nhiều người tìm đọc, đến nay đã được tái bản tới 6 lần (1943, 1947, 1949, 1997, 2001, 2002)/.

(1) Báo cáo tổng kết hoạt động Phật sự nhiệm kỳ III (1992-1997)

(2) Báo cáo tổng kết công tác Phật sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam năm 1998, tr.4.

(3) Báo cáo tổng kết công tác Phật sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam năm 1998, tr.14.

(4) Tổng kết công tác Phật sự của Giáo hội Phật giáo Việt Nam năm 1998, tr.15.

(5) Tổng kết công tác Phật sự của Giáo hội Phật giáo Việt Nam năm 2001, tr.9.

(6) Tổng kết công tác Phật sự của Giáo hội Phật giáo Việt Nam năm 2001, tr.19.

(7) Báo Giác Ngộ, số 204, ngày 25/12/2003.

(8) Báo Giác Ngộ, số 204, ngày 25/12/2003, tr.5.



# TỈNH HỘI PHẬT GIÁO NAM ĐỊNH

## TỔ CHỨC HỘI THẢO PHẬT GIÁO

Lê Khánh

**N**gày 21/8/2004, tại chùa Cả, thành phố Nam Định Tỉnh hội Phật giáo Nam Định đã tổ chức Hội thảo Phật giáo với chủ đề “Phật giáo Nam Định thực hiện phương châm Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa Xã hội, góp phần bảo đảm an toàn xã hội, xây dựng cuộc sống bình yên, ấm no, hạnh phúc”. Hoà thượng Thích Thanh Tứ - Phó Chủ tịch Thường trực HĐTS GHPGVN chủ trì Hội thảo.

Dự Hội thảo, về phía các cơ quan TW có: ông Trịnh Xuân Giỏi-Phó Trưởng ban Dân vận TW, ông Trần Đình Phùng-Uỷ viên Đoàn Chủ tịch TW MTTQVN, ông Trần Khánh Dư-Vụ trưởng Vụ Phật giáo, Ban Tôn giáo Chính phủ, ông Nguyễn Văn Ry-Phó Tổng cục trưởng Tổng cục An ninh, và nhiều Đại biểu đại diện các ban ngành ở TW; Về phía chính quyền địa phương có: ông Trần Văn Tuấn-Bí thư Tỉnh uỷ Nam Định, ông Trần Minh Oanh-Chủ tịch UBND tỉnh Nam Định, và Đại diện các ban ngành, huyện thị trong tỉnh. Ngoài ra, còn có đại diện Tỉnh, thành hội Phật giáo một số tỉnh phía Bắc như: Thái Bình, Ninh Bình, Hải Phòng, Hà Nội... cùng đông đảo Tăng Ni, bà con Phật tử Nam Định.

Tại Hội thảo, Đại biểu, Tăng Ni, Phật tử đã được nghe phát biểu của các vị lãnh đạo Trung ương và địa phương, tham luận của Tăng Ni, Phật tử Nam Định. Các bài tham luận đều thể hiện rõ: Lịch sử Phật giáo Việt Nam nói chung, Phật giáo Nam Định nói riêng luôn đồng hành cùng dân tộc trong công cuộc dựng nước và giữ nước. Tiếp nối truyền thống đó, ngày nay, trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội của đất nước, Phật giáo với triết lý đạo đức của mình đã góp một phần bảo vệ an toàn xã hội, xây dựng cuộc sống bình yên, ấm no, hạnh phúc cho nhân dân. Điều đó càng khẳng định phương châm Đạo pháp-Dân tộc-Chủ nghĩa Xã hội của Giáo hội Phật giáo Việt Nam là hoàn toàn đúng đắn, phù hợp với sự phát triển của đất nước và thời đại. Đó cũng là sự minh chứng cho tinh thần Đạo - Đời không thể tách rời.

Đây là Hội thảo về Phật giáo với vấn đề góp phần bảo đảm an toàn xã hội, xây dựng cuộc sống bình yên, ấm no, hạnh phúc lần đầu tiên được tổ chức, qua đó, Tăng Ni, Phật tử thấy được vai trò Phật giáo Việt Nam nói chung đối với đời sống hiện tại thông qua triết lý đạo đức của Phật giáo, và trên nền tảng đó cùng nhau tiếp tục xây dựng đất nước thêm giàu đẹp, xã hội công bằng dân chủ, văn minh./.

### LỄ KỶ NIỆM 5 NĂM THÀNH LẬP TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU TÔN GIÁO

*(Tiếp theo trang 64)*

Tạp chí cũng phản ánh kịp thời những thành tựu về lý luận và thực tiễn vấn đề tôn giáo, sự hội nhập văn hoá và những đóng góp của các tôn giáo vào đời sống văn hoá dân tộc, các thông tin về tôn giáo từ nhiều quốc gia trên thế giới.

Nhìn lại chặng đường 5 năm, với những thành công đạt được là các công trình được đăng tải trên 28 số báo. Đặc biệt là số lượng phát hành và đông đảo độc giả. Phải nói rằng từ GS. Đặng

Nghiêm Vạn – Nguyên tổng Biên tập, GS.TS Đỗ Quang Hưng – Tổng Biên tập và tập thể ban Biên tập đã có những nỗ lực hết mình cho sự phát triển của tạp chí và ngành nghiên cứu tôn giáo. Điều này khẳng định sự trưởng thành của một tạp chí chuyên ngành tôn giáo học còn non trẻ và sự trưởng thành của Tạp chí nghiên cứu Tôn giáo. Nhân dịp 5 năm này để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của bạn đọc, của việc nghiên cứu và đào tạo về tôn giáo học Tạp chí đang hướng đến những mục tiêu mới mà tập thể cán bộ, viên chức của toà soạn đã và đang triển khai thực hiện./.

## Lễ kỷ niệm 5 năm thành lập TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU TÔN GIÁO

Lê Minh Thiện

Ngày 26 tháng 8 năm 2004, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo long trọng kỷ niệm 5 năm ngày ra mắt bạn đọc số báo đầu tiên. Tới dự lễ kỷ niệm này có TS. Hồng Vinh - ủy viên trung ương Đảng, Phó trưởng ban thường trực, Ban Tư tưởng Văn hoá trung ương, PGS.TS Nghiên Đình Vi - Phó Trưởng ban Dân vận trung ương; TS. Hồ Ngọc Hải - Phó chủ tịch viện Khoa học xã hội Việt Nam; TT. Thích Gia Quang - Phó Tổng biên tập Tạp chí Nghiên cứu Phật Học cùng đông đảo các nhà khoa học, các Giáo sư, Tiến sĩ, các cộng tác viên từ các cơ quan khác và toàn thể cán bộ viện nghiên cứu Tôn giáo. Điều này cũng thể hiện sự quan tâm đến tờ báo của các đồng chí lãnh đạo cấp trên. Đồng thời đây cũng là nguồn động viên khích lệ lớn đối với tập thể phóng viên, cán bộ toà soạn Tạp chí nghiên cứu Tôn giáo trong 5 năm qua. Nhân dịp này Tạp chí cũng vui mừng được đón nhận Bằng khen của Chủ tịch Viện KHXHVN trao tặng.

Phải nói rằng, thời gian 5 năm qua đối với một tạp chí khoa học, đặc biệt với khoa học tôn giáo, một ngành còn rất non trẻ ở Việt Nam những Tạp chí đã tạo cho mình một đội ngũ công tác viên và đông đảo bạn đọc từ khắp mọi nơi quả là một điều không dễ. Hơn thế nữa, cho đến ngày nay, đội ngũ cộng tác viên của Tạp chí không chỉ bó gọn là những cán bộ nghiên cứu, các nhà khoa học trong giới Khoa học xã hội, trong các trường Đại học, học viện mà còn thu hút đông đảo các cộng tác viên là những người làm công tác quản lý nhà nước về tôn giáo, các ban ngành lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, các chức sắc tôn giáo và các tín đồ của các tôn giáo. Đặc biệt Tạp chí mà còn vươn ra khỏi biên giới đó là các học giả và độc giả từ nhiều nước trên thế giới.

5 năm qua kể từ ngày ra số báo đầu tiên, Tạp

chí luôn vững vàng trong việc thực hiện mục đích, tôn chỉ của mình với những chuyên mục rõ ràng như: Tôn giáo - vấn đề lý luận thực tiễn; Tôn giáo và dân tộc; Tôn giáo ở nước ngoài, đây là ba chuyên mục chính. Bên cạnh đó Tạp chí cũng dành nhiều trang cho các chuyên mục khác nhằm tạo sự đa diện cho tạp chí và thu hút sự quan tâm của độc giả như: Sự kiện và bình luận; Trao đổi ý kiến; Thuật ngữ - khái niệm; Thường thức tôn giáo; Hoạt động khoa học; Thông tin tư liệu; Giới thiệu sách; Tin tức tôn giáo ...

Từ khi thành lập 26/8/1999 cho đến tháng 12/2000. Tạp chí 3 tháng / 1 kỳ do

GS. Đặng Nghiêm Vạn làm Tổng Biên tập cùng với sự cộng tác của ban biên tập tạp chí đã ra mắt bạn đọc được 6 số. Những số báo trong giai đoạn đầu đã giới thiệu những kết quả nghiên cứu ngành khoa học tôn giáo và một số ngành khoa học xã hội liên quan, vấn đề tôn giáo và hình thức tôn giáo, sự chuyển động và biến đổi của tôn giáo theo quá trình lịch sử.

Từ số 1 / 2001 đến nay, GS.TS Đỗ Quang Hưng được trao trách nhiệm làm Tổng biên tập. Đây cũng là lúc Tạp chí có những thay đổi. Tạp chí đã tăng lên 2 tháng / 1 kỳ đối với số lượng phát hành ngày càng rộng thu hút được bạn đọc từ nhiều lĩnh vực khác nhau. Từ nhà quản lý, nhà nghiên cứu, nhà khoa học, các chức sắc và tín đồ của nhiều tôn giáo. Nhiều vị đã có đủ bộ sưu tập tạp chí từ số đầu tiên cho tới nay.

Với 5 năm hoạt động tuy chỉ là thời gian ngắn nhưng Tạp chí đã có những đóng góp bước đầu trong việc cung cấp các luận cứ khoa học cho việc hoàn thành chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về tôn giáo, một trong những vấn đề hàng đầu trong vấn đề đại đoàn kết dân tộc.

(Xem tiếp trang 63)



TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC



*Tháp Xá Lợi - non nước Ninh Bình*

*Ảnh: Xuân Loan*

**TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU**

**Số 5<sup>(73)</sup>  
2004**

**PHẬT HỌC**

**NĂM THỨ 14**

XUẤT BẢN HAI THÁNG MỘT KỶ, PHÁT HÀNH RỘNG RÃI TRÊN PHẠM VI TOÀN QUỐC. KÍNH MỜI CHƯ VỊ ĐỘC GIẢ ĐẶT MUA T.C.N.C.P.H TẠI CÁC BƯU ĐIỆN HOẶC ĐẶT MUA TRỰC TIẾP TẠI TÒA SOẠN

Giá 7.000đ